

NGÔ TẤT-TỔ

THI VĂN BÌNH CHÚ

CUỐN THỨ NHẤT

LÊ - MẠC - TÂY - SƠN

(Từ giữa thế-kỷ XV đến đầu thế-kỷ XIX)



M A I L I N H

X U A T B A N

PHÊ - BÌNH NGÔ TẮT-TỐ

Ô. Vũ Ngọc-Phan viết trong nhà văn hiện đại quyền ba :

Ông là một tay kỳ cựu trong làng Văn làng Báo Việt-Nam. Cũng như Phan-Khôi, ông vào số những nhà Hán học đã chịu ảnh-hưởng văn học Âu Tây và được người ta kê vào hạng nhà nho có óc phê-bình, có trí xét-đoán, có tư-tưởng mới...

Nhưng sở dĩ tôi đặt ông vào các nhà văn lớp sau là vì những văn-phẩm mới ra đời trong khoảng 1939-1941 của ông đã chứng tỏ một cách rõ-rệt rằng về đường văn nghệ ; ông đã theo kịp cả những nhà văn thuộc phái tân-học xuất-sắc nhất.

Ngô Tắt-Tố là một nhà nho mà đã viết được những thiên phóng-sự, những thiên tiểu-thuyết theo nghệ-thuật Tây-phương và ông đã viết bằng một ngòi bút danh thép, làm cho người tân-học phải khen ngợi.

Còn một điều tôi rất lấy làm ngạc-nhiên là tác giả tuy là một nhà nho mà có nhiều câu đặt rất «tây».

THI VĂN BÌNH CHỦ

Sách của Mai-Lĩnh đã tái-bản :

NGÔ TẤT - TỐ

- 1 — LỀU CHỐNG 60\$
- 2 — TẮT ĐỀN 25\$
- 3 — ĐƯỜNG THI (dương in)
- 4 — THI VĂN BÌNH CHÚ (dương in)
(hai cuốn)



VŨ TRỌNG - PHỤNG

- 1 — LẤY NHAU VÌ TÌNH . . 23\$
- 2 — CẠM BẢY NGƯỜI . . . 20\$
- 3 — GIÔNG TỔ 45\$
- 4 — SỔ ĐỎ. 40\$

NGUYỄN DI LUÂN

Y HỌC ĐÔNG PHƯƠNG (dương in)

TỔNG PHÁT HÀNH

Trung — Nam — Cao-Mên — Ai-Lao

NGUYỄN BÁ-CHÂU 92B Boudonnet Saigon

Bắc-Việt

THANH . SƠN 27 Hàng Dầu Hà-nội

NGÔ TẤT TỐ

THI - VĂN BÌNH - CHÚ

CUỐN THỨ NHẤT

LÊ — MẠC — TÂY-SƠN

(Từ giữa thế-kỷ XV đến đầu thế-kỷ XIX)



MAI - LĨNH XUẤT BẢN

Lời của biên-giả

Ngày nay hẳn ai cũng phải nhận rằng : đối với lịch-sử văn-học nước nhà, thơ-văn quốc-âm thật đáng có một địa-vị trọng yếu. Bởi vì những món ăn ấy tức là tinh-hoa trong mấy nghìn năm của dân-tộc Việt-Nam. Sau này nếu muốn khảo về lịch-tình, tập-quán, trạng-thái sinh-hoạt và trình-độ tiến-hóa của xã-hội Việt-Nam trong những thời-đại vừa qua, người ta cần phải trông cậy về nó một phần. Ấy là chưa kể phẩm-giá của nó, phần nhiều đều đáng làm khuôn làm mẫu cho sự học-vấn mai sau.

Vậy thì, với nền văn-học nước nhà, thơ-văn quốc-âm chính là một cái di-sản rất quý. Các bậc tiền-nhân chúng ta hao-tồn bao nhiêu tinh-thần tâm-huyết mới tạo ra được. Thứ di-sản ấy đáng lẽ bây giờ cũng đã phong-phú, đủ cung-cấp cho sự nhu-dụng hiện thời. Chỉ vì trong lúc Hán-học còn thịnh, nó chưa được bảo-vệ một cách chu-đáo, cho nên đã bị mai-một mất nhiều. Nhưng từ ngày Hán-học bị bỏ, phong-trào quốc-văn bỗng-bột nổi lên, món di-sản đó đã được nhiều người lưu ý. Trước sự tìm-tòi thu nhặt của các báo-chí và các nhà xuất-bản, bao nhiêu thơ ca tản-mác linh tinh đã thấy dần dần tụ lại.

Đó là một chuyện rất may cho nền văn-học nước nhà, mới thành-thực tán-dương cái công khó nhọc của những người đã làm việc đó. Tiếc rằng trong buổi sơ đầu công việc kê-cứu hầy còn cầu thả, cho nên không khỏi có chỗ khuyết-diểm.

Theo ý tôi, thì những văn thơ quốc-âm đời xưa, hết thảy xuất hiện trong đời khoa cử, hầu hết vẫn có ảnh hưởng Hán-học ở trong. Nếu xét cho kỹ, người ta sẽ thấy thể tài, diễn-tích và tính-chất của các bài đó phần nhiều đều do Hán-học mà ra. Chẳng bao lâu nữa Hán-học sẽ hết. Những chỗ dính liú đến Hán-học đó nếu không được giải-thích rõ ràng thì người không có Hán-học còn hiểu sao được ?

Những người sao-lục và những nhà xuất-bản thơ văn quốc-âm nói trên hình như không chịu chủ trọng chỗ đó: có người bỏ không giải-thích, có người giải-thích cực-kỳ sơ lược, lại có người thì tự tiện đặt ra diễn-tích để lèo độc-giả. Đó là chưa nói những chỗ lộn xộn, chữ này chép ra chữ khác, văn của người nọ chưa là văn của người kia.

Cái đó rất tai-hại cho các tác-phẩm của cổ-nhân, có thể làm cho những tác-phẩm đó giảm bớt giá-trị.

Bộ sách này ra đời, mục-dịch thứ nhất là muốn bổ-chính chỗ đó.

Theo chương-trình đã định, nội-dung của sách sẽ có đủ các danh-tác từ hồi đầu Lê đến hồi gần nay, bắt đầu từ ông Nguyễn-Trãi, cuối cùng thì ông Tú-Xương, nghĩa là từ giữa thế-kỷ 15 đến đầu thế-kỷ 20, trước sau gần năm trăm năm. Toàn bộ chia làm ba cuốn : cuốn thứ nhất gồm những tác-phẩm của ba đời Lê, Mạc, Tây-sơn ; cuốn thứ hai là những tác-phẩm của hồi Nguyễn-sơ và hồi Càn-kim ; còn những tác-phẩm vô danh thì để vào cuốn thứ ba.

Về cách xếp đặt, ba cuốn cũng có khác nhau. Riêng

cuốn thứ ba, thứ-tự sắp theo loại văn. Còn cuốn thứ nhất và cuốn thứ hai thì theo thời-đại của các tác-giả.

Vì muốn độc-giả biết qua thân-thể của các tác-giả, hoặc giả có thể nhân đó mà tìm ảnh-hưởng văn-chương của từng người, cho nên dưới mỗi tác-giả --- trừ ra ít người kẻ-cứu chưa được --- đều có một thiên tiểu-sử sơ-sơ. Lại vì muốn cho độc giả đọc bài nào hiểu được phẩm-giá của bài ấy, nên trong mỗi bài đều có phụ thêm mấy mục : mục tham-khảo để so-sánh những chỗ các bản in chép khác nhau, hoặc để tìm-kiếm những sự liên-lạc đến bài hay đến đầu-đề ; mục chú-dẫn để chua những điển-tích trong bài đã dùng, mục giải-thích để giải những chỗ ý-nghĩa sâu-xa khó hiểu và mục phê-bình để định phẩm-giá của từng bài từng câu.

Đáng lẽ sách này chỉ có những bài hoàn-toàn kiệt-tác mà thôi, vì nó thuộc về tinh-cách văn-tuyển, không phải là cuốn văn-lục. Nhưng lựa-lọc như vậy, e rằng quá nghiêm, sẽ có nhiều câu kỳ-diệu bị mai-một. Vì thế, những bài được một vài câu như thơ của Lê-Thánh-tôn... cũng đều thu-lượm, cho khỏi ưỡng phụ công-phu của cô-nhân

Tuy vậy, cũng còn có nhiều tác-phẩm rất có giá-trị, nhưng đều bị gác ra ngoài, như Phong-dao, Kim-Vân-Kiều và Chinh-phụ-ngâm chẳng hạn. Là vì những tác-phẩm đó, đều rất hùng-vĩ, cần phải in thành tập riêng. Ở đây không phải là văn-học-sử, không cần gộp nhặt cho đủ.

Còn điều này nữa, cũng nên nói thêm :

Cứ như các sách đã chép, thì từ đời Trần, hai ông Hàn-Thuyên, Nguyễn-sĩ-Cổ đã dùng chữ nôm đặt ra thơ phú quốc-âm, lại ở Đông-thanh tạp chí cũng có mấy bài Đường-luật nói là thơ của đời Trần. Vậy là từ đời nhà Trần, thơ-văn quốc âm đã xuất-hiện rồi. Nhưng vì thi-tập của các ông Hàn, Nguyễn nay đều thất truyền, còn những bài của tạp-chí Đông-thanh, thì đều thiếu tên tác-giả, và

ngoài mấy chữ « Thơ đời Trần », ở đây không có một dấu-vết nào có thể chứng thực là của đời Trần. Vì chưa được thấy nguyên-bản, nên tôi không giám thu-lục vào đây, sợ để làm cho độc-giả. Bởi vậy, bộ sách này phải bắt đầu từ nhà Lê trở đi. Còn ở đoạn cuối phải ngắt đến ông Tú Xương là vì sau đó, thơ văn của ta đã pha Âu-hóa, nên nhường cho một tập khác.

Tóm lại, với bộ sách này, tôi đã tốn nhiều công-phu, có khi chỉ vì một chữ nghi-ngờ mà phải mất công hàng năm, sáu ngày, tìm kiếm đến mấy bộ sách mới dám quyết định. Làm vậy, ý tôi cũng mong công-việc của mình được thật hoàn-toàn. Nếu còn chỗ nào chưa đạt mục đích, ấy là tại sức lực của một người chỉ có giới-hạn, không thể làm hơn được, nữa, mong các bạn đọc lượng cho.

BIÊN-GIẢ

Nguyễn-Trãi

(1380 - 1442)

LƯỢC-SỬ. — Ông hiệu là Ước-Trai, con trai ông Nguyễn Phi-Khanh, cháu ngoại ông Trần Nguyên-Đán, tổ-quán nguyên ở huyện Phụng-nhơn, sau rời sang làng Nhị-kê, huyện Thường-tín trấn Sơn-nam, (tức là phủ Thường-tín tỉnh Hà-đông bây giờ).

Thiên-tư ông rất thông-minh lỗi-lạc, năm 21 tuổi, đỗ Thái-học-sinh (1) nhà Hồ, danh tiếng văn-chương đã lừng-lẫy trong nước.

Theo phép nhà Trần, người ngoài lấy con gái họ nhà vua, thì đều không được làm quan, vì lẽ đó, ông Nguyễn Phi-Khanh tuy đậu Bảng-nhơn, nhưng vẫn không có quan-chức gì cả. Đến khi nhà Hồ lên thay nhà Trần, thì ông Phi-Khanh liền nhận một chức trọng-yếu. Rồi khi quân Minh sang đánh, nhà Hồ bị thua, ông Phi-Khanh cũng bị bắt

(1) Cũng như Tiến-sĩ của các đời khác.

một lượt với cha con Hồ Hán-Sương, và cùng bị giải về Tàu.

Lúc ấy ông Nguyễn-Trãi đã trốn thoát. Trương-Phụ, một tướng nhà Minh, vốn biết danh tiếng của ông, ốp ông Phi-Khanh viết thư gọi đến. Người Minh dỗ ông theo họ, nhưng ông nhất định không nghe. Trương-Phụ toan giết. Hoàng Phúc thấy tướng-mạo ông có vẻ khác người, bèn tha cho đi. Song ông không đi và còn lên vào trong đám quân Minh, lẻo-đẻo theo cha đến Nam-quan. Ông Nguyễn Phi-Khanh thấy ông, quay lại bảo rằng : « Mày về báo thù cho cha, đó là đại hiếu, cần gì phải bắt chước thói quyền-luyến của đàn-bà con gái ».

Ông bèn lay cha mấy lay rồi trở về, quyết chí diệt được quân Minh mới nghe.

Khi nghe tin ông Lê - Lợi dấy quân ở vùng Lam-sơn, ông bèn tìm vào tận nơi và xin đi theo. Trong mười năm đánh đòng dẹp bắc, ông đã bày cho vua Lê được nhiều mưu kế, báo nhiều thư-từ đi lại với người Minh đều do tay ông thảo ra. Sau khi đánh tan quân Minh, vua Lê lên ngôi hoàng-đế, ông được phong tước Dực Quốc-công, rồi lại sung chức Nhập-nội hành-khiển.

Được ít năm, vua Thái-tổ mất, ông cũng cáo quan về ẩn ở vùng Côn-sơn trong huyện Chí-linh, tức là chỗ ở của ông Trần - Nguyên - Đán khi trước (1).

(1) Có sách nói ông về ẩn ở làng Tiêu-sơn trấn Kinh Bắc, (lúc là tỉnh Bắc-ninh bây giờ).

Bấy giờ, ông có người nàng hầu tên là Nguyễn-thị-Lộ, nhan sắc rất đẹp, thường thường đi lại trong cung, vua Thái-tôn đã phong cho nàng làm nữ học-sỹ.

Tháng 7 năm nhâm-tuất (1442), Thái-tôn nhân xuống Chi-linh duyệt-binh, ghé vào Cồn-sơn thăm ông. Rồi bắt Thị-Lộ đi theo. Về đến vườn vải ở huyện Gia-định (nay là huyện Gia-bình tỉnh Bắc-ninh). Thái-tôn tự nhiên chết trong ban đêm.

Triều-đình nghị cho Thị-Lộ giết ngài, bèn ghép ông vào tội chu-di tam tộc.

Lúc đó một người nàng hầu khác của ông đương có thai, trốn thoát và chạy vào xứ Bồn-man, sau sinh được người con trai, tức là ông Phạm-Anh-Vũ.

Theo sách « Nam-hà tiếp-lục » thì hồi bị nạn, ông còn người vợ lẽ nữa cũng đương có thai, trốn được vào làng Gia-miêu ngoại-trang. Về sau người ấy cũng đẻ một người con trai, tức là ông Nguyễn-Long, thủy-tổ nhà Nguyễn bây giờ.

Đến đời Quang-thuận (1460), vua Lê Thái-tôn biết là ông oan, bèn cho khai-phục làm Tán-chủ-bá và hỏi tìm con cháu của ông. Lúc này ông Phạm Anh-Vũ đã mười tám tuổi, mới được đổi ra họ Nguyễn và phong làm chức tri-huyện Tây-châu.

Văn-chương của ông có vẻ trác-lạc, rõ ra khi-phách hào-khiết, khác hẳn văn-chương cử-tử. Đọc bài Bình Ngô đại-cáo, ai cũng phải phục là hay. Sách vở của ông soạn ra, hiện còn mấy bộ lưu

truyền : về Hán-văn như sách Dư-địa-chỉ và bộ Ưc-Trai thi - tập, về quốc-văn thì cuốn Nguyễn-Trãi gia-huấn và ít bài thơ ca.

Thất ngôn tuyệt cú

HỎI CÔ HÀNG CHIẾU

Người ở đâu mà bán chiếu gon ?

Mặt trời đã tối chưa về non ?

Xuân xanh nay độ bao nhiêu tuổi ?

Chồng chưa ? Hay là đã mấy con ?

THAM KHẢO. — Câu thứ hai có bản chép là :
« Chàng hay chiếu ấy hết hay còn » ; câu thứ ba có bản chép là « Đã có chồng chưa được mấy con ? »
Chép vậy là sai, nay theo sách Tang-sương ngẫu lục, sửa lại như trên.

∴

Cứ như các sách đã nói, thì hàng chiếu đó tức là Nguyễn-thị-Lộ. Lúc ấy nàng bán chiếu ở thành Thăng-long, nhân đi chơi, thấy nàng nhan-sắc sinh đẹp, ông bèn đọc đùa mấy câu. Nàng liền đáp lại như vậy :

« Tôi ở Thanh-Trì bán chiếu gon,

« Mặt trời chưa tối chưa về non

« Xuân xanh nay đúng hai mươi tuổi

« Chồng vẫn còn không, chứ hỏi con. » (1)

(1) Mấy câu này có bản chép là : « Tôi ở Tây-hồ bán chiếu gon. Có chi ông hỏi hết hay còn. Xuân thu nay mới tròn bóng, Chồng còn chưa có, có chi con. »
Nhưng sách Tang-sương ngẫu-lục, thì chép như trên

Nghe nàng ứng-dối nhanh-nhẹn, ông có lòng yêu, bèn lấy làm nàng hầu. Sau vì Thị-Lô mà nhà ông bị vạ, những người mê-tín, bịa rằng nàng là thần rắn, khi trước bị học-trò ông chém phải, nên mới hóa làm Thị-Lô để báo thù. Sự thực thì vua Lê Thái-tôn là hạng sắc dục quá độ, cái chết của ngài không có chi lạ, chẳng may cho ông và nàng khiến ngài lại chết giữa lúc ở bên cạnh nàng đó thôi.

PHÊ BÌNH.—Trước đây khoảng hơn ba chục năm, khi mà thơ ca quốc-âm chưa được in vào sách báo quốc-ngữ, bài này đã thấy truyền-lụng ở khắp nhà quê. Sở-dĩ được vậy, chỉ vì lời văn giản-dị, ý-nghĩa rất rõ-ràng, ai nghe cũng có thể hiểu. Và chẳng, chỉ có bốn câu mà hỏi đến năm việc, cũng là lối thơ đặc-biệt.

Lục bát

TỰ THÁN

Chiếc thuyền lơ-lửng bên sông.

Biết đem tâm-sự ngỏ cùng ai hay ?

Chắc chi thiên-hạ đời nay,

Mà đem non nước làm rầy chiêm-bao ?

Đã buồn về trận mưa rào,

Lại đau về nỗi ào-ào gió đông.

Mây trôi nước chảy xuôi giòng.

Chiếc thuyền lơ-lửng trên sông một mình.

GIẢI THÍCH.— Bài này không có câu nào hiểm hóc, ý nghĩa mạch-lạc đều rất óng chuốt, vậy mà cực-kỳ khó hiểu. Vì suốt trong bài không thấy một dấu vết nào có thể nhận được tác-giả muốn nói việc gì. Ông Nguyễn-Khắc-Hiếu chịu rằng : « tâm-sự anh-hùng khó thể người ngoài biết được đâu đờn », thật là một người xành thơ.

Xét ra tác-giả trong khi chưa gặp vua Lê, đã quyết phải diệt quân Minh, chắc không khi nào lại nghĩ đến câu « Chắc chỉ thiên-hạ đời nầy, mà đem non nước làm rầy chiêm-bao ». Đến khi đuổi được giặc Minh, tức là thù nhà trả, nợ nước xong, cái gánh trên vai đã nhẹ thì có việc gì mà buồn và đau ?

Sử chép khi Thái-Tổ nhà Lê tạ-thế, Thái-Tôn mới 11 tuổi lên nối ngôi vua, Tư-đồ Lê-Sát là kẻ ít học được dóng vào vai phụ-chính. Rồi thì ông ta cậy quyền, bỏ phép, làm nhiều điều kiêu-hãnh, Triều-thần hễ ai không phục sẽ bị quan phụ-chính đó tìm cách làm hại. Đến lúc Thái-tôn giết Lê-Sát, tự cầm quyền-chính, lại vì ít tuổi sinh-ra ham-mê tửu sắc và làm lắm điều bất-chính. Bấy giờ dân gian bị lộn mấy năm mất mùa, nhiều người đói khổ, giặc giã kế-tiếp nổi lên ở các miền thượng-du

Họa-giả tác-giả cảm vì những quang-cảnh đó mà làm bài này, và cũng vì thế mới có hai câu « Đã buồn vì trận mưa rào, lại đau vì nổi ào ào gió đông ». Song cũng phỏng-đoán thế thôi, thực ra vẫn không có gì là bằng-chứng đích-xác.

PHÊ-BÌNH. — Bài này nhờ nhẽ thanh tao, ý tứ man-mác vô-hạn. Đọc đến hai câu « Hoa trôi nước chảy xuôi giòng. Chiếc thuyền hờ-hững trên sông một mình », tưởng như tác-giả đương đứng giữa một bầu trời bát-ngát, bốn chung quanh không có bóng người.

Người ta khen bài « Cầm-sắt » của Lý Nghĩa-Son là thơ tuyệt-diệu, vì nó ý-nghĩa cực rõ, mà hơn một nghìn năm nay, vẫn chưa ai hiểu tác-giả định nói cái gì. Bài này cũng là hạng thơ như thế.

Lê Thánh - Tôn

(1441-1497)

LƯỢC-SỬ.-- Chính sử chỉ chép ngài tên là Tư-
Thánh, con thứ tư vua Lê Thái-tôn, trước được
phong làm Bình-nguyên-vương. Sau khi Lạng-sơn-
vương Nghi-dân (con cả Thái-tôn) giết Nhân-tôn
(con thứ hai Thái-tôn) và cướp ngôi vua được
tám tháng thì bị mấy viên lão-thần là bọn Đinh-
Liệt, Nguyễn-Xỷ bắt giết. Rồi họ đón ngài vào
cung và dựng làm vua. Nhưng căn-cứ ở các sách
khác, thì lai-lịch của ngài cũng hơi rắc rối một
chút.

Theo sách Tang-sương ngẫu-lục thì ngài là một
người con hoang-thai. Mẹ ngài — sau được tôn
làm Quang-Thục Hoàng-thái-hậu — thừa còn con
gái vẫn ở trọ trong khu tây-nam nhà Quốc-tử-
Giám. Vì có tình họ-hàng, nên thường đi lại với
các phi-tần trong cung. Thái-tôn trông thấy lấy
làm vừa ý, liền bắt vào hầu. Lúc về nhà, bà ấy có

mang, rồi sinh một người con trai, thiên-tư rất sáng. Thừa nhỏ, người con trai ấy vẫn theo mẹ ở lộn với đám dân-gian. Đến khi đi học, thì nổi tiếng là người học giỏi. Thái-tôn nghe tin, đòi vào xem mặt, rồi phong cho làm tước vương,

Hồi Lạng-sơn-vương bị bỏ, đại-thần đón ngài lập làm vua. Đó là Thánh-tôn hoàng-đế. Bấy giờ ngài mới theo đúng chỗ ở của mẹ ngày trước, mà cất lên điện Huy-văn và dựng chùa Mẫu-khánh ở cạnh.

Theo gia-phả của họ Nguyễn làng Nhị-kê, thì ngài là con một bà Tiệp-Như tên là Ngô-thị-Ngọc-Dao.

Hồi ấy Tư-dồ Lê-Sát đương cầm chính-quyền Ông ta tính hay ghen-ghét, vốn đã không ưa Ngọc-Dao thụ-thai, lại có tin nói nàng có mơ thấy kim-đồng ngọc-nữ giáng sinh, làm cho Từ-Huệ hoàng-hậu càng thêm oán-tức. Nhân khi ấy có chuyện. Đò-đốc Lê-Ngân thuê một cô đồng thờ phật Quan Âm cầu cho con gái mình là nàng Huệ-Phi được vua yêu, việc đó vỡ ra, lời khai có dính-liu đến Ngọc-Dao, Lê-Sát và hoàng-hậu bèn hòa nhau xin ghep nàng vào tội phát lưu.

Ông Nguyễn-Trãi muốn cứu Ngọc-Dao mới sai Thị-Lộ vào tâu, xin cho thu-giam. Thái-tôn ưng ý đáng chỉ cho nàng ra ở ngoài chùa Hoa-văn. Ông Nguyễn-Trãi cho người tới đó nuôi nàng. Đây tháng thì nàng sinh một người con trai, tức là Tư-Thành.

Lúc đó hoàng-hậu vẫn còn giận nàng chưa nguôi.

Thị-Lộ biết vậy bảo ngăm với nàng và khuyên trốn đi nơi khác để lánh bà ấy.

Sau Tư-Thành tuổi đã hơi lớn, được phong làm tước Thọ-vương. Ngọc-Dao nghe tin bèn từ Quảng-yên trở về, kể hết những chuyện phong - trần của mình với con. Bấy giờ Thọ-vương mới biết đầu đuôi.

Ở sách Tang-sương ngẫu-lục cũng nói khi mẹ Thánh-tôn thụ thai, mơ thấy Thượng-đế sai hai kim-đồng ngọc-nữ phải xuống cõi trần, Câu chuyện cực-kỳ ly-kỳ, nhưng đây lược đi không dịch.

Trừ một đoạn đó, hai thuyết khác nhau rất xa, chưa rõ thuyết nào là đúng sự thực.

Một điều có thể biết chắc, là cuộc ra đời của ngài, tất nhiên không được minh-bạch. Chỗ đó rất có quan-hệ đến văn-chương của ngài.

Là vì cuộc ra đời không được minh-bạch kia có thể khiến cho người ta ngờ ngài không phải con trai Thái-tôn. Cho được cải-chính sự nghi-ngờ đó, ngài phải luôn luôn tỏ mình là một vị thiên-tử đích đáng, do ở mệnh trời ban cho. Vì thế mà mỗi khi ngăm vịnh, bất kỳ gặp đầu-đề nào, thẳng mồm, thẳng ăn mày, cái cối xay, thẳng bồ nhìn. . . gì gì ngài cũng làm ra khí-tượng đế-vương. Cái đó có lẽ cũng là một chỗ khổ tâm của ngài.

Nhưng cái khí-tượng đế-vương đó chỉ thấy ở các bài quốc-âm của ngài mà thôi, còn ở văn-thơ chữ Hán của ngài thì ít khi gặp. Không hiểu là vì có gì mà lại có sự phân-biệt như thế.

Dù sao mặc lòng, ngài cũng là một vị anh-quân thứ nhất nước Việt-Nam. Do ở tay ngài, chính-trị, phong-tục được chấn-chỉnh, việc giáo-dục, việc binh-bị được khuếch-trương, quân-uy của nước Nam đã rung-dộng mấy nước Lão-quá, Chiêm-thành, làm cho bờ cõi rộng thêm nhiều lắm.

Về việc văn - chương, Thánh - tôn càng lưu-ý đặc-biệt. Ngài tự xưng là Tao-đàn nguyên-sủy, và kén một bọn văn-thần 28 người, cho làm Tao-đàn nhị-thập bát tử. những lúc nhàn rỗi vua tôi thường thường ngâm vịnh xướng họa với nhau. Tác-phẩm của ngài cũng nhiều. Mấy bộ Quỳnh-Uyển cầu-ca, Thiên - Nam dư-hạ tập, Thân-chính ký sự... đều do tay ngài soạn ra. Ngoài ra còn có nhiều bộ do ngài ra lệnh cho chiêu-thần biên-tập là khác.

Tóm lại, ngài là ông vua rất có công với nền văn-học nước nhà. Nhờ ngài mà phong-trào thi ca quốc-văn trong đời Lê mới dần dần phát-đạt hơn trước.

Thất ngôn tuyệt cú

CON CỐC

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi

Chốn nghiêm thăm-thăm một mình ngồi.

Chép miệng năm, ba con kiến gió.

Nghiến răng chuyễn động bốn phương trời.

THAM KHẢO. — *Câu thứ ba có bản chép là :*

Tắc lưới thì lôi trăm quân kiến.

Tương truyền khi Đinh Liễn, Nguyễn-Xý giết được Nghi Dân, đi rước Thánh-lôn -- bấy giờ là Bình-nguyên vương -- vào cung để lập làm vua, vì muốn thử xem khí-tượng của ngài ra sao, lúc mới gặp ngài, hai người liền cùng ép-ngài làm một bài thơ quốc-ân. Chiều ý hai vị lão-thần nhà nước, ngài bèn bảo họ hãy ra đầu đề cho mình. Nhân ngó vào trong gậm giường thấy có con cóc, hai người liền bảo ngài vịnh con vật ấy. Sau khi nghe ngài đọc bốn câu này, cả hai đều phục là vị thiên-tử xứng-đáng.

CHÚ-ĐẪN. — Áo sồi : Chỉ về thứ da sù-sý vàng-nhợt của loài cóc.

Chốn nghiêm : Chỉ về chỗ gậm giường sâu hóm.

Chép miệng dăm ba con kiến gió : Tả về tính hay bắt kiến của loài cóc.

Nghiến răng chuyển động bốn phương trời :

Lấy điển ở câu lục-ngữ : « Cóc nghiến răng thì trời mưa ».

PHE-BÌNH. — Nếu lấy con mắt nghệ-thuật mà xét, thì bài này chưa thể gọi là thơ hay, vì không có vẻ mỹ-thuật chút nào. Nhưng theo kiểu bình-luận của thời-đại trước đây thì nó cũng là hạng thơ tài-tình, nhất là hai câu thứ hai và thứ tư, vì nó đã làm cho con cóc hóa ra một đấng thiên-tử oanh-liệt. Thửa xira người ta thường tựa vào khẩu-khi

mà nhận-định sự hay dở của văn-chương, cho tên những bài như vậy, vẫn được nhiều người thưởng-thức.

Thất ngôn luật

THẰNG BỒ NHÌN

Quyền trọng ra oai trấn cõi bờ,
Vốn lòng vì nước chẳng vì đũa.
Sét soi trước mặt, đôi vùng ngọc,
Vùng vẫy trên tay, một lá cờ
Dẹp giống chim muông, xa phải lánh.
Dề quân cây-cuốc, gọi không thừa,
Mặc ai nhảy-nhót đương danh lợi,
Ơn nước dầm-dìa hạt móc mưa.

CHÚ-DẪN.— *Bồ nhìn* : Thứ người bằng rơm dựng ở ruộng dưa hay những nơi có hoa quả để cho loài chim tưởng là người thật, không dám đến quấy.

Vi đũa : Phương-ngôn có câu : Bồ nhìn giữ dưa.
Đôi vùng ngọc : Trục là mặt trời, mặt trăng.

Một lá cờ : Tay thẳng bồ nhìn có lá cờ bằng tàu cau hoặc lá chuối hay là một miếng rẻ rách.

GIẢI-THÍCH.— *Bài này cổ tả cho thẳng bồ-nhìn thành ra một người oai-quyền lâm-liệt, ý nói : Thẳng bồ nhìn đó là kẻ được quyền ra oai trấn giữ bờ cõi. Lòng nó vốn là vì nước không phải*

chỉ cốt giữ dưa. Trước mặt nó thường có mặt trời, mặt trăng xél soi ; trên tay nó thường có lá cờ vùng-vẫy. Những giống chim muông sợ cai của nó, cho nên trông thấy đằng xa đã phải trốn tránh ; những kẻ cày-cuốc bị nó khinh dể, dù có gọi, nó cũng không thưa. Mặc kệ thiên hạ đua-chen trên đường danh lợi, nó vẫn ở yên một chỗ, không thêm tranh-cạnh với ai, nhưng vẫn được ơn mưa-móc tưới gội luôn luôn.

PHÊ-BÌNH.— Trong câu thứ hai, hai chữ vì nước không đắt, vì không ai dùng bồ-nhìn giữ nước bao giờ.

Hai câu thứ ba, thứ tư cũng khá tao-nhã và rất sát với đầu đề.

Câu thứ năm ý-tưởng tầm-thường, thế câu cũng hơi non nớt.

Các câu thứ sáu, thứ bảy, đều không khỏi có vẻ khiên-cưỡng, vì đã gán cho thẳng bồ-nhìn những việc mà nó không có.

Câu thứ tám tuy là vô-tội, nhưng cũng nhạt-nhẽo.

THẺNG MỔ

Góm thay lớn tiếng lại dài hơi !

Làng nước ưng-bầu chẳng phải chơi.

Mộc-đạc vang lừng trong bốn cõi,

Kim thanh rền-rĩ khắp đời nơi,

Đâu đâu dấy dấy đều nghe lệnh,

Xả xả dân dân phải cứ nhời.

Trên dưới quyền hành tay cắt đặt-

Một mình một cổ thỏa lòng xơi-

CHÙ-DAN.— *Mộc-đạc* : Cái mõ bằng gỗ, một thứ đồ dùng để răn bảo mọi người trong khi ban-lành chính-giáo, Kinh Lễ có câu « Đạp mộc gõ ở trong triều, đó là chính-lệnh của đấng thiên-tử ». Chữ mộc-đạc này lấy điền ở đó.

Kim thanh : Tiếng vàng, tức là tiếng chiêng. Ngày xưa, trong cuộc đánh nhạc, bắt đầu bằng một hồi chiêng và kết thúc bằng một hồi khánh, còn các nhạc-khi đều xen ở giữa. Vì vậy, Mạnh-tử khi khen Khổng-tử thu-góp tất cả đạo-thống của các thánh-nhân đời xưa, có ví Khổng-tử như tiếng chiêng tiếng khánh trong cuộc đánh nhạc. Chữ kim-thanh này dùng theo nghĩa đó và để chỉ về cái công người ta thường giao cho thằng mõ phải đánh.

GIẢI-THÍCH.— *Theo tục nhà quê, làng nào cũng có thằng mõ (người ta thường gọi là thằng Mỏi). Mõ là dây-tờ chung của cả làng và do dân làng bằng lòng cho làm. Mỗi khi làng có chính-lệnh gì mới, thì sai thằng mõ rao khắp nơi. Và trước khi rao, nó phải đánh một hồi mõ để ai nấy biết hiện mà lắng tai nghe. Nếu làng có việc cần phải hội-hợp, thì nó xách công đi khua để giục mọi người đến dự. Bởi nó là kẻ chuyên môn hầu hạ dân làng, ngôi thứ ở đình nó đã thuộc hết, cho nên những khi dân làng ăn uống tại đình, nó mời ngồi vào chỗ nào, người ta cứ việc ngồi ын chỗ đó. Vì nó là kẻ hèn-hạ, không ai ngồi với, cho nên bao giờ cũng phải ngồi mình một*

mâm. Bài này lần lượt nhắc lại những công việc đó, đại-khái cũng như bài «Thăng bờ-nhìn» cố ý tả cho thấy mỗi thành ra một người uy quyền hiển hách. Ý nói: Thăng mỗi là kẻ lớn tiếng, lại dài hơi. Chức-vị do ở lòng nước ửng bầu, không phải chuyện tường. Có khi tiếng mệnh-đạo của nó vang lừng như lúc thiên-tử ban hành chinh-lệnh ở trong triều; có khi giọng kim-thanh của nó rền-rĩ đòi nơi như Khổng tử học đạo thống của các ông thánh đời trước. Vì vậy, đâu đó đều phải nghe lệnh, dân xã đều phải cù nhời. Hơn nữa, nó lại có quyền sắp đặt kẻ trên, người dưới, và lúc ăn uống, nó vẫn ngồi riêng một cỗ, không thêm ngồi chung với ai.

PHÊ BÌNH.— Chữ nước ở câu thứ hai là chỗ tác-giả dụng ý, vì nó có thể làm cho thăng mỗi thành ra ông vua.

Hai câu thứ ba, thứ tư thế câu tuy non, nhưng cách dùng điển cũng khéo.

Hai câu thứ năm, thứ sáu ý-nghĩa không khác gì nhau. Đó là chỗ vụng-về trong nghề thơ.

Toàn bài — Xét theo cách bình-phẩm của nghệ-văn khoa-cử — tuy không có gì đặc-sắc, nhưng không đến nỗi dở lắm.

THẰNG ĂN MÀY

Chẳng phải ăn đong, chẳng phải vay,

Khắp hòa thiên-hạ đến ăn mày.

Hạt châu chúa cất trao ngang mặt.

Bệ ngọc tôi từng đứng liếm tay.

Nam, bắc, đông, tây, đều tới cửa.

Trẻ, già, lớn, bé, cũng xưng thày.

Đến đâu sẵn có lâu đài đó,

Bốn bề thu về một túi đầy.

THAM-KHẢO.— *Câu thứ ba có bản chép là : Hạt châu chúa cất trao ngang miệng.*

Câu thứ tư có bản chép là : Bệ ngọc tôi từng đứng chấp tay.

Câu thứ sáu có bản chép là : Trẻ già trai gái cũng xưng thày.

Xét ra chép vậy là sai. Vì rằng hạt châu trao ngang miệng và con gái mà xưng thày thì không có nghĩa gì nữa. Vậy nay theo bản chữ nôm, sửa lại như trên.

CHÚ-DẪN.— *Hạt châu* : Muốn nói hạt gạo.

Chúa cất : Muốn nói chủ nhà đưa hạt gạo cho người ăn mày.

Bệ ngọc : Bậc thềm trong sân chầu của nhà vua.

GIẢI-THÍCH.— *Bài này cố ý tả cho thằng ăn mày thành ra một người sang trọng tột bậc. Cái người đã từng ở trong bệ ngọc, đi đâu cũng có*

lâu dài, gọi hết mọi người là thầy và thu được của nả của bốn bề. Chỗ dụng công nhất của tác-giả là câu thứ hai và câu thứ năm. Chính nghĩa của hai câu ấy là nói thẳng ăn mày đã đến ăn mày khắp hòa thiên-hạ, các nhà nam, bắc, đông, tây, nó đều tới cửa, nhưng vì đã câu đến đảo thành ra thiên-hạ đến ăn mày nó, nam, bắc, đông, tây đều tới cửa nó.

PHÈ-BÌNH.— Câu thứ tám rất có đặc-sắc, vì đã tả đúng thái-độ của thẳng ăn mày. Các câu khác tuy rằng thể câu không được cứng cáp, nhưng đều sá với dầu dề. Chỉ tiếc bốn chữ « hạt châu », « bệ ngọc » quá ư cầu-kỳ, làm cho hai câu thứ ba, thứ tư mất vẻ tự-nhiên và không có gì thú-vị.

CÁI CHỖ

Lời chúa vâng truyền xuống ngọc giai.

Cho làm lệnh tướng quyết trần ai.

Một phen vùng-vẫy, trời tung gió.

Bốn cõi tung hoành, đất sạch gai.

Ngày vắng đủ mây cung Bắc-Hán

Đêm thanh tựa nguyệt chốn lâu đài

Ôm lòng gốc rễ, lâu càng dài.

Mòn mòn lưng còn một cái đai.

THAM-KHẢO.— *Câu thứ ba có bản chép là, Một tay vùng-vẫy trời tung gió. Chép vậy là sai, bởi vì, nếu nói « một tay vùng vẫy » thì là tả người cầm*

chối, không phải là tả cái chối. Vậy nay theo bản chữ nôm, sửa lại như trên.

CHÚ-DẪN.—*Ngọc-giai* : Thềm ngọc, thềm của vua.

Lệnh tướng : Viên tướng giỏi.

Trần ai : Bụi-bậm.

Cung Bắc-Hán : Chưa rõ điển-tích ở đâu, có người bảo là cung nhà vua.

Lâu đài : Lầu và đền.

GIẢI-THÍCH.— *Bài này cố ý tả cho cái chối thành ra một viên đại-tướng rất oanh-liệt, đã từng vung vẩy non sông, quyết sạch bờ cõi, hết sức làm việc cho đến khi già đời. Bốn câu trên ý nghĩa rõ ràng dễ hiểu. Câu thứ năm nói cái chối treo ở trong nhà, câu thứ sáu nói cái chối tựa ở ngoài sân, câu thứ bảy và câu thứ tám nói cái chối bị quyết lâu ngày, mòn đến tận gốc, rồi chỉ còn chơ cái dai.*

PHÊ BÌNH.— Hai câu thứ ba thứ tư có thể kể là thơ hay, vì là tả một viên đại-tướng, nhưng vẫn không mất tinh-thần cái chối. Các câu khác đều rất tầm thường. Câu thứ năm và câu thứ sáu không khỏi quá ư khiên-cưỡng.

CÁI CỐI XAY

Thóc lúa kho trời vắn sẵn đây...

Tạc thành cái cối đề mà xay.

Thu tàng châu ngọc tứ mùa đủ.

Chuyền-vận âm-dương một máy xoay.

Đất phẳng nổi đùng cơn sấm động.

Vung to vung té hạt mưa bay.

Đem tài xoay-xỏa ra tay giỏi.

Lợi-dụng cho dân đủ tháng ngày.

CHÚ-DẪN. — *Thu tàng* : Thu chứa

Chân ngọc : Chỉ về lúa gạo.

Chuyển-vận : xoay vần,

Âm-dương : Chỉ về hai thốt cối xay.

Lợi-dụng : Gốc ở câu « lợi-dụng hậu sinh » trong kinh Thư, nghĩa là « làm lợi cho sự dùng, làm hậu cho sự sống của dân » không phải như chữ lợi-dụng ngày nay vẫn nói.

GIẢI THÍCH. — Bài này cố ý tả cho cái cối xay thành ra một ông vua giàu có, thừa-thãi, có tài xoay-chuyển trời đất, làm cho nhân dân no đủ quanh năm. Câu thứ năm nói tiếng kêu của cái cối xay, câu thứ sáu nói những hạt gạo ở trong cối xay vung ra. Còn các câu khác ý-nghĩa đều rõ không cần giải thích

PHÊ-BÌNH. — Cả bài chỉ được hai câu năm, sáu hơi có ý-vị, sáu câu đều nhạt.

THỢ CẠO

Mở mặt trần-gian ức van người

Đông tây nam bắc phải làm tôi,

Vài thanh gươm bạc xông trăm trận,

Mấy chiếc qua vàng đóng một nơi,

Kẻ trọng tam đồ hay bá gáy.

Người cao nhất phạm cũng cầm tai

Trăm năm tiêu sản kho vô tận

Xếp túi tiền không chỉ việc ngồi.

CHÚ DẪN.—*Gươm bạc* : Chỉ về mấy con dao cạo.

Qua vàng : Cái giáo bằng vàng, chỉ về bộ đồ ngoạn lai.

Tam đồ : Tức là tam-phụ, chỉ về những vị thái-sur, tể-tướng, được quyền nhiếp - chính.

Hay bá gáy : Có thể bá gáy.

GIẢI THÍCH.— *Bài này cố ý tả cho anh thợ cạo thành ra một vị đế-vương. Vị đế-vương ấy đã làm cho ức vạn người mở mày mở mặt, đông tây nam bắc đều phải làm tôi, và lại có khi cầm gươm bạc xông pha trăm trận, có lúc đem qua vàng án-nữ một nơi. Đến đến những người ở ngôi tam phụ, làm quan nhất phẩm, ông ta cũng có thể bá gáy, cầm tai, không kiêng nể gì. Hơn nữa, vị đế-vương ấy còn có kho tàng chứa sẵn, tha hồ ăn tiêu, quanh năm chỉ việc xếp túi tiền khôn mà ngồi.*

PHÊ BÌNH.— Cả bài chỉ được bốn câu thứ nhất, thứ năm, thứ sáu và thứ tám. Vì những câu đó tuy nói phóng-dại ra nhiều, nhưng vẫn không xa sự thực của anh thợ cạo. Còn các câu kia đều rất vô nghĩa. Con dao cạo và đồ ngoạn lai không thể gọi là gươm bạc qua vàng. Anh thợ cạo chẳng

có khi nào được ai làm lỗi, và không bao giờ có kho vô tận. Vậy mấy câu đó rõ ràng là vịnh một vị đế-vương, không phải vịnh một người thợ cạo. Thơ mà như vậy, có thể cho là hạng thơ dở.

CÁI XE ĐIỀU

Vốn ở lâu đài đã bấy nay,

Khi lên dễ khiến thế gian say,

Lưng in chính-trực mười phần thẳng,

Dạ vẫn hư-linh một tiết ngay,

Động sóng, tuôn mây, khi chán miệng,

Nghiêng trời, lệch đất, thừa buông tay,

Dưới từ nội lục trên đèn đỏ,

Ai chẳng quen hơi mẩn đức này.

THAM KHẢO.—*Câu thứ bảy có bản chép là «Dưới từ đã lục trên đèn đỏ». Xét ra người ta chỉ có thể nói «lục đã», chứ không thể nói «đã lục», vậy nay theo bản chữ nôm, sửa lại như trên.*

CHÚ DẪN.— *Chính-trực* : Ngay-thẳng, nói về thân cái xe điều.

Hư linh : Trống rỗng thiêng - liêng, nói về ruột cái xe điều.

Nội lục : Cảnh đồng xanh, chỉ về thôn quê.

Đèn đỏ : Chỉ về những nhà phú-quí.

GIẢI-THÍCH.— *Bài này tuy là vịnh cái xe điều, kỳ thực cũng có ngụ ý mô-tả một người phi-thường, ý-nghĩa rất rõ.*

PHÊ-BÌNH.— Cả bài chỉ được hai câu thứ năm thứ sáu sát với đầu đề. Còn sáu câu kia đều là vô vị. Hai câu thứ ba, thứ tư có thể đề vào bài vịnh cây trúc, hai câu thứ bảy, thứ tám có thể đề vào bài vịnh thuốc láo, hai câu thứ nhất thứ hai có thể đề vào nhiều bài khác. Theo nghiêm-cách, những thơ như vậy, người ta cho là ra ngoài đầu đề.

HOA SEN

Chàng bợn chi trần mảy mảy hơi,
Luận bề thanh-quý tốt xa vời.
Nón-nà sắc nước nhờ duyên nước.
Ngàc-ngạt hương trời nức đậm trời.
Gấm Chử dong tơ, khuấy cừi mắc,
Gương Hằng ngấm bóng, ngại trâm cài.
Dao-trì lần thấy chiều đi rước,
Hón-hờ Thai-mình vận Thái-giai.

CHÚ DẪN.— *Chi-trần* : Dơ bụi.

Sắc nước : Do chữ « quốc sắc » dịch ra, vốn đề chỉ về gái đẹp, người ta cũng mượn đề tả các thứ hoa đẹp.

Hương trời : Do chữ « thiên hương » dịch ra, vốn là tên một thứ hương của vua nhà Tống thấp ở trong cung, người ta cũng mượn đề tả gái đẹp hay các thứ hoa thơm.

Đậm trời : Tức là đường trời, do chữ « thiên-cù »

dịch ra, chỉ về các đường của vua đi xe đi kiện ở các kinh-thành.

Gấm Chức : Gấm của Chức-nữ dệt ra.

Gương Hằng : Gương của Hằng-nga.

Châm cài : Vương Vũ-Sùng nhà Tống khi lên năm tuổi làm thơ vịnh hoa sen trắng có bốn câu rằng : 昨夜三更後, 姮娥墜玉簪, 馮姨不敢受, 拈出索波心, (Tạc dạ tam canh hậu, Hằng-nga tuy ngọc châm, Phùng-di bất cảm thụ, bông xuất tổ ba tâm : Đêm qua canh ba hết, ở Hằng ch'u rơi, Di Phùng không giám nhận, nâng lên giữa mặt vời). Chữ « châm cài » trong câu này lấy điển ở đó, ý muốn nói về hoa sen.

Dao-tri : Ao bằng ngọc dao, một cảnh trong chỗ ở của bà tiên Vương-mẫu.

Lần thấy : Tức là thấy hai lượt.

Thai minh : Sao Thai sáng sửa.

Thai giai : Một tên của ngôi sao Tam-thai. Theo sách Thai-giai lục-phù, thì ngôi Thai-giai có ba bậc, mỗi bậc hai sao, vì vậy mới gọi là Tam-thai. Hễ ba bậc ấy ngang hàng với nhau, tức là điềm thiên-hạ thái-bình. Người ta cũng mượn chữ tam-thai để nói về chức tam-công.

GIẢI THÍCH.— Bài này tả vẻ đẹp, giá quý của hoa sen. Ý nói : Hoa sen tuy ở trong bùn, nhưng vẫn không bợn mấy may dơ bụi. Nói về phẩm-giá thanh-quí, thì nó thật là tốt vời. Sắc đẹp của nó có thể coi là sắc nước, lại nhờ duyên nước mà thêm nổi-nà ; hương thơm của nó có thể

vì với hương trời, làm cho đường trời cũng phải ngào-ngạt. Có lẽ ở Chức trong khi dong tơ dệt gấm, sẽ ghen với nó mà quên công việc mặc cử; chị Hằng trong khi soi gương, sẽ tưởng nó là cái châm cái đầu của mình rơi xuống mà phải ngại-ngùng và thu bóng lại. Vì vậy, đứng ở trên ao mà ngắm, người ta phải tưởng như cuộc đi rước là tên Vương-mẫu ở Dao trì, hoặc nó là các sao Thái của ngôi Thái-giới đương lớn-hở phun ra ánh sáng để báo điềm thái-bình.

PHÊ BÌNH —. Cả bài chỉ được hai câu thứ ba, thứ tư, vì đối rất chỉnh, dùng điển cũng đúng, đặt câu lại khéo và tả được tinh-thần của hoa sen. Còn câu thứ nhất và câu thứ nhì thì rất non-nớt, hai câu thứ năm, thứ sáu, ý nghĩa đã tối, thể câu lại quá gò-gấp, điển-tích cũng xa dẫu-dề, khiến cho người ta khó hiểu. Đến câu thứ bảy và câu thứ tám thì rất vô-vị.

ĐỀ MIẾU NÀNG TRƯONG

Nghi ngút đầu ghềnh tỏa khói hương,

Miêu ai như miếu vợ chàng Trương

Ngọn đèn dù tắt đừng nghe trê,

Làn nước chi cho lụy đến nàng?

Chứng quả có đôi vầng nhật nguyệt,

Giải oan chi mượn đến đàn tràng?

Qua đây mới biết nguồn cơn ấy,

[Khá trách chàng Trương khéo phú-phàng.

CHÚ DAN. — *Nàng Trương* : Chưa rõ tên họ là gì, chỉ biết nàng là vợ một người họ Trương. Vợ chồng lấy nhau được nửa năm, nàng mới có mang, thì chồng phải đi lính vắng. Sau đó nàng sinh được đứa con trai đặt tên là Đản. Đến năm thằng bé lên ba, lên bốn, ban ngày đi chơi với trẻ hàng xóm, bị chúng chế là kẻ không bố, tối về hỏi nàng bố nó ở đâu. Vì nói đi lính thì nó không hiểu, nàng mới chỉ cái bóng trên vách bảo nó rằng bố mày đấy. Từ đó thằng bé cứ nhận cái bóng là bố. Chẳng bao lâu, người chồng mãn lính về nhà, chàng trông thấy con muốn bé, thằng bé nhất định không theo. Chàng tự xưng mình là bố nó, thằng bé một mực cãi là không phải và nói bố nó đến đêm mới về. Chàng có ý ngờ, liền hỏi hình-dạng bố nó thế nào thì nó bập-ẹ đáp rằng : Bố nó không biết nói, đêm nào cũng vào trong buồng, thấy mẹ nó đứng cũng đứng, thấy mẹ nó ngồi cũng ngồi, thấy mẹ nó nằm cũng nằm. Nghe nói, chàng tưởng vợ mình ở nhà vẫn phải lòng trai, liền nổi cơn ghen, chửi rủa, đánh đập nàng cực-kỳ tàn-nhẫn, Uất quá, nàng liền chạy ra bờ sông Hoàng-giang đắm đầu tự-tự. Một hôm, chàng ngồi trước đèn ôm con, chợt thấy thằng bé chỉ vào cái bóng mà nói : Bố Đản đi về kia. Bấy giờ chàng mới biết mình đã ngờ oan cho vợ, bèn lập đàn-tràng giải oan cho nàng, rồi dựng miếu thờ nàng ở ngay bờ sông.

GIẢI-THÍCH. — *Bài này là khi Thánh-tôn qua miếu nàng Trương, cảm sự oan-ức của nàng mà đề vào*

tuồng. Ý nói : Nhân lúc đi qua Hoàng-giang, thấy ở đầu ghềnh có bóng khói hương nghi-nút, mới sợ nhớ rằng chỗ đó hình như là miếu thờ vợ chàng Trương : Ngài liền nghĩ rằng : Giả sử trong lúc tắt đèn, người chồng đừng nghe lời trỏ, thì làn nước kia, có đầu lụy đến thân nàng, dù chết oan, đã có hai vầng nhật nguyệt chứng quả cho rồi, có cần chi đến đàn-tràng giải oan lập ở bên sông ? Nay nhân qua chơi trước miếu, biết rõ nông-nỗi của nàng, ta chỉ trách chàng Trương đã quá phũ-phàng mà thôi.

PHÈ-BÌNH. — Hai câu thứ nhất thứ hai vừa đẹp nhời vừa hợp tình cảnh của đầu đề, có thể kể là thơ hay. Mấy câu giữa cũng có ý-tư và rất đặc-thể. Còn hai câu cuối lời văn quá ư thực thà, tuy không dở nhưng không có gì là thú.

QUA ĐÈO NGANG

Bãi thăm, ngàn xa, cánh vắng teo,

Đèo ngang lợi bề, nước trong veo.

Thà-là cúi xuống, cây đòi sụt.

Xô-xát trông lên, sóng muốn trào.

Lạnh-chảnh đầu mầm, chim vứng tỏ,

Lạnh-chanh cuối vũng, cá ngong triều,

Cuộc cờ kim cồ chừng bao nả.

Non nước trông qua vẫn lấy nhiều.

THAM-KHẢO. — Từ bài này trở xuống, các bài đều khác hẳn giọng thơ Thánh-tôn. Vì thơ của

Thánh-tôn thường hay tỏ ra khí-tượng bề-vương, riêng các bài này không có cái đồ hơi đó. Bởi vậy, có người ngờ là không phải của ngài. Song cớ gì ngờ vậy, thực ra cũng chưa có gì là bằng chứng.

GIẢI - THÍCH.— Bài này tả toàn phong cảnh chung quanh Đèo Ngang. Ý nói : Đứng trên đèo trông ra ngàn bãi xa xa, chỗ nào cũng thấy vắng ngắt. Ngồi xuống dưới đèo thì thấy chân đèo ngang với lợi bề, trong bề ngàn nước trong veo : đám cây sườn đèo tha-là cúi xuống mặt bề như muốn sụt xuống ; dưới bề, lớp sóng xô-xát trông lên sườn đèo như muốn trào lên ; rồi ở trên cây, đàn chim lãnh-chảnh đứng ở đầu cành như đã cây có lỗ vũng : và ở dưới nước, con cá lạnh quanh lượn ở cuối vũng như dương ngóng đợi nước triều. Sau khi nhìn ngắm cảnh vật tác - giả liền nghĩ : Từ xưa đến nay, cuộc đời giống như cuộc cờ, đã trải bao phen thay đổi. Vậy mà non sông vẫn còn y nguyên, thật đáng bồi-hồi cảm-khái.

PHÊ-BÌNH. — Cả bài đều là kiệt-tác. Nhất là hai câu thứ ba, thứ tư, những chữ « cúi xuống » « trông lên » « đòi sụt », « muốn trào », đối nhau đã chỉnh, lại có tinh-thần linh-động, khiến cho người đọc tưởng như mình đã trông thấy một cảnh cây là mặt bề, sóng đập ven đèo, thực là bức tranh tuyệt-diệu. mấy chữ « đèo ngang lợi bề » cũng rất thần linh. Hai câu kết tả ý cảm-khái thật là đặc thể.

Song thất lục bát

HƯƠNG . SƠN PHONG CẢNH

Thú thiên-nhiên đâu bằng Hương-tích ?
Đủ màu thanh, cảnh lịch trăm chiều :
Người thì vui sô, liệt, ngư, tiểu,
Kẻ thì thích yên hà, phong nguyệt,
Kho vô tận những thế nào chưa biết,
Thú hữu-tình sơn thủy thật là vui.
Khi đăng lâm có lối lên trời,
Mây dưới gót, đủ đen, xanh, vàng, đỏ, trắng,
Lúc vào động, ngắm sơn-quỳnh thạch đáng.
Bút thần-ngoan chưa khéo vẽ cho cùng.
Riêng một bầu sắc sắc không không,
Khắp mọi vẻ kỳ-kỳ quái-quái.

THƠ RẮNG

Động chủ hữu linh thần-hút tại.
洞主有灵神筆在。
Hóa nhi vô ý tự nhiên công.
化兒無意自然工。
Khách trèo non ngành lại mà trông.

Lòng mến cảnh, đời chân ái hóa đứng.

Chén vân-dịch ngênh bầu uống găng.

Bức thư tiên mở túi liền đề.

Giải-can ra, tẩy tục lại thêm mê.

Thiên-trù tới vong cơ càng thấy khỏe.

Làng thi tửu còn đâu hơn đẫy nhĩ.

Chàng Bồng-lai, Nhục-thúy cũng thần tiên.

Rõ ràng đệ nhất Nam-thiên,

Đem đi sự dễ quần-tiên mất lòng.

Thôi thì đề đấ chơi chung.

THAM KHẢO. — Câu thứ hai có bản chép là :

Đủ thanh-tao cảnh lịch trăm chiều

Số liệp ngư tiêu : Cắt cỏ, di sản, câu cá, kiếm củi.

Yên hà phong nguyệt : Khói, dáng, gió, trăng.

Kho vô tận : Cái kho không bao giờ hết.

Đăng lâm : Lên núi, tới nước.

Lối lên trời : Trong chùa Hương có một cái đường thật cao, người ta vẫn gọi là đường lên trời.

Sơn quy nh : Cửa núi.

Thạch đặng : Ghế đá. Chỗ đá núi bằng-phẳng có thể ngồi được, đứng được.

Thần ngoạn Do thần gọi ra.

Sắc sắc không không : Có màu vẽ gọi là sắc, không có gì gọi là không, sắc, sắc không không tức là chữ của nhà phật, ý nói không tức là sắc, sắc tức là không.

Động chủ hữu linh thần bút tại : Chủ động có thiêng, bút thần còn đó.

Hóa nhi vô ý tự-nhĩn công : Ông trời không có ý làm ra, tự nhiên mà khéo.

Vân dịch : Rượu mây, tên một thứ rượu của nhà tiên. Đường - thi có câu : « Vân dịch ký qui tu cưỡng ửn » (Về khỏi, rượu mây nên uống gắng). Câu này lấy điển ở đó.

Giải oan : Tên một cái hang trong giãy núi Hương-tích.

Tỳ tục : Rửa những điều ngỗ-ngội của trần-tục.

Thiên-trù : Tên một ngôi chùa trong giãy núi Hương-tích.

Vong cơ : Quên các công-việc của cõi đời.

Thi lưu : Thơ và rượu.

Bồng-lai : Tên một trái núi có tiên ở. Sách Sử-ký của Tư-mã Thiên chép rằng : Bồng-lai, Pưong-trượng, Doanh-châu, đó là ba trái núi thần ở biển Bột. Đã có người tới, ở đó có các người tiên và thuốc bất tử, cầm thú toàn sắc trắng, cửa nhà đều bằng vàng bạc.

Nhược thủy : Tên một con sông ở nước Con-gái. Sách Sử-ký chính-ngĩa chép rằng : Ở nước Con-gái có con sông Nhược, phát nguyên từ núi A-nậu-đạt, chảy qua phía nam sang phía đông.

Sông ấy nước rất yếu, chỉ có những thuyền bằng lông chim mới chở qua được. Vì sự huyền-bí đó, về sau người ta hay mượn sông ấy để nói về cảnh tiên.

Đệ nhất Nam thiên : - Thứ nhất trời Nam.

GIẢI-THÍCH. — Bài này tác-giả tả những cảm-tưởng của mình khi chơi chùa Hương. Ý nói : Cái thú do trời làm ra, có lẽ không đâu bằng giãy núi Hương tích. Ở đây, màu thanh, vẻ lịch, đủ cả trăm chiều : có người thì vui những việc cắt cỏ, săn chim, câu cá, kiếm củi ; có người lại thích những cảnh khói xanh, mây đỏ, gió mát, trăng trong. Không biết cái kho vô tận của Tô Đông-phá nói trong bài phú Xích-bích nó những thế nào, nhưng cứ coi vẻ sơn thủy hữu tình ở đây, cũng đã vui thú lắm rồi. Thật thế ! ở đây khi lên núi thăm đường lên trời, người ta sẽ thấy ở dưới gót mình có những đám mây xanh, đỏ, vàng, trắng ; khi vào trong động, ngẩn những cửu núi và các tảng đá phẳng như tấm ghế, người ta lại thấy bao nhiêu hình tượng lạ lùng, dù có bút của thần gọi ra cũng không thể vẽ lại được hết. Hơn nữa, cái động riêng hắt một cõi huyền-bí, đúng như câu của nhà Phật đã nói : « Không tức là sắc, sắc tức là không », và lại đủ cả cái kỳ kỳ quái quái, kẻ không thể xiết. Trước cảnh lạ ấy, tác-giả thành-linh nghĩ rằng : Chúa động có thiêng, thì bút thần mới còn ở đó ; thợ trời không có ý làm ra, thế mà tự nhiên.

vẫn khéo vô cùng. Rồi tác-giả khuyên những ai trèo núi hãy nên ngánh lại mà trông : có phải phong-cảnh quá đẹp khiến cho mình phải ham mê, dù đã dãi chân sấp đi, nhưng tiếc rẻ mà dốn lại. Với phong cảnh ấy, người ta chỉ nên nghiêng bầu rượu tiên uống thêm, gỡ bức thư tiên đề vịnh, cho khỏi phụ với giung sơn. Đó mới là cảnh-tượng của chùa trong. Ngoài ra còn nhiều chỗ đẹp khác nữa, như chùa Giải-oan, chùa Thiên-trù v.v. Ra chùa Giải-oan, tuy đã rửa miềm tục, lòng mình vẫn còn say mê, muốn ở đó mãi. Tới chùa Thiên-trù, vì đã quên hết việc đời, cho nên sức mình thấy càng thêm khỏe, dù đã lên đèo xuống dốc nhiều lần. Tóm lại, với lòng thơ, bạn rượu, là người thích sự u-nhã, chẳng đâu vui hơn chỗ này. Dầu rằng nó không phải là núi Bồng-lai hay sông Nhược-thủy, nhưng cũng là cảnh thần-tiên, thật là cái động thứ nhất của trời Nam. Ta muốn đem đi chỗ khác, đề làm của riêng, nhưng lại sợ các vị thần-tiên không bằng lòng. Thôi thì hãy đề đó mà chơi chung vậy.

PHÊ BÌNH. — Cả bài lời đẹp, ý nhã, tuy chưa thể gọi là kiệt tác, nhưng cũng là hàng văn hay. Nhất là câu « Khi dăng-lâm có lối lên trời, mây dưới gót đủ đen, xanh, vàng, trắng », thật là đúng với phong-cảnh. Đoạn kết tuy ngông, nhưng rất có thú.

Ngô Chi-Lan

(Khoảng giữa thế-kỷ XV)

LƯỢC-SỬ.— Theo sách Toàn-Việt thi-lục, thì bà người làng Phù-lỗ (tục gọi làng Sọ) thuộc huyện Kim-hoa trấn Kinh-bắc (nay là huyện Kim-anh tỉnh Phúc-an), là vợ ông Phù-Thức-Hoàn, người làng Phù-xì, cũng về huyện ấy. Từ thuở nhỏ, thiên-tư bà rất thông-minh, học đâu biết đấy. Lúc lớn, văn-chương của bà rất tài : Chính bà có đặt ra nhiều thơ-ca từ-khúc, đã được xa gần truyền-tung.

Trong lúc ông Phù-Thức-Hoàn lĩnh chức Đông-các đại-học-sĩ, thì bà cũng được vua Lê-Thánh-tôn vời vào hầu thơ. Rồi sau ngài cất bà vào trong cung dạy các cung-nữ và phong làm Phù-gia nữ-học-sĩ. Khi bà mất mới có 41 tuổi.

Nhưng theo sách Hoàng-việt thi-tuyển, thì bà vợ ông Phù-Thức-Hoàn mà trong đời Hồng-đức đã được phong làm Phù gia nữ-học-sĩ đó, lại tên là Nguyễn-Hạ-Huệ, người làng Mai-khê, huyện Yên-

lạc, không phải bà Ngô-Chi-Lan ở làng Phù-lỗ.

Chưa biết thuyết nào là đúng. Vậy hãy tạm ghi lại đó để đợi tra-khảo.

Thất ngôn tuyệt cú

VỊNH BỐN MÙA XUÂN

Khai trời ấm-áp đượm hơi dương,
Thấp thoáng lâu đài vẽ ác vàng,
Rèm liễu lầu lo, oanh hót gió,
Dậu hoa phấp phới, bướm chầm hương.

HẠ

Gió bay bóng lựu đỏ tươi-bời
Tựa gốc cây đu đứng nhón chơi,
Oanh nọ tiếc xuân còn vỗ cánh,
Én kia nhớ cảnh cũng gào hơi.

THU

Gió vàng hiu hắt cảnh tiêu-sơ,
Lẻ-tẻ bên trời, bóng nhận thưa !
Giếng ngọc sen tàn, bông hết thắm,
Rừng phong lá rụng, tiếng như mưa.

ĐÔNG

Lò sưởi bên mình, ngọn lửa hồng,
Giải buồn chén rượu lúc sâu đông,
Tuyết đưa hơi lạnh xông trên cửa,
Gió phẩy mùa băng dải mặt sông

CHÚ-DẪN. — *Hơi dương* : Hơi mặt trời.

Rèm liễu : Tơ liễu rủ như bức rèm.

Rừng phong : Phong là thứ cây riêng có ở Tàu, hễ đến mùa thu thì lá đỏ ối rơi rụng.

PHÊ-BÌNH. — Nếu chỉ nói về vẻ tao-nhã, thì bốn bài này có thể chiếm giải quán-quân. Tất cả trong bảy nhiều câu, câu nào cũng lịch-sự nhẹ nhàng, rõ ra giọng vẫu dài-các. Nhưng gọi là thơ tả-cảnh thì rất không hợp. Là vì tác-giả chỉ đem những chữ sáo cũ ở sách Tàu mà ghép thành câu. Thực ra những cảnh mà tác-giả đã dùng như rừng phong, giếng ngọc, tuyết đưa hơi lạnh, gió phẩy mưa băng, đều là cảnh nước ta không có.

Nghĩ đến chỗ đó, thì thấy mấy bài này cũng hơi vô vị.

Đó cũng là một cái bệnh chung của nghề văn cử-nghịệp, đời xưa người ta ai cũng mắc phải mà không tự biết.

Nguyễn Bình - Khiêm

(1492 - 1587)

LƯỢC-SỬ. — Ông là con ông Nguyễn-văn-Định, đỗ quán ở làng Trung-am, huyện Vĩnh-lại, xứ Hải-dương, sinh năm Hồng-đức thứ 25. Năm lên bốn tuổi, bà mẹ dạy những nghĩa chính ở các kinh-truyện, ông liền thuộc lòng và đọc vanh-vách. Lúc lớn, theo học ông Bảng-nhơn Lương-đắc-Bằng, được ông ấy đem pho Thái-ất Thần-kinh dạy cho. Vì vậy, ông mới tinh về môn học lý-số.

Bấy giờ gặp lúc nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, trong nước rối loạn, ông định ẩn-cư không ra làm quan. Đến năm 41 tuổi, tức là năm thứ sáu hiện Đại-chính đời Mạc-Đắc-Doanh, vì nhà nghèo mới phải ra thi, liền đỗ trạng-nguyên. Rồi ra làm quan với nhà Mạc, dần-dần lên đến chức Đại-học-sĩ, được phong tước Trình-quốc-công, vì vậy mới gọi là Trạng Trình. Tới năm 52 tuổi, ông cáo quan về ẩn ở am Bạch-vân, và mở trường

đạy học tại đó. Người đến tập-học rất đông, và số thành đạt cũng nhiều. Những ông Phùng-Khắc-Khoan, Lương-Hữu-Khánh v.v. đều là học-trò ông cả.

Cứ như trong sử đã chép, thì ông nhờ về khoa học lý-số, đã thành một nhà tiên-tri, và, tuy là quan cũ của nhà Mạc, nhưng vẫn không quên nhà Lê. Vua Lê, chúa Trịnh, mỗi khi gặp việc to lớn, thường vẫn sai người lại hỏi. Khi họ Nguyễn muốn lánh họ Trịnh, ông bảo « một giải Hoành-sơn có thể nương mình », và khi nhà Mạc mất thành Thăng-long, ông bảo « Cao-bằng tuy nhỏ, có thể dài thêm vài đời ». Kết quả đều đúng như lời ông nói. Có lần sứ Tàu sang đây, nghe ông bàn về lý-số, đã phải khen rằng : « Lý học an-nam có suốt Trình. »

Ngày 28 tháng 11 đời vua Anh-Tôn nhà Lê (1587), ông mất tại làng Trung-am, thọ được 95 tuổi.

Tác-phẩm của ông còn lại là Bạch-vân thi-tập, vừa Hán-văn, vừa quốc-văn, tất cả độ hơn nghìn bài.

Bởi ông là nhà lý-học, cho nên thơ văn của ông giống như thơ văn ông Thiệu-Ung nhà Tống, nhiều đạo-đức hơn là mỹ-thuật.

Thất ngôn cổ-phong

Được thua đã thấy ít nhiều phen
Đề rẻ công-danh, đòi lấy nhân.
Am Bạch-vân rồi nhân húng
Đám hồng trần vắng ngại chen.
Ngày chầy hợp mặt, hoa là khách
Đêm vắng hay lòng, nguyệt ấy đèn.
Chớ chớ thờ-ơ, nhìn mới biết
Đỏ thì son đỏ, mực thì đen.

PHÊ-BÌNH. — Bài này hai câu thử năm thử sáu có vẻ phong-lưu. tao-nhã, lời văn đẹp, thể câu khéo, còn các câu khác tuy không dở, nhưng cũng không hay,

Cái đặc-biệt của thơ Bạch-vân tiên-sinh là không bài nào có đầu đề. Nếu đọc hết cả tập, người ta sẽ thấy trong hơn nghìn bài đều không ngoài cái ý chán đời. yên phận, ca tụng cảnh nhàn, mai-mĩa công-danh phú-quí. Nhiều khi bài nọ trùng điệp với bài kia. Vậy nay chép vào một bài cho biết lối văn của ông là thế.

Lê Quý - Đôn

(Khoảng đầu thế-kỷ XVII)

LƯỢC-SỬ. — Ông tự là Doãn-Hậu, hiệu là Quế-Đường, con quan Thái-phó Lê-hữu-Kiều, hình như tổ quán trước ở làng Liên-xá, huyện Đường-hào, sau dời sang làng Duyên-hà, huyện Duyên-hà, (nay thuộc về tỉnh Thái-bình), sinh năm quý-ly trong đời Thuần-tôn nhà Lê. Đến năm Cảnh-hung thứ mười ba (1737), ông 19 tuổi, thi hội đỗ đầu, thi đình đỗ Bảng-nhĩn. Luôn đó, ông đi sứ Tàu, rồi được lĩnh chức Nhập-nội bồi-tụng, sau đổi sang chức Quyền-phủ-sự, chẳng bao lâu lại về ban cũ, lĩnh chức Đô-ngự-sử, rồi lên chức Thượng-thư. Khi năm mươi tuổi, ông cáo quan về nghỉ.

Cứ như các sách đã nói, thì ông cực-kỳ thông minh, sách vở đưa mắt một lượt là nhớ mãi mãi. Tính ông lại rất ham học, không sách nào mà ông không đọc.

Khi qua Vĩnh-châu, ông có làm tám bài thơ

ngũ-ngôn, đề là « Vĩnh-châu sơ thu nhân vọng ». Trong tám bài đó tất cả 64 câu, hoàn - toàn trích ở thơ cũ của Tàu từ đời Hán đến đời Tống, không hề thay đổi một chữ. Vậy mà các câu đối nhau rất chỉnh, ý nghĩa rất liên tiếp. Coi một bài đó đủ thấy ông học rộng vô cùng.

Sách vở của ông làm ra, đủ hết các mặt địa-dư, lịch-sử, chính-trị, văn-học, tất cả ba mươi bảy bộ như : Phủ-biên tập-lục, Vận-dải loại-ngữ, Dịch-kinh phu-thuyết, Đại-Việt thông-sử, Toàn-Việt thi-lục v.v. Văn thơ của ông chép cả trong tập Quế-đường thi-thảo, vừa Hán-văn vừa quốc-văn.

KINH NGHĨA

ĐẦU BÀI

Vâng chi như già, tất kính, tất giới, vô vi phu tử
往之汝家，必敬，必感，無違夫子

BÀI LÀM

Khuyên con giữ đạo làm dâu, bà già nghĩ đã đến vậy ! (Đoạn 1)

Phù con đại cái mang, nhẽ xưa nay vẫn thế vậy !
Khuyên con phải kính-trọng chồng, há, chẳng phải đạo lắm ru ? (Đoạn 2)

Mẹ đưa con ra cửa, ý nghĩ rằng. « Trong phối
định ba giường đạo cả, thật là muôn hóa chi theo
ra ; mà hôn-nhân hai họ giao vui, há để một lời
chi trách đến ? (Đoạn 3)

Mẹ đưa con ra cửa, mẹ càng nghĩ lắm, con ạ !
(Đoạn 4)

Con, con mẹ mà dẫu, dẫu người vậy. Hoặc lời ăn tiếng nói chi ra tuồng, tức lành đồn xa, dữ đồn xa, ai bảo rằng con chi còn nhỏ ? (Đoạn 5)

Dẫu, dẫu người mà con, con mẹ vậy. Hoặc trong cửa trong nhà chi có chuyện, tức yên nên tốt, ghét nên xấu, rồi ra trách mẹ chi không rầu !
(Đoạn 6)

Về nhà chồng, phải kính, phải răn, chớ trái nhời chồng, con nhé ! (Đoạn 7)

Lúc ở nhà nhờ mẹ, nhờ cha, về nhà chồng thì nhờ chồng, nhờ con nhé ! Không chẳng qua nhờ, khõe chẳng qua nhờ, chớ bắt chước người đờ xỏ chân lỗ mũi chi lằng nhằng ! Nhủ này con, nhủ này con ! đi đến nơi, về đến chốn, việc nhà việc cửa chi siêng-năng ; hỏi thì nói, gọi thì thưa, thờ mẹ, thờ cha chi phải lễ. Kính lấy đấy, răn lấy đấy, liệu học ăn, học nói, học gói, học mở, khi anh nó hoặc ra xô-xát chi nhờ, cũng tươi, cũng đẹp, vui cười, chớ như ai học thói nhà ma, mà con cả con kê chi kẻ-lễ. (Đoạn 8)

Lúc ở nhà là mẹ là con, về nhà chồng là dẫu, là con nhé ! Không cho người dãi, dãi cho người thương, chớ bắt chước người thế mặc áo qua đầu chi khùng-khỉnh. Nghe chưa con ? Nghe chưa con ? ăn có nơi, nằm có chốn, nhờ ăn nhờ ở chi ra tuồng : gọi thì dạ, bảo thì vâng, thờ mẹ thờ cha chi phải đạo. Kính vậy thay ! răn vậy thay ! chớ

cây khôn, cây khéo, cây duyên, cây tài. Khi anh nó hoặc có nổi bằng-bằng chi sắc, thì lạy, thì van, thì lễ-phép, đừng học chi những phường đĩ-thõa, mà giầy mớ, rẽ má chi lòi-thôi. (Đoạn 9)

Thế có kẻ xem chồng như đĩa ăn, đĩa ở, thậm đến điều mày tớ chi khinh. Chẳng biết rằng : « ngu-si cũng thể chồng ta, dẫu rằng khôn- khéo cũng ra chồng người ». Chẳng suy chẳng nghĩ, lại ra chiều cả vú lấp miệng em. sao chẳng biết xấu chàng hồ, ai chi lý ? Mẹ khuyên con giữ lấy đạo hiền, đói no cũng chịu, giàu sang cũng nhờ, chớ hoặc sinh vênh-vênh chi mòi, khi anh nó cả dạn húa sinh sảng, mẹ con ắt mắc phải bèo trôi chi tiếng. (Đoạn 10)

Thế có kẻ giận chồng mà đánh con đánh cái, hèm đến điều mày-tao chi quá. chẳng biết rằng : « khôn-ngoa cũng thể đàn-bà, dẫu rằng vung đại cũng là đàn ông ». Bạ ăn, bạ nói, lại ra điều mứa riu qua mắt thợ, sao chẳng biết già đòn non nhẽ chi cơ ? Mẹ khuyên con giữ nét thảo hiền, vọt roi cũng chịu, yêu-thương cũng nhờ. Chớ hoặc lộ sầm-sầm chi mặt, khi anh nó nói dai càng thêm chuyện, cha con ắt phải mang vớ cộc chi cười. (Đoạn 11)

Con ơi, nhập-gia tùy-tục, mẹ nhủ con đạo vợ chi thường ; xuất giá tòng phu, con phải giữ nhà chồng chi phép. Thôi mẹ về ! » (Đoạn 12)

THAM KHẢO. — *Kinh nghĩa là một lối văn khoa-cử, do đời Thành-hóa nhà Tống đặt ra, rồi sau ta cũng bắt chước.*

Sở dĩ gọi là Kinh-nghĩa, là vì lối văn ấy cốt làm cho rõ nghĩa kinh-truyện. Đầu - đề của nó phải là một câu, hoặc hai, ba câu, hay một chương trong Ngũ-kinh, Tứ-thư. Chỉ có Ngũ-Kinh, Tứ-thư mới được dùng làm đầu đề kinh-nghĩa, các sách khác không có cái hân hạnh ấy. Những câu hay những chương đã bị dùng làm đầu đề Kinh-nghĩa, đều phải giữ đúng nguyên-văn, không được thay đổi hoặc thêm bớt chỗ nào.

Phép làm kinh-nghĩa, chỉ cần trông đầu đề và theo bản-nghĩa trong sách của nó mà tán rộng ra. đầu đề thế nào, chỉ được nói vừa đủ thế ấy. Không được nói thêm ra ngoài. Giả sử đầu-đề là một câu ở giữa một chương, trên và dưới nó, còn nhiều câu khác, nhưng bài làm cũng chỉ được nói nội câu ấy mà thôi, nếu nói leo lên ý câu trên thì là phạm thượng nói lên xuống ý câu dưới thì là phạm hạ. Phạm hạ cũng như phạm - thượng, đều không hợp thức, sẽ bị đánh hỏng.

Đó là nói về đại-thể, còn về nội-dung, thì có ba lối ; một là tản-hành, hai là b್ರong phiến, ba là bát cổ. Bài trên đây thuộc về lối bát cổ. Cổ nghĩa là vẽ, bát cổ tức là tám vẽ. Thể nghĩa là trừ các đoạn đầu đoạn cuối không kể, nguyên ở khoảng giữa phải có tám vẽ đối nhau. Như bài trên đây ; đoạn 1 gọi là phá đề, đoạn 2 gọi là thừa đề, đoạn 3 gọi là khởi giảng, đoạn 4 là câu lĩnh mạch và đoạn 7 là câu hoàn đề. Những đoạn ấy không cần đối nhau, cho nên không phải là cổ. Kể là cổ, chỉ có từ đoạn thứ 5 trở đi, đoạn ấy với đoạn 6, gọi là

Khai giảng, đoạn 8 và đoạn 9 gọi là trung cổ, đoạn 10 và đoạn 11 gọi là hậu cổ. Đoạn 12 gọi là đoạn kết cũng không cần đối nhau, cho nên cũng không vào trong số « cổ ».

Nói về phương - pháp và thứ-tự của nội-dung mỗi bài Kinh-nghĩa, thì rất lới-thối. Phá đề phải nói linh-động đến ý đầu đề. Thừa đề phải đón luôn lấy ý câu trên và nói day lại một cách mạnh hơn. Khai-giảng là đoạn sắp sửa chuyển vào đầu đề như vai dáo đầu trong một vở trèo. Khi nào đầu đề là câu kỹ thuật công việc thì đoạn ấy phải làm ra lời kinh-truyện; nếu nó là một nhời nói của người nào, thì ở đây phải có hai chữ « nhược viết ». Mấy chữ « ý nghĩ rằng » trong bài này, tức là do chữ « nhược viết » dịch ra. Lĩnh-mạch là chỗ làm cho đoạn dưới liên với đoạn trên, phải đón lấy ý của câu trên và gọi cho ý câu dưới. Khai giảng là đoạn sắp sửa đề vào đầu đề, cũng như vai dẫn sự-tích trong các vở trèo. Hoàn đề là câu trả lại đầu đề phải đưa đầu đề vào đó, tùy ý đề y nguyên-văn hay là thay đổi ít nhiều cũng được- Như trong bài này, câu « Về nhà chồng phải kính, phải răn, chớ trái lời chồng con nhé » tức là do câu đầu đề « Vãng chi nhữ gia, tất kính tất giới, vô vi phu-tử » mà diễn ra. Trung-cổ là đoạn thích nghĩa, cứ theo đầu đề mà nói rộng ra. Hậu cổ là đoạn vận đi vận lại ý của đầu đề, để làm cho nghĩa của đầu đề rõ thêm. Còn kết ty thì là đoạn kết thúc cả bài phần nhiều người ta hay lấy một chữ trong đầu bài mà diễn cho thành

một đoạn. Nhưng bài trên đây thì không kết bằng kiểu đó.

CHÚ DẪN. — *Vãng chi nhữ gia, tất kinh tất giới vô vi phu tử* : Đi đến nhà mà phải kính, phải răn, chớ trái nhời chồng. Câu này nguyên-văn ở sách Mạnh-tử, do ông Mạnh-tử nhắc lại nhời một bà già dặn bảo con gái trong khi đưa người con ấy ra cửa để về nhà chồng.

Phù : Ôi.

Phối đĩnh : Đòi lúa do trời đĩnh ra.

Ba giương : Tức là tam cương, sẽ chua ở chữ « cương thường » trong bài văn tế vua Quang-trung.

Muôn hóa : các thứ phong-hóa.

Chỉ : Ngày xưa văn học là « chứng », bây giờ chữ « chứng » không còn nghĩa nữa. Xét theo văn-pháp của Tàu, thì chữ « chi » có rất nhiều nghĩa. Nhưng các chữ « chi » của bài này, chỉ có hai nghĩa mà thôi. Những chữ đứng dưới một Danh-từ (nom) và đứng trên một Động-từ (verbe) như chữ « chi » trong hai câu « muôn hóa *chi* theo ra » và « một nhời *chi* trách dằn » v.v... thì là Thừa-tiếp đại danh-từ (pronom relatif), nó thay cho Danh-từ ở trên và làm Chủ-từ (sujet) cho Động-từ ở dưới. Những chữ đứng trên một Danh-từ hay một Tính-từ (adjectif) như chữ « chi » trong những câu « vênh-vênh *chi* môi » « mày-tỏ *chi* khinh » v.v. thì là Giới-từ (Préposition), dùng để nối liền Danh-từ hay Tính-từ ở

dưới với Động-tử, hoặc Tĩnh-tử hoặc một tiếng nào khác ở trên. Theo tiếng Việt-Nam, những câu có chữ « chi » thuộc về Giới-tử đều phải cắt nghĩa đảo dưới lên trên. Ví như « vênh vênh chi môi » thì là « cái môi vênh vênh », « mày tớ chi khinh » thì là sự khinh-rẻ bằng cách mày tớ v.v.

Thế : Đòi.

Bèo trôi, vợ cộc : Phong dao có câu : « Bố vợ là vợ cộc trôi, mẹ vợ là bèo trôi sông ».

Nhập gia tùy tục : Vào nhà nào, theo tục nhà ấy.

Xuất giá tòng phu : Lấy chồng theo chồng.

Như trên đã nói : đầu đề bài này là nhờ một bà lão, trong khi đưa con ra cửa để về nhà chồng, dặn con về đạo làm dâu. Theo nguyên tắc, hai đoạn phá đề, thừa đề, tác - giả làm ra nhờ mình. Đại-ý khen rằng : « Bà lão biết khuyên con giữ đạo làm dâu, kẻ cũng là người nghĩ kỹ. Ừ, con đại, cái mang, nhẽ thường xưa nay vẫn thế. Thế thì bà đã khuyên con phải kính-trọng chồng, thật là phải lắm... »

Từ đây trở đi, bắt buộc phải làm ra nhờ bà già. Theo ý tác-giả, trong khi đưa con ra cửa, bà lão nghĩ rằng :

« Trong ba « giường », việc vợ chồng cũng là đạo lớn, các tửu phong-hoá theo đó mà ra, thế mà việc hôn-nhân thì là một cuộc hai họ vui chung, không nên để có một nhờ trách-móc đến mình. »

Nghĩ thế rồi bà ấy nói với cô con như vậy :

« Mẹ đưa con ra đây, mẹ càng nghĩ-ngợi nhiều lắm, con ạ.

« Con tuy là con mẹ thật, nhưng bây giờ đã là dâu người. Nếu nhời ăn tiếng nói của con ra tuồng, thì tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa, chẳng ai bảo con còn nhỏ.

« Con tuy là dâu người thật, nhưng bao giờ cũng là con mẹ. Nếu trong cửa trong nhà có chuyện, thì rồi trở đời yểu nên tốt, ghét nên xấu, người ta lại trách mẹ không biết dạy con.

« Vậy thì khi về nhà chồng, tự con phải kính-cần, phải lo-lắng, không được trái nhời của chồng, con nhé !

« Lúc ở nhà nhờ mẹ, nhờ cha, nhưng về nhà chồng thì phải nhờ chồng. Khôn chẳng qua nhẽ, khôn chẳng qua nhời, con đừng bắt chước những kẻ lằng-nhằng, thấy chồng yếu, xỏ chân lên lỗ mũi. Nay mẹ bảo : con phải đi cho đến nơi, về cho đến chốn, siêng-năng việc cửa việc nhà ; ai hỏi thì nói, ai gọi thì thưa, đối với cha chồng mẹ chồng phải cho hợp lễ. Con phải kính-cần, phải lo-nghĩ. Lẽu mà học ăn học nói, học gói học mở. Dù khi nào anh nó có nói những câu xô-xát, con cũng cứ tươi, cứ nhũn, cứ vui cười, chớ học cái thói nhà mụ, kễ-lẽ con cà con kễ đề chọi lại.

« Lúc ở nhà là mẹ là con, nhưng về nhà chồng thì là nàng dâu người ta. Khôn cho người dãi,

dại cho người thương, con đừng bắt chước những kẻ khúg-khinh, mặc áo qua đầu. Con nghe chưa ? cái phép làm dâu, phải ăn có nơi, nằm có chốn, nhói ăn, nhè ở phải cho ra tuồng. Hễ gọi thì dạ, bảo thì vâng, thờ-phụng cha chồng mẹ chồng phải cho phải đạo. Phải kính-cần lắm, phải lo-nghĩ lắm, chớ có cậy khôn, cậy khéo, cậy duyên, cậy tài. Dù khi anh nó có tức giận mà sắc mặt bưng bưng, thì con nên lạy, nên van, nên lễ-phép, đừng học những quán đĩ-thoã, giở mãi những chuyện giây mớ, rẽ má lời-thôi.

« Đời cũng có kẻ coi chồng như đĩa ăn, đĩa ở, thậm-chi họ còn khinh chồng mà mảy-ló với chồng. Nhưng mà họ không biết rằng : « ngu-si cũng thể chồng ta, dẫu rằng khôn- khéo cũng ra chồng người ». Đã chẳng suy xét, họ còn ra điều cả vú lấp miệng em. Sao mà họ không biết cái nghĩa « xấu chàng hổ ai » là gì ? Vậy thì mẹ khuyên con phải giữ lấy nét hiền lành. Nếu được giàu sang cũng có phận nhờ, chẳng may mà bị nghèo khó thì cũng phải chịu, chớ có giấu cái mặt vênh-vênh. Sợ rằng gặp khi anh nó cả giận sinh sắng, thì mẹ con ở nhà sẽ mắc tiếng là « lèo trôi sông » như câu phong - dao đã nói.

« Đời cũng có người giận chồng mà đánh con đánh cái, hơn nữa, họ còn quá quắt đến nỗi mảy-tao với chồng. Nhưng mà họ không biết rằng : « khôn ngoan cũng thể đàn bà, dẫu rằng vụng-dại cũng là đàn-ông ». Cho nên họ cứ bạ ăn,

bà nói, mùa riu qua mắt thợ. Sao mà họ không biết cái nghĩa « già đồn non nhẽ » là gì ? Vậy thì mẹ khuyên con nên giữ lấy nét hiền-thảo. Nếu được yêu-đương cũng có phận nhỡ, ●hằng may mà bị đánh đập thì cũng phải chịu, chớ có vác cái mặt lằn lằn. Sợ rằng gặp khi anh nó nói dai thêm chuyện thì cha con ở nhà sẽ bị cười là « vớ cợ chèo » như câu nói của phong-dao.

« Con ơi. vào nhà nào theo tục nhà ấy, mẹ chỉ dạy con những nhẽ thường trong đạo làm vợ đó thôi. Lấy chồng theo chồng, con phải giữ lấy phép tắc của nhà chồng mới được !

« Thôi mẹ về ! »

PHÈ BÌNH. — Xét theo tính-cách của văn-chương ngày nay, thì bài này có thể cho là không có giá trị gì hết. Chẳng những không có giá-trị vì những chữ « phù », chữ « chi », chữ « vậy » và cách đặt câu không có mẹo-luật mà thôi. Nó còn không có giá-trị vì những đoạn dài thượt, đối nhau chăm-chấp, mà đoạn nọ với đoạn kia, ý-nghĩa không khác nhau chút nào. Giả sử bỏ đi một đoạn cũng không thấy thiếu hụt gì cả. Nhưng nếu xét theo tính cách của nghề văn bát cổ, thứ văn mà người Tàu đã công-nhận là văn mất nước, thì nó lại là một bài rất hay. Bởi vì từ đầu đến cuối, chỗ nào cũng dùng thể-cách qui-luật, trong bài lại dùng rất nhiều phong-dao, tục-ngữ đối nhau rất chỉnh và không câu nào lạc ý đầu đề. Nhất là mấy chữ « Thôi mẹ về » ở cuối cùng. Ba chữ ấy

tuy vẫn là nhờ bà lão nói với con, nhưng nó có thể tỏ rằng bà ấy hiện đương đi tiễn con gái. Đó tức là ý của trong sách (chỗ sách có câu bị dùng làm đầu đề) mà phép làm kinh-ngĩa bắt buộc nhắc đến. Theo lối chấm văn ngày xưa người ta phải *khuyến kín* vào câu ấy.

MẸ ƠI, CON MUỐN LẤY CHỒNG

Nói nhỏ tình riêng cùng mẹ, muốn sao muốn quá thế vậy ! (Phá đề).

Phù, lấy chồng chi sự, người ta ai cũng thường muốn vậy. Nãi muốn nhi chí ư nói với mẹ, muốn sao muốn gớm, muốn ghê, gái tơ mà đã ngựa nghê sớm sao ! (Thừa đề).

Tưởng khi phân-nàn cùng mẹ rằng :

« Nhất ân, nhất dương, nãi thiên-địa cổ kim chi đạo. Mà nghi gia, nghi thất, thật thế-gian duyên-kiếp chi thường. (Khởi giảng).

Ngồi một mình mà nghĩ một mình, đồ ai giữ được tiếng trinh trên đời ? Tuổi bằng này mà không vẫn hoàn không, nhớ quá bước long đong sao hử mẹ ? (Lĩnh mạnh).

Con nghĩ rằng : xuân xinh thắm-thoắt, người ta như có lửa chi mǎng. Phỏng hôn-giả chi cả, thì, tức chồng loan, vợ phượng chi duyên, cũng quang - thái môn - mi chi rạn-rỡ. (Khai giảng đoạn trên.)

Con luống sợ : tơ đỏ nhờ nhàng, phá những chịu long đanh chi ván. Phỏng thanh-xuân chi bất tái, tức chớp bể mưa nguồn chi hội, cũng

Buồn tình ư mai siêu chi lộ-thơ. (Khởi giảng đoạn dưới).

Sự này mẹ đã biết chưa ? Con nay lưỡng lự những ngần ngại vì chồng ! (Hoàn đề).

Kìa những người son phai phấn nhạt, cuộc phong trần đã chán-chường xuân. hướn con lấy mặt hoa mà yểu liễu chi dung-nghi, chính đương độ tuần rằm chi bóng nguyệt... Bởi vì ai dở-dang phận bạc, dịp chưa thông ả Chức chi cầu-Ô ? Khắc-khoải rờng mây, lực khôn muốn trãi ; khát khao cá nước, gương chẳng buồn soi : đêm thanh to-tưởng khách thừa long, chán phải thùy suốt năm canh trần-trọc. Ngồi với bóng mà thổ-than với bóng, mẹ ơi con muốn đem cng trời xuống cõi trần, hỏi rằng duyên có nợ ai chi không ? (Trung cổ đoạn trên.)

Kìa những kẻ liễu yếu đào tơ, tình vãn-vũ hỡi còn e-ấp nguyệt, hướn con lấy sắc nước, hương trời chi phẩm giá, đã ngoài vòng đời tằm chi thanh-xuân... Bởi vì ai ngại đón gó đòng, đàn chưa gãy chàng Tương chi hoàng k'ức ? Ước ao sứ điệp, phấn chẳng muốn tó, mong-mỏi tin hồng, vòng không muốn chuốt, ngày ngắn mơ màng duyên bốc phượng, gối uyên-ương thâu sáu khắc bồi hồi. Buồn vì thu mà mê-mệt vì thu, mẹ ơi con muốn đem sợi tơ đào, để cho Ông Nguyệt buộc vào cho con ! (Trung cổ đoạn dưới.)

Mẹ thử xem : trên trời chim kia chi liền cánh

dưới đất cây nọ chỉ liền cành; vật ấy cũng đeo-bông ân-ái. Nay con tử là thân bồ-liêu, giữ đờ xanh ấp một buồng không. Nào người tích lự, nào kẻ tham hồng, khôn mượn kẻ dắt mối tơ bạc-mệnh. Mẹ có biết : « có chồng kẻ đón người đưa, không chồng đi sớm về trưa mặc lòng ? (Hậu cổ đoạn trên).

Mẹ thử xem : bắc-lý kẻ nọ chỉ nghênh thê, nam lân người kia chỉ lỏng nữ, người ta cùng nào-nức đông tây. Nay con hổ là phận thuyền quỳên mang má phần nằm trong phận bạc. Nào kẻ tương tri, nào người tương thức, biết cùng ai mà tả chữ đồng tâm ? Mẹ có biết : « ngồi trong cửa sổ chạu rồng, chốn loan gổi phượng không chồng cũng hư », (Hậu cổ đoạn dưới).

Ngó buồng hương lạnh lẽo, tuy đã có áo đơn lồng áo kép, sao bằng da nọ ấp da kia ? phổng con mà già kén kén hom. quá mù ra mưa, lơ-mờ trông bóng giăng chỉ quạ. . . Mà, duyên-phận vuông-tròn, thì sum vầy cảnh trúc tựa cảnh mai. diu-dit liếng cầm chen tiếng sắt ; phổng con chẳng có tình rình bụi, lơ ra tha thướt. lênh đênh trôi một nước chi bèo. Nghĩ nguồn cơn phần nản cái số, nông-nổi này mẹ đã thấu cho chưa ? » (Kết ty).

CHÚ-DẪN. — Nhất âm nhất dương : Một khi âm, một khi dương.

Nãi : Bèn, tức là.

Thiên địa cổ kim chi đạo : Đạo của trời đất xưa nay.

Nghi gia nghi thất : Nền nhà, nền cửa. Sẽ chua ở bài Tự-thán của Ngọc-Hân Công-chúa.

Phù sinh : Kiếp sống trôi nổi. Gốc ở câu của Lý-Bạch : « Kiếp-nổi như giấc mộng, mua vui được bao nhiêu ». Ý nói người ta sống ở trong đời, trôi nổi không nhất định, cũng như một vật ở mặt nước vậy.

Có lửa chi măng : Gốc ở câu phong-dao « măng mọc có lửa, người ta có thì ».

Hôn giá : Lấy vợ, lấy chồng.

Quang thái môn mi : Quang-thái là sáng sủa lộng-lẫy, môn-mi là cái biển ngang treo ở trên cửa để nêu rõ gia-thế của nhà mình. Tong đời Đường, Dương-quí-Phi được vua Minh-hoàng yêu-dương, bao nhiêu anh em chị em nàng đều có quan tước tất cả. Vì vậy, hồi ấy đã có câu hát : (**quân khan nữ khước tác môn-mi : anh xem con gái lại là cái biển ngang treo trên cửa**). Trong bài Trường-hận-ca của Bạch cư-Dị tả khi Quí phi đắc thế, cũng nói : (**Huỳnh đệ tử muội giai liệt thỏ, khả liên quang thái sinh môn hộ ; Anh em chị em đều phong tước hầu, đáng yêu vẻ sáng-sủa lộng lẫy sinh trong nhà cửa**), Bởi vậy, người ta hay dùng chữ « quang thái môn-mi » để tả những người con gái làm cho nhà mình rực-rỡ, sang-trọng.

Long danh chi ván : Phong dao có câu « bập bênh như ván long danh ».

Tơ đồ : Cũng như tơ hồng, tơ đào, sẽ chua ở dưới.

Thanh xuân : Xuân xanh. chỉ về lúc trẻ tuổi.

Bất tài : Không hai, không có hai lượt.

Mai siếu : Quả mơ rụng. Tên một thứ thơ trong kinh Thi. Thơ ấy do một người con gái thấy cây mơ đã rụng, chỉ còn độ ba, bảy quả, cảm vì ngày xuân sắp hết, lo rằng mình chưa có chồng mà làm ỉa.

Mặt loa : Chỉ về mặt người con gái đẹp. Thơ của Lý-Đoan nhà Đường có câu (lý phát hồi hoa diện : *Chải tóc quay mặt hoa*). Hai chữ « mặt hoa » gốc gác ở đây.

Mây liễu : Chỉ về lòng mây của người con gái. Bài Trường-hận ca của Bạch-cư-Dị có câu : (phù dung như diện, liễu như my : *Phù dung như mặt, liễu như mây*) hai chữ « mây liễu » gốc gác ở đây.

Dung nghi : Dáng điệu.

Tuần rằm bóng nguyệt : Ý nói đã 15 tuổi.

Ả Chức cầu Ô : Sẽ chua dưới chữ « Bến Ngân » trong bài văn - tế vua Quang-trung của Ngọc-Hân Công-chúa.

Rồng mây : Tục - ngữ có câu : « Gái có chồng như rồng có mây ».

Cá nước : Phong-dao có câu : « Tinh cò bắt gặp nàng đây, như cá gặp nước như mây gặp rồng ». Trong sách Quân-tử, con ở của nhà Quân Trọng cũng lấy hai chữ « cá nước » đề vì việc vợ chồng. Vì vậy, sách Tàu nhiều chỗ dùng chữ

« cá nước duyên ưa » đề tả những cặp vợ chồng tương-đắc.

Tiễn long : Cưới rồng. Chuyện Sở-quốc tiên hiền trong lập thơ của Đỗ-Phủ chép rằng : Hoàng-Hiến, Lý-Ứng đều lấy con gái Hoàn-thức-Nguyên. Lúc đó có người bảo hai gái của Hoàn-thức-Nguyên đều cưới rồng. (Nghĩa là đều kén được chàng rể giỏi trai). Vì vậy, người ta hay dùng chữ « cưới rồng » để nói bóng về chàng rể.

Chấn phỉ-thúy : Chấn bằng lòng chim chẻ, đồ dùng của con gái, đàn-bà. Bài Trương-hạ-ca của Bạch-cư-Dị có câu : (**phỉ thúy khâm hàn thùy dũ cộng** : *chấn phỉ - thúy lạnh, ai đắp cùng ?*). Ba chữ « chấn phỉ-thúy » gốc gác ở đó.

Liễu yếu đào thê : Chỉ về dáng điệu éo-lẻ, yếu ớt của người con gái.

Vân vũ : Mây mưa. Bài phú Cao-đường của Tống-Ngọc nói rằng : Vua Tương nước Sở ngủ ở đài Dương, mơ thấy một người con gái xin chung chăn chiếu với mình và tự xưng là thần-nữ núi Vu-Giáp, sớm làm mây đi, tối làm mưa đi.

Vì vậy, người ta hay dùng điển đó để nói sự chung chăn, chung chiếu của trai gái.

Sắc nước hương trời : Đã chua ở bài vịnh hoa sen củ Lê Thánh-tôn.

Đôi-lám : Tức là mười sáu tuổi.

Ngăn đón gió đông : Thơ của Đỗ-Mục nhà Đường có câu : (**Đông phong bất dũ Chu - lang tiện**,

Đồng-tước xuân thâm tỏa nhị Kiều : *Gió đông nếu chẳng giúp cho chàng Chu được tiện lợi, thì ngày xuân trong đền Đồng-tước đã khuya cả hai nàng Kiều).* Bốn chữ này dùng theo điển đó,

Chàng Tương hoàng-khúc : Chàng Tương tức là chàng Tư-mã Tương-như, hoàng khúc là khúc « ca phượng cầu hoàng ». Sách Tây-kinh tạp-ký chép rằng : Khi Tư-mã Tương-như đến chơi nhà Chác vương-Tôn, biết người con Vương-Tôn là Chác văn-Quân thích đàn, chàng bèn gảy khúc Cao-phượng cầu hoàng (con phượng bay cao tìm con hoàng) để gọi lòng nàng. Quả-nhiên đêm ấy Văn-Quân đi theo Tương-như.

Sứ-điệp : Điệp là con bướm-bướm. Vì loài bướm hay đem hương của các hoa ở chỗ này ra chỗ khác, cho nên người ta gọi là sứ-giả của loài hoa.

Tin hồng : Hồng là cou sến. Chuyện Tô-Vũ ở Hán-thư chép rằng : Khi Tô-Vũ sang Hung-nô, bị vua Hung-nô bắt đi chẵn dè ở vùng Bắc-hải, ông ta viết thư bằng một mảnh lụa, buộc vào chân một con sếu rồi thả đi. Lúc Vũ-đế nhà Hán sẵn ở Thượng-lâm, bắt được con sếu đó mới biết tin-tức Tô-Vũ. Vì vậy người ta hay dùng điển đó để nói việc đưa gửi thư-từ.

Bối phượng : Bói thấy chim phượng. Tả chuyện chép rằng : Họ Ý hỏi con gái Kinh-Trọng làm vợ, bói xem có tốt hay không, quẻ bói có câu : « Đó là con phượng nó bay, tiếng kêu hòa-hòa ». Vì vậy người ta hay dùng điển đó để nói việc lấy vợ lấy chồng,

Gối yên ưong : Chiếc gối thên đòi yên-ương
Chim yên-ương con sống, con mái không đòi
nhau lúc nào. Đây dùng chữ «gối yên-ương»
để ngụ ý mơ-màng việc vợ chồng.

Chim liền cánh : Sách Nhĩ-nhĩ chép rằng : ở
phương Nam có giống chim liền cánh, nếu hai
con không nối cánh với nhau thì không bay được.
Thứ chim đó gọi là con khiêm - khiêm. Trường-
hạn ca của Bạch-cư-Dị có câu : « **Tại thiên
nguyên tác ty dục điều** » (ở trên trời xin làm
chim liền cánh). Vì vậy, người ta mới dùng
chữ «chim liền cánh» để ví việc vợ chồng yêu
nhau.

Tơ đào... ông Nguyệt : Ông Nguyệt tức là ông
già dưới bóng trăng. Sách Tục-u-quái lục chép
rằng : Vi-cố nhà Đường khi trọ ở Tống-thành,
có gặp một ông già tựa vào cái túi, ngồi dưới
bóng trăng xem sách. Hỏi là sách gì, ông già
đáp là sổ vợ chồng của thế-gian. Hỏi cái túi
đựng gì, ông già đáp là đựng những giấy đỏ ;
bao nhiêu trai gái găm trời, hễ bị dây ấy buộc
vào chân, thì dù là kẻ thù nhau cũng phải thành
ra vợ chồng. Anh ta hỏi vợ mình đâu, ông già
dẫn vào chợ gạo chỉ một đứa con gái ba tuổi do
một mẹ đàn-bà đương ẵm và nói : Đò vợ anh
đấy. Vi-Cố tức lắm, liền sai đầy tớ thu dao ra
chợ giết đứa nhỏ ấy. Vâng nhờ thầy, thẳng đầy
tớ lúc đông người, đâm cho con bé một nhát vào
trán rồi chạy. Cách mười năm sau, có viên thứ-
sử gọi gả con gái cho Vi-Cố. Lấy nhau rồi, anh

ta thấy người vợ mình nhan-sắc rất đẹp, nhưng ở trán lúc nào cũng rán một bông hoa vàng. Hỏi ra mới biết nàng chính là đứa con gái đã bị anh ta thuê người định giết. Những chữ tơ hồng, nguyệt lão, chỉ thăm, chỉ hồng, tơ đào đều do diên này mà ra.

Cây liên cành : Sách Liệt-dị chép rằng : Sau khi vua Tống đã giết Hàn-Phùng, hồng đề lấy hiếp vợ Hàn, nàng cũng gieo lâu tự-tử và có đề lại bức thư, xin cho chôn chung với mả Hàn. Vua Tống tức-giận, bắt chôn hai mả cách nhau một ít. Vài hôm sau, trên đôi mả đó mọc lên hai cây vãn-tử, dưới thì rễ giao với nhau, trên thì cành liền với nhau. Trường-hận-ca của Bạch-cư-Dị có câu : « **Tại địa nguyện vi liên lý chi** » (ở dưới đất xin làm cây liên cành). Người ta hay vì việc vợ chồng yêu nhau với cây liên cành là gốc ở đó.

Bồ liễu : Cây bồ cây liễu. Vì hai thứ cây đó đều yếu-ớt, lả-lơi, cho nên người ta hay mượn để ví với người con gái.

Tích lục tham hồng : Tiếc màu thăm, tham màu hồng, chỉ về những người say mẩn sắc đẹp.

Bắc lý : Làng phía bắc.

Nghênh thê : Đón vợ.

Nam lân : Láng giềng phía nam.

Tống nữ : Đưa con gái về nhà chồng.

Đồng tâm : Cùng một lòng. Cổ-thi có câu :

« Khuyển quân mạc kết đồng tâm ái, nhất kết đồng tâm giải bất khai » (Khuyển ai chớ buộc giải đồng tâm, đã buộc giải đồng tâm thì gỡ chẳng ra). Những chữ « giải-đồng », « chữ đồng », « chén đồng », nói về việc trai gái yêu nhau đều ở điền này.

Buồng hương : Do chữ « hương phòng » dịch ra, chỉ về buồng của đàn bà con gái.

GIẢI - THÍCH. — Đầu bài này do một câu phong-dao trích ra. Theo nguyên văn, câu ấy là nhờ một người con gái nói với mẹ. Cho nên, cách hành văn không khác bài trên, phá-để và thừa-để tác-giả vẫn được làm ra nhờ mình. Đại ý nói rằng : Cô gái nào đó muốn lấy chồng mà phải nói nhỏ với mẹ, sao mà muốn quá thế vậy.

Ừ, cái việc lấy chồng, con gái ai mà chẳng muốn ? Nhưng cái cô này muốn quá đến nỗi phải kể cả cho mẹ biết, thật là muốn gớm, muốn ghê. Sao cái cô ấy còn là gái tơ mà đã ngửa ngề sớm quá như thế ?

Từ đây trở xuống, thì là lời người con gái. Tác-giả tưởng cô con gái ấy phen - nản với mẹ như vậy :

« Một khi âm phải có một khi dương, đó là lẽ thường của trời đất xưa nay. Mà sự gây dựng cửa nhà cũng là việc thường trong duyên kiếp người đời. Đã trót sa chân bước xuống cõi đời trót nỗi này, đổ ai giữ được suốt đời trinh bạch. Con đã nhiều lúc ngồi một mình mà nghĩ một mình như thế, không biết mẹ có xét thấu tình

con hay không ? Bằng này tuổi vẫn chưa có chồng, lỡ ra long đong quá bước thì sao hở mẹ ?

« Con nghĩ rằng tuổi xuân chẳng được bao lâu mà đời người như măng có lú. Giả sử có chồng sớm sử, thì cái cảnh chồng loan vợ phượng, cũng có thể làm cho rạn vỡ cửa nhà.

« Con sợ rằng : lo-duyên nếu bị nhỡ-nhàng, khiến tấm thân như ván long đanh, thì chắc xuân xanh không trở lại nữa, mà rồi những lúc mưa nguồn chớp bể, con cũng phải buồn rầu với những ngày xuân hết, quả mai đã rụng lo-thơ.

« Không rõ rằng mẹ có biết cho chưa ? Thú thật, lâu nay con vẫn ngẩn-ngơ về chồng mẹ ạ.

« Mẹ cũng đừng nên trách con.

« Kia những người son phấn nhạt, tuy plong trần, nhưng họ cũng chán-chường xuân. Huống chi con là hạng mặt hoa mày liễu, lại đương tuổi bóng nguyệt vừa tròn... Không hiểu vì gì làm cho con dở - dang phận bạc, đến nay vẫn chưa có may mắn như ả Chức qua cầu Ô sum họp với chàng Ngưu ? Vì khắc khoải về chuyện rồng mây, mà con lược không muốn trãi, vì khát khao về chuyện cá nước mà con gương chẳng muốn soi. Những lúc đêm thanh, con chỉ tư-tưởng một người cười rộ như rề Hoàn Yên đời Tấn, đến nỗi con nằm trong bức chăn lòng chả, mà suốt năm canh trăn trọc. Lắm lúc ngồi với bóng, con chỉ thổ thán với bóng mà thôi. Mẹ ơi, bây giờ con muốn lói ông trời xuống cõi trần

này, đề hỏi xem con có nợ nần gì không, mà sao nhân-duyên lằng-đằng mãi vậy ?

« Thừa mẹ.

« Kia những kẻ còn chưa đến thì, thân họ như thề liễu yếu đào thơ, mà tấm lòng mây mưa của họ, đã thấy e ấp ở dưới bóng nguyệt. Huống chi con nầy đã đôi lăm xuân xanh... Không hiểu vì ai ghét con mà ngấm đón gió đông, đề con chưa được nghe khúc đàn ái như khúc phượng-cầu của chàng Tư-Mã. Vì chờ đợi tin tức mà son phấn chẳng buồn tô, vì mong mỗi thư từ mà vòng không buồn chuốt. Những khi ngày ngắn, con chỉ mơ màng một quả bói phượng như vợ họ Ý đời Chu, đến nỗi nằm trên chiếc gối thêu cặp uyên-trong, mà cả sáu khắc bồi hồi. Lắm khi con đã buồn về mùa thu lại mê một về mùa thu nữa. Mẹ ơi, bây giờ con muốn đem sợi tơ hồng đưa cho ông Nguyệt, đề ông ấy xe vào cho con.

« Mẹ thử nghĩ xem : Trên trời có chim liền cánh, dưới đất có cây liền cành, giống vật vô tình nó cũng còn phải đèo bông ái-ái. Nay con là gái đến thì mà cứ ôm cái đầu xanh chực liết buồng không thì chịu sao được ? Thiên-hạ có thiếu kẻ kẻ than tài, tham sắc, sao không ai dặt mối cho con ? Phương-ngôn đã nói : « có chồng kẻ đón người đưa, không chồng đi sớm về trưa mặc lòng », không biết mẹ có biết cái cái ấy cho không ?

« Mẹ thử ngắm xem : Kia ở xóm Bắc có người

đưa rề, kia ở ngõ Nam có kẻ đón dâu, người ta cười xin ầm ầm. Nay con cũng bậc thuyền duyên, mà cứ ôm cái má phỉn nằm với phận bạc thì chịu sao nổi? Thiên-hạ chẳng có ai là kẻ tương-tri tương-thức thì con biết đính ước đồng - tâm với ai? Phong-dao có nói: «Ngồi trong cửa sổ trạm rờng, chẳng loan gối p' ượng không chồng cũng hư» câu đó không biết mẹ có biết không?

«Than ôi, trong lúc buổi hương lạnh lẽo, dù đã áo đơn lông áo kép cũng không ấm bằng da nọ ấp da kia. Nếu như con già kén kén hom, lỡ khi quá mùa ra mưa thì thật lờ-mờ như quạ trông giăng vậy. Thế mà giả-sử duyên-phận vuông tròn, con được ngồi cạnh trúc tựa cạnh mai, gảy đàn cầm chen với đàn sắt thì hay lắm. Nếu con không chịu làm theo cái kiểu có tình rình trong bụi như câu tục-ngữ đã nói, lỡ ra quá bước không ai lấy, thì đời con tí ả' cũng như cái phỉn long danh vậy. Nghĩ nguồn cơn ấy, con vẫn trách cái số con hẩm-hiu. Những nông nổi ấy, không biết mẹ có thấu cho con không?

PHÊ BÌNH.— Bài này cũng như bài trên, xét theo tình cách văn-chương ngày nay thì không có gì đặc-sắc. Nhưng xét theo lối văn khoa-cử thì là một bài rất hay. Các đoạn khéo dùng phương-ngôn tục-ngữ và điển-lịch trong sách Tàu, mô-tả ba chữ «muốn lấy chồng» cực-kỳ đầy đủ. Câu kết lại thích được rõ chữ «ơ» của đầu-đề. Đó là những chỗ tài-tình trong nghề văn kinh-nghĩa

VĂN SÁCH

Đầu bài

Vấn : Tục-ngữ có câu : Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bỏ công trang điểm má hồng răng đen. Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham vì cái bút cái nghiên anh đồ ». Phù, anh đồ « dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm » tăng kiến ư thời-nhân chi sở tiểu, bất tri hà sở thù nhi quyền-luẩn ư anh-đồ dư ? Thí vị trần chi, dĩ quan kỳ ý.

THAM KHẢO.—Văn sách cũng là lối văn khoa-cử do Tàu truyền sang cho ta. Đầu đề văn sách tức là những câu hoặc những việc trích trong các sách mà đặt ra thành câu hỏi, để bắt học - trò giả nhời. Trong hồi gần đây, ở ta có hai thứ văn sách : Đời Lê dùng văn-sách đạo, đời Nguyễn lúc trước dùng văn sách mục, mấy khoa thi cuối cùng lại quay về văn sách đạo

Văn-sách mục là thể trường-thiên, một bài có nhiều câu hỏi cùng thuộc về một môn-loại một tính-cách, Còn văn sách đạo thì là thể đoản-thiên, mỗi đạo chỉ hỏi một việc mà thôi. Bài này tức là thể văn sách đạo, cho nên mới ngắn như vậy.

GIẢI THÍCH.— Những tiếng chữ Hán lủng-củng trên kia, tức là cái sáo của đầu đề văn-sách, bài nào cũng phải dùng đến. Nghĩa nó như vậy :

Hỏi : Tục-ngữ có câu « lấy chồng cho đáng tấm chồng, bỏ công trang điểm má hồng răng đen. Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham vì cái bút cái nghiên anh đồ ». Ôi « dài lưng tốn vải

« ăn no lại nằm », người đã cười anh đồ như vậy. Không biết thích gì mà còn quyến-luyến với anh đồ ?

Hãy thử bày tỏ chỗ đó, để xem ý của các chị.

BÀI LÀM

Thưa rằng : Em là gái, nghe nói ; (1) Đương độ sen nở đào tơ, mong gặp thanh-xuân chi phái lứa ; nhi trai tài gái sắc, thật là duyên cầm sắt chi lốt đôi. (2)

Nay vâng nhời sách hỏi, ý thiết nghĩ rằng : (4).

Mà đồ háy háy, rằng đến rung rúc, chẳng những dẫn u cô tú, di nhơ chi thề, cũng chung tình u chồng loan vợ phượng chi duyên, nhi cam ngọt với quả quýt hời, em cũng liệu ba đồng một, một đồng đôi chi giá. Hoa đào tươi quýt không đem bán cho lát buồn, cây gô lim chìm, ắt chẳng để chôn làm cột dậu. (4)

Ruộng liền ao cả, chủ nông kia chi phi nghĩa những khoe giàu. Song Vương Khải, Thạch-Sùng đã từng đấu phú, rồi cũng tro mắt ếch u của đời người thế chi thu. (5)

Nghiên ruộng, bút cây, anh đồ nọ chi đa văn không ngại khó. Nhi Mãi-Thần, Mông-Chinh có nghề trường bản ? rồi cũng dương cánh phượng u bĩ cực thái-lai chi hội. (6)

Vả, chín lăm tay bùn, nông-giả nãi vũ-phu chi cực-kịch. Dĩ yếm thắm quần là chi tha thướt, nhưng ấy mà mé bằng tướng trổng, sao cho cam mình ngọc để cho ngầu vầy ? (7)

Tai hiền mắt thánh, nho-giả nãi quân-lữ chớ
thung dung. Dĩ môi son má phấn chi nhơn-nhơn,
chưng ấy mà sửa túi nâng khăn, thực mới đáng
cây đồng cho phượng đậu. (8)

Cờ trong trần-lụy, anh đồ là vị vũ chi g'ao long.
May khoa thi mà danh chiếm bảng vàng, tức hôm
nọ chi anh đồ, hôm nay đã ông Cống, ông Nghè
chi đài-các. Vì em mà phận đẹp chỉ đồo, thì trước
vũn anh, sau võng thiếp, cũng thỏa đời ư võng
giá chi ghénh-ngang. (9)

Chung thía hàn-vi, anh đồ là ả sơn chi hồ-báo
Gặp vận thái mà ơn vua sắc báu, tức ngày xưa
chi hàn-sĩ, ngày nay đã quan Tham, quan Thượng
chi phong-lưu. Vì em mà duyên ưu là thắm, thì
anh quan cả, thiếp hầu bà, cũng xướng kiếp ư
ngựa xe chi đủng-đỉnh. (10)

Như thế thì : Chồng quan sang, vợ hầu đẹp, ai
chẳng khen nhất thế chi thần tiên ?

Danh-phận cả, bổng-lộc nhiều, thế mới thỏa tam
sinh cni hương hỏa.

Dài lưng lối vải, bấy giờ đã võng đà áo gấm chi
bánh bao.

Ăn no lại nằm, bấy giờ đã ghế trúc giường đồng
chi chễm-chệ.

Như thế thì ai mà chẳng quyến-luyến ư anh
đồ ? (11)

Chúng em nầy, vừa độ giăng tròn, gặp tuần hoa
nở. Dĩ yếm thấn quần hồ vũ đi, vũ lại, chỉ mong

anh nho-sỹ chỉ yêu thương. Khi tiếng ong lười ỉn, uốn-éo trăm chiều, cũng mặc thế-gian chỉ mai-mĩa. Nay cần thừa. (12)

THAM KHẢO. — Trong các lối văn cử nghiệp, như thơ, phú, kinh-ngĩa, văn-sách, chiếu, biểu, luận... mỗi lối có một qui-luật, chẳng lối nào giống lối nào. Riêng về qui-luật của nghề văn-sách thì lại rắc-rối hết sức.

Tuy rằng đầu-đề văn sách cũng chỉ là những câu hỏi mà thôi. Nhưng bài làm, không phải hỏi đâu nói đấy, hỏi gì đáp ấy mà đã là đủ. Ngoài sự trả lời cho đúng câu hỏi, kẻ bị hỏi còn phải hiểu biết mảnh-khóe của đầu bài mà giả nhời cho đúng những mảnh khóe ấy. Có khi câu hỏi ở dưới, nhưng bài làm phải xách lên trên, có khi câu hỏi thế này, nhưng bài làm phải nói thế kia. Những mảnh-khóe ấy, vẫn gọi là « mẹo ». Vì thế mới có tiếng « văn-sách mẹo ». Muốn nói cho hết các mẹo văn-sách, it ra cũng phải vài chục trang giấy, ở đây không có đủ chỗ. Vả nghề văn ấy nay đã chết rồi, chẳng cần nói kỹ làm chi. Điều nên biết là lối văn-sách mẹo chỉ mới thịnh-hành từ đời nhà Nguyễn mà thôi, ở Lê-triều, thứ văn ấy tuy cũng cần có qui-cử, nhưng nó chưa nghiêm - ngặt quá như của đời Nguyễn.

CHÚ DẪN. — Sen ngó đào tơ : Chỉ về con gái đến thì, cũng như hoa sen mới ngó, hoa đào còn tơ.

Cổ Tú : Đời Lê, con cháu các quan đều được vào học ở Tử-lâm-cục. Tiếng cô Tú do đó mà ra.

Li nho : Đồi Lê, trong khoa-mục có bậc Nho-sinh, Di nho tức là con cái những ông Nho-sinh ấy.

Vương-Khải, Thạch-Sùng : Hai người triệu-phủ trong đời Tần. Họ đã có lần thi của với nhau. Kết cục, Vương-Khải tuy được vua Tần giúp sức, nhưng vẫn bị thua Thạch-Sùng. Rút lại, cả hai đều chết vì của, cửa nhà tan-nát.

Nghiên-ruộng : Lấy nghiên mực làm ruộng. Chỉ bọn văn-nhân sống bằng bút-nghiên. Thơ của Đường-Canh có câu : 硯田無惡歲 (Nghiên điền vô ác tuế) « Ruộng nghiên chẳng mất mùa. Chữ « nghiên ruộng » do ở điền đó mà ra.

Bút cày : Lấy bút làm cày : Sách Hậu-Hán-thư chép rằng : Bao-Siêu nhà nghèo, chứa rất nhiều sách. Một hôm chàng quăng cái bút và nói, Đổng trượng-phu không thể bắt chức Phó-giới-Tử lập công ở nơi tuyết-vực, lại cứ làm mãi cái nghề cày bút này sao ? Người ta gọi việc văn-chương là « cày bằng bút » cũng gốc ở đó.

Mãi-Thần : Tức Chu-mãi-Thần, người đời Hán. Nhà rất nghèo nhưng thích đọc sách, tuy phải kiếm củi lấy ăn, song vẫn vừa đi vừa học. Năm năm mươi tuổi được làm chức Trung-dại-phu, sau lên đến chức Thái-thú.

Mông-Chính : Tức Lã-Mông-Chính, người đời Tống. Nhà nghèo quá, lúc còn học-trò, suốt năm ăn cháo trừ bữa. Sau đỗ Trạng-Nguyên, làm đến chức tể-tướng.

Đa văn : Nhiều văn. Kinh Lễ có câu : Kẻ nghèo lấy nhiều văn làm giàu,

Nông-giả : Kẻ làm ruộng.

Trần-lụy : Lụy về bụi-bặm.

Vị-vũ giao long : Con thuồng-luồng lúc chưa mưa. Sách Tàu thường cho thuồng-luồng gặp mưa thì hóa ra rồng mà bay lên trời. Vì vậy Chu-Du mới bảo Lưu-Bị là con thuồng-luồng, nếu được mây mưa, chắc không phải là con vật sống ở trong ao. Chuyện ấy thấy ở sách Tam-quốc-chí. Chữ « vị vũ giao-long » do đó, mà ra, ý nói người có tài mà chưa gặp cơ-hội.

Ẩn-sơn hồ báo : Beo cộp ẩn-nấp trong núi. Chuyện Liệt-nữ chép rằng : Đào-đáp-Tử làm quan lệnh ở đất Đào, danh-dự không nổi, nhà thì giàu lên gấp ba. Vợ khóc và nói : Thiếp nghe núi Nam có con beo đen, mưa dầm bảy ngày, nó không giấm ra kiếm ăn, ấy là nó muốn được mượt áo lòng cho thành văn đẹp. Người ta hay ví những người nấp bóng đợi thời như con beo nấp trong hang núi là gốc ở đó.

Hàn-sĩ ; Học - trò nghèo, cũng như hàn - nho.

Quan Tham : Tức là quan Tham-tụng, một chức quan của đời Lê, cũng như chức tể-lương của các đời khác.

Nhất thế thần tiên : Thần tiên trong một đời.

Lá thắm ; Chỉ về nhân-duyên vợ chồng. Sách Thi-thoại chép rằng : Trong đời Hy-tôn nhà Đường. Vu-Hựu nhất được ở ngôi ngự một chiếc lá đỏ,

trong có đề mấy câu thơ rằng : « *Nước chảy sao mà vội ? Cung sâu cả buổi nhàn, Ân-cần khuyên đã thắm, đi quách đến nhân gian.* » Chàng liền lấy chiếc lá khắc đề hai câu ~~sau~~ này rồi đem thả lên thượng-lưu ngòi ấy : « *Đã nghe lá thắm đề thơ oán, trên lá đề thơ định gửi ai ?* » Lá này bị một cung-nữ là Hàn-phu-nhân nhặt được, nàng đem cất đi một nơi. Mười năm sau, Hy-tôn thả cung-nữ, Hàn-phu-nhân được ra khỏi cung. Vì có Hàn-Vĩnh làm mối, chàng và nàng kết duyên cùng nhau. Trong đêm hợp cẩn, ai nấy đưa chiếc lá đỏ của mình cho nhau xem. Thì ra cái lá mà Vu-Hưu bắt được là do tay nàng đề thơ và thả xuống ngòi ngự. Hai người đều tin mỗi nhân-duyên của vợ chồng họ bởi tự trời định. Vì vậy, người ta hay dùng những chữ lá hồng, lá đỏ, lá thắm đề nói về việc nhân-duyên.

Tam sinh hương-hỏa ; Hương lửa ba sinh. Ba sinh tức là ba kiếp chết rồi lại sinh. Trong Truyền-dăng-lục chép rằng : Có một viên Sảnh-lang mơ thấy mình đến dưới một hang núi xanh biếc, trước mặt một người sư già. Ở đó có nén hương *đương cháy*, ngọn khói rất nhỏ. Người sư già chỉ nén hương đó và bảo viên Sảnh-lang : Đây là nén hương kết nguyện của « người », khói hương hã còn mà « người » đã ba kiếp rồi. Người ta lấy chữ ba sinh hay « ba sinh hương lửa » để nói về duyên nợ thề nguyện, đều gốc ở đó.

GIẢI THÍCH. — Bài này có thể chia ra làm 12 đoạn, ý nghĩa và chức-vụ của các đoạn đều khác

nhau x1. Theo các con số đánh dấu ở trên thì : Đoạn 1 và đoạn 3 là qui-tắc nhất định của nghề văn sách, bất kỳ bài nào đều phải có cả. Đoạn 2 là câu mở đầu cho cả bài. Đoạn 4 đáp lại hai câu : « Lấy chồng cho đàng tằm chồng, bỏ công trang-điểm mà hồng răng đen ở đầu bài. Tuy ở đầu bài, câu ấy không có ý hỏi, nhưng nó là câu đề-án, giống như cái cọc của đầu đề, cho nên cũng phải nhắc lại, nếu không, thì là « lậu đề », nghĩa là bỏ sót ý của đầu đề. Đoạn 5 đoạn 6 so sánh sự hơn kém của chú nông và anh đồ, tức là một người có ruộng cả ao liền và một người chỉ có cái nghiên cái bút. Đoạn 7 nói vì có sao mà chẳng tham ruộng cả ao liền. Đoạn 8 nói lại sao mà tham về cái bút cái nghiên anh đồ. Đoạn 9, đoạn 10, đoạn 11 cốt bác lại câu « Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm » trong đầu đề. Đoạn 12, câu đầu và câu cuối lại là sáo phải-có của nghề văn-sách. Còn những câu giữa vừa kết lại ý trong bài, vừa giả nhời nốt câu « lắng kiến ư thời nhân chi sở tiểu ». Nói tách từng đoạn thì bài này đại khái tác-giả làm ra nhời người con gái - vì bài hỏi về việc lấy chồng, thì người giả nhời phải là con gái mới đúng - người con gái tiếp được đầu đề bèn thưa lại rằng : Em nghe nói con gái đương lúc đến thì, cũng mong được gặp cái cảnh xuân xanh phải lứa, mà việc trai có tài sánh với gái có sắc, thì thật là sự tối đòi cũng như đàn sắt sánh với đàn cầm.

« Nay vâng nhời hỏi của bài sách, em trộm nghĩ

rằng : Những kẻ má đỏ hây-hây, răng đen rung-rúc, chẳng những chỉ cốt đề chuốc lấy tiếng cô Tú di Nho, mà cũng phải diếc tâm-tĩnh về cái nhân duyên chồng loan vợ phượng. Như thế thì tự mình em cũng phải cân nhắc. Ví như gặp kẻ bán cam ngọt và quýt hời, em cũng phải biết thứ nào đáng ba đồng một, thứ nào đáng một đồng đôi, quyết không khi nào vơ-váo cầu thả như thế đem hoa đào tươi mà bán cho phường lái buôn, dùng cây gỗ lín chìm mà chôn làm cọc giậu.

Theo ý em, ruộng liền ao cả, chẳng qua là sự khoe giầu bất nghĩa của chủ nông. Nhưng giầu đến như Vương-Khải Thạch-Sùng đời Tấn, hai anh đã từng thi của với nhau, rất lại đến lúc của đời trả lại người thế, các anh ấy chẳng qua chỉ giương mắt ếch ra nhìn.

Lấy ruộng làm ruộng, lấy bút làm cây, anh đồ có nhiều văn-chương không sợ nghèo khó. Vả lại, nghèo như Chu-mãi-Thần đời Hán và Lã-mông-Chính đời Tống là cùng, nhưng hai người ấy cũng không nghèo mãi. Đến khi vận bị hết, vận thái tới, họ đều làm nên to-lát, giống như con phượng giương cánh mà bay.

Hèn nữa, bọn có ruộng liền ao cả, luôn luôn chân lấm tay bùn, họ chỉ là hạng vũ-phu cục-kịch mà thôi. Cái hạng quần-hố-yếm thăm-thướttha như chúng em, trong lúc ấy, muốn kết duyên với họ, thì có khác chi đem mình ngọc để ngáu vầy ?

Thế mà anh đồ thì là bậc tai mắt của thánh-
hiền, đời họ là đời quân-tử thung-dung. Cái hạng
mới son má phấn nở-như như chúng em, trong
lúc ấy, nếu được nâng khăn sửa túi cho các anh
này, thì thật phải lứa phải duyên, cũng như cảnh
ngó-đồng được chim phượng-hoàng đến đậu.

Huống chỉ trong lúc lâm than, anh đồ cũng như
con thuồng luồng chưa gặp mây mưa. Khi gặp
khoa thi, tên họ được chiếm một chỗ trong bảng
vàng, thì cái anh học-trò nghèo hôm qua hôm nay
đã thành ra bậc ông Cống ông Nghè đài-các. Nếu
em mà được xe sợi lơ hồng với người như thế, tất
nhất sẽ được dự một cuộc vinh-qui bá-tử, vòng
anh đi trước, vòng nàng đi sau, cũng thỏa đời về
cảnh vòng giá nguyệt-ngang.

Trong lúc hàn-vi, anh đồ là con báo nấp trong
hang núi. Khi gặp vận đỏ, ơn vua mà họ được lĩnh
một đạo sắc bái, thì cái anh học-trò kiết ngày xưa,
ngày nay đã thành ra bậc quan Tham quan Thượng
phong-lưu. Nếu em mà được đẹp duyên là thắm
với người như thế, thì anh làm quan cả, tiếp
có hầu bà, cũng sướng kiếp trong lúc ngựa xe tưng
đỉnh.

Được thế thì chồng quan sang, vợ hầu đẹp, ai
cũng khen là thần-tiên trong đời. Mà danh-bật
lớn, bổng-lộc nhiều, ước-nguyện hương lửa ba
sinh cũng thỏa.

Bấy giờ anh đồ dù dài lưng đã có vòng rào áo
gấm, sợ gì tổn vải, anh đồ dù ăn no lại năn, đã

có ghê trúc giường đồng chêm - chệ, sợ gì tỉnh hay nằm.

Như vậy, ai mà không quyến-luyến với anh đồ ?

Chúng em bây giờ tuổi đã đến thì, lại gặp ngày xuân, lấy mình là bậc yếm thắm quần hồ cũng chỉ mong được bọn nho-sĩ yêu thương. Dù bị miệng đời chê cười, chúng em cũng không quản ngại. Nay xin cần-thận thưa lại.

PHÊ-BÌNH. — Ngày nay đọc lại bài này, chắc ai cũng phải cho là tư-tưởng cực-kỳ tầm-thường. Nhưng đó là xu-hướng chung của thời-đại khoa-cử, mình không thể lấy trình-độ đời nay làm mực phê-bình người đời xưa. Vả chẳng, đầu-dề ra thế, thì bài làm cũng phải như thế, trong nghề văn-sách, tác-giả không bao giờ có quyền bỏ ý đầu bài, viết theo ý mình. Vậy thì về phần tư-tưởng không cần bàn đến làm chi. Còn nói về phần giã-trị, thì bài này, ở vào đời Lê, có lẽ cũng là một bài văn hay lắm, nên mới truyền-lung đến giờ. Nhưng nếu xét theo qui-luật của văn-sách đời Nguyễn, thì nó có rất nhiều chỗ làm không đúng « mẹo ».

Một là đầu bài tuy có nêu ra hai khoản : ruộng liễn ao cả và cái bút cái nghiên, nhưng đến câu hỏi lại hỏi « *hà sở thủ nhi quyến-luyến ư anh đồ* » (thích cái gì mà quyến-luyến với anh đồ), thế là người ta chỉ chú-trọng về anh đồ mà thôi. Theo mẹo văn-sách của đời Nguyễn, chỗ ấy không thể giả nhời bằng cách đặng-đối. Vậy mà bài này đoạn 5, đoạn 6, đối nhau rất cân. Như thế tức là khiếm-thỏa (không được ổn-thỏa).

Hai là theo phép văn-sách của đời Nguyễn, thì hỏi về chỗ nào, chỉ được giả nhời bằng tài-liệu ở chỗ ấy, hỏi về người nào, chỉ được giả nhời bằng tài-liệu của người ấy, không được mượn của chỗ khác, người khác. Tni-dụ câu hỏi của bài này là bốn câu phong-dao, thì lại phải giả nhời bằng phong dao, không được lấy một điển nào ở đâu. Nói là giả nhời bằng phong dao, cũng là nói rộng, thực ra phép làm văn-sách còn bắt phải giả nhời bằng những tài-liệu ở ngay cái chương đã lấy một câu để làm câu hỏi, hoặc một đoạn nào có dính-dáng ít nhiều đến chương đó mới được. Vậy mà bài này đoạn 5, đoạn 6 đã dùng Vương-Khải, Thạch-Sùng, Mãi-Thần, Mông-Chinh là tài-liệu ở sách Tàu, như thế tức là « khiếm-thiết » (không sát đầu đề).

Ba là câu hỏi của đầu-đề là « *hì sở thú nhi quynh luyến ư anh đồ* » (thích cái gì mà quynh-luyến với anh đồ), theo lối văn-sách của đời Nguyễn, thì câu giả nhời phải là « quynh luyến về anh đồ, chỉ vì thích những cái ấy ». Nhưng bài này, đoạn 11 lại giả nhời rằng « Như thế thì ai mà chẳng quynh-luyến ư anh đồ » Như vậy, tức là hỏi một nơi đáp một nẻo.

Bốn là đầu đề có câu : « dài lưng tổn vải, ăn no lại nằm », theo mẹo văn-sách của đời Nguyễn, khi giả nhời phải tìm chứng cứ để « gậy » những chữ ấy đi. Nhưng bài này, không có chỗ đó, như thế tức là lậu-đề (sót ý đầu đề).

Vì vậy, ngày xưa người ta vẫn nói văn sách đời Lê không hay.

Bài này và hai bài kinh-nghĩa ở trên đều là văn-chương bông đùa, tác-giả cây tài mà làm ra.

Ngày nay, những lối văn ấy đã chết, dù hay dù dở, cũng ít có người biết đến. Lục-chép ra đó, cốt để cho biết đại-khái lối văn cử nghiệp rắc rối, nghiêm-ngặt là vậy. Ấy cũng vì sự rắc rối nghiêm ngặt đó mà văn-chương của ta mới không tiến-bộ.

Nguyễn Gia-Thiều

(Khoảng giữa thế-kỷ 18)

LƯỢC-SỬ.— Ông là con Đạt-vũ hầu Nguyễn-gia-Cư và Công-chúa Quỳnh-liên, quán làng Liễu-ngạn, tổng Liễu-lâm, huyện Siêu-loại, phủ Thuận-thành trấn Kinh-bắc (nay là tỉnh Bắc-ninh) sinh năm thứ ba hiệu Cảnh-hưng đời vua Hiền-tôn nhà Lê. Trong lúc làm quan, được phong là Ôn-như-Hầu.

Bấy giờ quyền-bính triều-đình ở cả trong tay chúa Trịnh, vua Lê chỉ ngồi làm vì. Ở phủ họ Trịnh, lại chia bè nọ đảng kia, tranh dành lẫn nhau, chính-sự trong nước cực kỳ thối-nát. Vì thế mà ông sinh ra chán-nản việc đời, không muốn nói đến, cả ngày lấy sự ngâm thơ uống rượu làm vui.

Sở-trường của ông là lối văn ca-tán, và các thơ ca quốc-âm: Chính ông đã đặt ra điệu Sở-từ và điệu Sơn-trung-vấn để dùng vào các văn nôm.

Theo như sách Lịch-triều hiến-chương, về loại

« văn-học chí » đã nói, thì thơ ca quốc-âm của ông chép trong Ôn-như thi-tập có đến hơn một nghìn bài, chia làm hai tập, tiền-tập độ năm trăm bài, hậu tập độ năm trăm bài. Cung-oán ngâm-khúc mà ngày nay mọi người đều truyền-tụng đó, cũng là do ông soạn ra.

Bởi ông là bậc tài-hoa lại sinh vào một nhà dòng-dõi quý-phái, đã quen nền-nếp phong-lưu, cho nên văn-chương có vẻ lịch-sự, dài-các. Đọc bài « Cung-oán ngâm-khúc » người ta có thể tưởng thấy thái-độ phong-nhã của ông. Trong văn-tập của ông chắc có lắm bài đặc-sắc, Tiếc rằng hiện nay đã bị mai-một, không biết sau này có thể sưu-lãm được không.

Ngũ ngôn tuyệt cú

RA XEM VƯỜN SAU KHI TRỜI MƯA.

Lỏm chòm vài hàng tỏi,

Lơ thơ mấy khóm khương,

Về chi teo tẻo cảnh,

Thế mà cũng tang thương ?

CHÚ DẪN.— *Khóm khương* : Khóm gừng.

Tang-thương : Dâu bề, sẽ chua ở bài văn-tế vua Quang-Trung của Ngọc-hân công-chúa.

PHÊ-BÌNH. — Bài này tuy không hay lắm, nhưng cũng tỏ rõ cái ý chán đời của tác-giả.

KHÓC NÀNG BẰNG

Ơi Thị-Băng ơi ! đã mất rồi !
Ơi tình, ời nghĩa, ời duyên ơi !
Mưa hè, nắng chái, oanh ăn nói,
Sớm ngó, trưa sân, liễu đứng ngồi.
Đập cồ-kính ra, tìm lấy bóng,
Xếp tàn-y lại, đề dành hơi,
Mỗi tình muốn dứt, càng thêm bận.
Mãi mãi theo hoài, cứ chẳng thôi.

THAM-KHẢO. — Bài này nhiều người bảo là của vua Tự-đức. Nhưng các vị cố lão thì nói là của ông Nguyễn-gia-Thiều khóc rằng Bằng-cơ, một người vợ lẽ của ông.

Xét ra vua Tự-đức cũng ít khi làm thơ quốc-âm. Coi tập Việt-sử tổng-vịnh và những nhời phê của ngài ở bộ Việt-sử khâm-định, thì biết tình ngài rất bẽ-vẻ, lúc nào cũng muốn tỏ mình là đảng anh-quân. Với cái tính kiêu-sức ấy, chắc không khi nào ngài chịu dùng những chữ tình chữ duyên để khóc một người đàn-bà. Huống chi thơ vua Tự-đức rất dở, cả tập Việt-sử tổng-vịnh không được mấy bài nghe được. Vậy mà bài này lại là một bài rất hay, có lẽ sức ngài không thể làm nổi.

Vậy nay theo lời các vị cố-lão trả lại ông Nguyễn-gia-Thiều.

CHÚ-DẪN. — *Mưa hè nắng chói : Mưa ở hè nhà, nắng ở chói nhà.*

Cổ kính : Gương cổ, gương cũ.

Tàn y : áo cũ, áo đã tàn.

GIẢI-THÍCH. — *Bài này, mở đầu bằng một tiếng khóc, ý nói : Thị-Bằng đã mất, thế là hết cả tình nghĩa nhân-duyên. Trong lúc mưa hắt vào hè, nắng rơi vào chói, lại nhớ đến tiếng ăn-nói của nàng thoắt hể như tiếng chim oanh ; trong khi sớm đi ra ngõ trưa đi ở sân, lại nhớ đến dáng đứng ngồi của nàng dịu-dàng như cánh liễu gập gió. Vì vậy, muốn đập cái gương cũ của nàng vẫn soi để tìm bóng nàng, muốn xếp những áo cũ của nàng vẫn mặc để giữ lại hơi nàng. Thương nàng tiếc nàng không lúc nào quên, nhiều khi đã muốn dứt đi không nghĩ đến nữa. Nhưng cái mối tình đó càng làm cho mình bận thêm và cứ theo mãi với mình không thôi.*

PHÊ BÌNH. — Bài này hay nhất hai câu thứ năm thứ sáu. Vì nó tả rõ một cảnh thương-xót vô cùng. Và cũng có thể là một sự thực. Trong lúc đau-xót, người ta hay có tư-tưởng lẫn-thẫn, điên-dại như vậy.

SAI THẮNG CAM

Cam chóng ra thăm gốc hải-đường,

Hái hoa về đề kết làm tràng,

Những cành mới nhánh đừng vin nặng,

Mấy đóa còn xanh chớ bẻ quàng.

Xong, lại tây-hiên tìm liễn xạ,
Rồi, sang thư-viện lấy bình-hương.
Mà về cho chóng dừng thơ-thần.

Kèo lại rằng : Chưa dạn kỹ-càng.

CHÚ DẪN. — *Tràng* : tức là tràng hoa.

Mới nhánh : Mới nở búp, tức là cành non.

PHÊ BÌNH. — Nếu chỉ nói về sự kỳ-dị, thì bài này có thể gọi là một thiên kỳ-văn. Từ đầu đến trót, chỉ là một câu dặn-bảo thẳng nhỏ, thế mà đối nhau rất cân, ý nghĩa rất rõ-rệt, tự câu nọ đến câu kia, mạch-lạc rất liên-tiếp, đọc lên tưởng như tác-giả xuất khẩu thành chương. Chẳng những thơ ta, cho đến thơ Tàu cũng chưa thấy có bài nào như thế. Nhưng nếu nói về mỹ-thuật thì cả bài tuyệt nhiên không có.

Vũ huy - Lượng

(Khoảng cuối thế-kỷ 19)

LUỘC-SỬ.— Ông người đời Tây-sơn, giúp vua Cảnh - Thịnh, làm quan đến chức Hữu-hộ, chưa rõ quê quán ở đâu.

BIÊN NGÃU

TÂY HỒ TỤNG

Lạ thay cảnh Tây-hồ !

Lạ thay cảnh Tây-hồ !

Trộm nhớ thuở đất chia chín cõi,

Nghe rằng đây đá mọc một gò.

Trước Bạch-hồ vào ở đó làm hang, Long-quân
trở nên vùng đại-trạch.

Sau Kim-ngưu chạy vào đây hóa vực, Cao-vương
đào chặn mạch Hoàng-dô.

Tiếng nghe gọi Dâm-dâm, Lãng-bạc,

Cảnh ngắm in tình-chữ, băng-liờ.

Sắc rờn-rờn nhuộm thừe chàm xanh, nghĩ động
bích nổi lên dòng lẻo-lẻo.

Hình lườn-lượn uốn vòng trắng bạc, tưởng vùng
ngân rơi xuống mảnh nhỏ-nhỏ.

Dư nghìn mẫu nước trời lẫn sắc,

Trải bốn bên hoa cỏ nhiều mùa.

Đám đất bầy mỏ phượng còn in, kể rằng : dài
thượng nguyệt.

Vùng nước hút hàm rồng chẳng cạn, người gọi :
trần trung tồ.

Tòa Thạch-tháp nọ nơi tiên đề báu.

Chốn thổ-đôi kia chỗ khách chôn bùa..

Đền Mục-lang hương-hỏa chẳng dời, tay lưới
phép còn ghi công bắt hổ.

Quán Chấn-vô nắng mưa nào chuyển, lưới gươm
thiên còn đề dấu giam rùa.

Kề bên nọ, quán Thiên-niên lớp-lớp.

Cách ngàn kia, ghềnh vạn-bảo nhỏ-nhỏ.

Tòa Kim-liên sóng nổi mùi hương, bia Chấn-quốc
tượng in vùng Tĩnh-phạm.

Hàng cỏ-thụ gió rung bóng lộc, tràng Phụng-
Thiên nhận sẵn thú Nghi-Vu.

Dấu Bổ-Cái rêu in nền miếu,

Cảnh Bà-Đanh hoa khép cửa chùa.

Trông mơ-màng dường đỉnh Thiú nơi kia, vài
tổ thước cuối làng kêu chích-chích,

Nghe phảng-phất ngõ động đào mé nọ, mấy
tiếng gà trong trại gáy ô-ô.

Lò Thạch-khối gió tuôn nghi-ngút.

Ghềnh Nhật-chiều sóng giạt y-ô.

Rập-rềnh cuối bãi Đuôi-nheo, thuyền thương
khách chen bướm bướm-bướm.

Thanh-lãnh đầu hồ Cồ ngựa, tháp cao-lăng
hé cửa tò-vò.

Chày Yên-thái nện trong sương chênh-choảng.

Lưới Nghi-tàm ngăn ngọn nước quanh co.

Liều bờ kia bay lơ biếc phất-phơ, thoi oanh
gheo hai phường dệt gấm,

Sen vững nọ nẩy tàu xanh lác-đác, lửa đóm
trên Năm xã gây lò.

Cầm ve gầy, lâu-thư ánh-ôi,

Mỡ cuốc khua, án-kệ ri-rù.

Gò Châu-long khi ngọn gió đưa quanh, hồi thú
cổ thấy kẻ bên khóm trúc,

Non Phục-tượng lúc vàng trăng hé cửa, tiếng
hàn-châm nghe cách giải sông Tô.

Người ngoạn cảnh thần-thơ đòi chốn,

Khách thâu nhàn lai-láng từng khu.

Mảnh áo tôi lóp lóp trong mưa, ca Thanh-thảo
quyển đàn trâu gả Ninh,

Con thuyền trúc lán-la trước gió, khúc Sương-
nương đưa gánh củi chàng Chu.

Vầy cuộc ầy, mọi nghề chẳng thiếu,

Mượn thú vui, hốn bạn gồm no.

Cảnh Khán-sơn chưa gác cuộc cờ, lòng thơ đã
bồi-hồi ban lãnh-thỏ,

Làng Vọng-thị còn đông tiệc rượu, tiếng cầm đàn
não-nuột buổi tà-ô.

Khách Ngô-Sở chợ Tây ngồi sát sát.

Người Hy Hoàng sông Bắc ngáy o-o.

Bến giặt tơ người vốc nước còn khuya, gương
thiêm đứng trên tay lóng-lánh,

Vườn hái nhị kẻ dầy sương hải sớm, túi xạ rơi
dưới gót thơm-tho.

Ngang thành-thị ghé yên-hà một thú.

Giọc phổ phường tung phong-nguyệt hai kho.

Gió hiu-hiu giong Nhị-thủy đưa lên, lòng hơi
mát tới chòm hoa khóm trúc,

Trăng vắng-vặc mái Tam-sơn rơi xuống, hộp
bóng trong từ lũ cá đàn cò.

Phong cảnh cũ, nhiều nơi thẳng lăm,

Triều đời xưa, mấy lớp thanh ngu.

Tựa bóng hoa đặt quân Quan-ngư, kìa đời
Hưng-khánh.

Đề mặt sóng đem đường Du-tượng, nọ thừa Kiên-
phù.

Trải Trần trước, đã nhiều phen xe ngựa,

Vội Lê sau, càng lắm độ tán dù.

Trộm thấy thiên « Bát-vịnh dù hồ » trong tử húng
cũng ngu lời qui-phúng.

Tranh nhớ khúc « Liên ngâm thương nguyệt »
Túc tiểu đàm đương thỏa ý giao-phu.

Tòa đá nọ hỡi ghi câu canh họa,

Dòng nước kia đương nổi chén tạc thù.

Năm sau từ nỗi bụi tiêu tường, ba thước nước
khôn cầm màu hiệu-khiết,

Buổi ấy cũng góp phần tang hải, sáu thu trời
bao xiết nỗi hoang khô !

Hình cây đá mưa trôi gió gặt.

Sắc hoa chim mây vẫn sương mù.

Chốn tri-đường làm bận vẽ thanh-quang, xuôi
ngược những vầy đuôi khoa-đầu.

Nơi viên-vũ đề che màu sáng-lãng, dọc ngang
trao mặc bóng tri-thù.

Hương cổ-miếu đôi chòm lạnh-lẽo.

Đèn viễn - thôn mấy ngọn tù-mù.

Kênh (?) đầu đầu đều chạy xuống trung-sa, lâu
túc-diêu gió còn sớm quạt.

Sen chốn chốn đã bay về Tây-vực, vũng du-ngư
nguyệt hải tối mò.

Kêu tri loạn đau lòng con đỗ-vũ,

Gọi công tư mỗi miệng cái hà-mô.

Lũ cây mây lần tưởng bóng nghề, thơ Thất nguyệt
thở than cùng mục-thụ.

Khách câu nguyệt biếng tìm tã n cá chữ tam mô
bàn-bạc với tiêu-phu.

Nghe xóm nọ rù-rì ong kiến.

Ngắm ghềnh kia thấp-thoáng trai cò,

Thú đăng lâm (?) chéch-mác thế cò, người nhạo
hủy ồm cầm khi rạng quế.

Màu yên cảnh bàng-hoàng hồn rượu, khách dăng
đài gác bút buổi bay ngô.

Chiều phong-vị xem chừng quanh-quế.

Dấu đồ-thư ngắm hải mô-hồ.

Dưới cầu vồng nước chảy mệnh-mông : đường
xưa đua ngựa.

Trên thành trĩ đá xây lổm-chổm : bến cũ gọi dò.

Trước cố-cung treo nửa mảnh gương loan, vàng
trắng he-hé,

Sau cổ-tự gửi mấy phong da ngựa, đám cỏ lù-lù

Lớp canh-dịch người xưa man-mác,

Vẽ tiêu-lương cảnh cũ thẹn-thò.

Ánh phồn-hoa vì cảnh, muốn phô người, người
trải khi vật đổi sao đời, cảnh phải chiều người
buổi ấy.

Thì thanh-lãng có người còn mến cảnh, cảnh có
sân nước trong trăng sáng, người nên phụ cảnh
này ru ?

Vành trăng nọ buổi tròn buổi khuyết,

Ngọn nước kia nơi hoắm nơi nhò.

Tới Mậu-thân từ rở vẽ tường-vân, sông núi khắp
nhờ ơn đấng-dịch.

Qua Canh-tuất lại tươi con thời vũ, cỏ cây đều
gọi đức chiêm-nhu.

Vũng tri-chiều nước dần dần lặng.

Nơi đình-dài hoa phơi-phới đua.

Chốn bầy cây còn mấy gốc lẳng vắn, chẳng từng
bách cũng khoe mình sương lão,

Nơi một bến đã dòng đoàn hi thủy, tới uyên-
ương đều thỏa tính chầm phù.

Vẻ hoa bạch châu thêu gấm dệt,

Tiếng cầm trùng ngọc gõ vàng khua.

Bãi cỏ non trâu thả ngựa buông, nội Chu đã lắm
ngươi ca-người.

Làn nước phẳng kênh chim ngọc lặn, ao Hán còn
mấy kẻ reo-hò.

Mặt đất dùn, này thóc này rau, dầu lòng Cô-
Trúc,

Làn nước chảy, nào giòng nào bến, mặc chi Sào
Do !

Cây quán kia còn đứng dậy uy thần, đàn Mán
tới dăm khoe lời tấy hữu,

Sen chùa nọ lại quay về cảnh Phật, lũ Ngô về
tùng niệm chữ Nam-vô.

Dấu linh dị rành-rành vẫn sáng,

Mạch hậu-nhân rặng-rắc bao rò.

Mặt thành xưa đem lại thế kim-thanh, đất xây
phẳng-lặng,

Cánh hàn cũ sửa ra hình chỉ-trụ, đá xếp xô-bò.

Nghé vùng danh nẻo lợi bấy lâu, cảnh tuy rằng
nhỏ :

Song nước tri non nhân mấy chốn, cảnh đã chi thua.

Trải mấy thu từng tựa bóng tàn xanh, thâu cảnh đã vào trong vũ-trụ.

Song nghìn dặm đã xa vời bệ tía, góp cảnh còn gọi chốn biên-ngu.

Tuy thú-vị đã giải bày ra đó,

Nhưng thanh-dung còn trang-diễm lại cho.

Nay mừng : Trời phù chính-thống ;

Đất mở hoành mô.

Quyền Tạo-hóa tóm vào trong động-tác ;

Khí can khôn vận lại trước đô-du.

Nền hoàng-thành đặt vững Long-biên, ngôi bắc-cực muôn phương đều cùng-hướng ;

Đàn bắc-trạch xây kê Ngưu-chủ: cảnh Tây-hồ trầm thừ lại phương-phu.

Chòm hủ-thảo chưa qua tuần dom-dóm ;

Áng tường-vân đã cách độ tua-rua.

Ngắm nguyệt-chiêm từ Cầu-tượng bốn hào, ống âm-dương là quét bụi ;

Xem tuế-luật đến Di-tân bầy tặc, lò thiên-địa mới bay tro.

Cơ vãng-phục lạnh thôi lại ấm ;

Lẽ hư-doanh bớt đã lại bù.

Dưới lục âm vừa sinh khí nhất-dương, vạn phẩm đã nhờ ơn khuôn tạo ;

Trên cửu-đạo lại tề ngôi thất-chính, bốn mùa
đều theo hướng đầu khu.

Hương khâm-kính xông miền hiệu-đăng ;

Rượu cung-kiền thắm cõi minh-u.

Ánh năm mây bày ngọc bạch đôi hàng, thảo-
mộc hải ca công Thang-Vũ :

Vang chín bệ nổi tiêu-thieu mấy chập, điều thú
đều vỗ đức Đường Ngu.

Vẻ hoa lần dấu cờ năm thức :

Mặt nước in bóng giáo ba ngù.

Trước huân-phong nghe phảng-phất cung đàn
làn thâm-thủy muốn vái lên ngũ bái ;

Dưới ngọc-nhật thấy vang-lừng tiếng trúc, hình
viễn-sơn đều gục xuống tam hô.

Lễ nhạc ấy nghìn thu ít thấy ;

Phong cảnh này mấy thuở nào so.

Trên dưới đều rồng mây cá nước phải duyên,
giọt vũ lộ tưới đôi nơi uyên lộ ;

Gần xa cũng bờ cõi non sông một mối, lấm đạn
thành dung khắp lũ nghiêng sò ;

Hơi yêu-mị quét dưới cờ thanh-đạo ;

Áng tường-quang tuôn trước ngọn huyền-lô.

Rặng đầu ghềnh, người mượn chữ vu viên, răn
loài hồng nhạn.

Ca cuối vũng, kẻ ngâm câu tại-chử, nhủ lũ ê-
phù.

Lời ca ngợi tưởng ngồi trong Chu nhã ;

Điệu ngâm-nga nghe đứng giữa Nghiêu-cù.

Ngẫm nay đã vui thú tạc cạnh, đành chốn chốn cũng ca đồng vũ lâu.

Nhớ trước đã thỏa lòng động thực, hẳn đâu đâu đều bắt thỏ êm hồ.

Nay lệnh-tiết đã tin diễm Thái lãng.

Xin thánh-nhân càng ghi chữ dự-du.

Ngon nguồn tuôn giàn-giữa mái kia ghềnh, đèn chiếu thủy chia giòng Kinh Vị!

Chòm cỏ mọc tần-vần bên nọ miếu, trống thời hoa rẽ khóm huân do.

Nhận giá xắc xét dân phong cần nọ ;

Ngắm phong quang soi vật-linh thanh ô.

Chốn chiều-dài xem cá nầy chim bay, thâu sĩ-lộ nơi thông nơi trệ.

Miền thôn ỏ lắng chim kêu gà gáy, lượng dàn gian đâu háo đâu trừ.

Tình u-uẩn khắp bày trên thị thỉnh ;

Hiệu trị-bình đành rắp dưới tề-tu.

Nội mạch kia dân tựa lấy làm trời, hang chuột ầu há ngựa nơi cỏ khuất.

Bờ liễu nọ kẻ xây đã vững đất, lỗ kiến dùn nên ghín buổi nguồn xô.

Đem phong-cảnh lại một bầu trí nhỏ ;

Mở thái-bình ra bốn bề mới to.

Tôi nay : Hở mình thiền lậu ;

Dại chí sơ thô.

Dư một kỷ yên bề vu-lịch ;

Ngoài năm tuần then bóng tang-du.

Trước phượng-đàn đứng sánh hàng loan, trông
hồ-cảnh tiến một chương lại-ngự ;

Bèn ngự-đạo ngựa trông vắng nhật, nổi thanh
sơn mừng muôn kỷ dao-đồ.

THAM KHẢO. — *Tương truyền ông Vũ-huy-Lượng soạn bài này cốt để ca-tụng công đức của nhà Tây-sơn. Vì vậy mới gọi là Tây-hồ-tụng. Nay xét trong bài quả có một đoạn khen-người nhà Tây-sơn, nhưng cũng có chỗ ngụ ý khuyên răn vua Cảnh-thịnh. Có lẽ hồi đó bài này đã được nhiều người truyền tụng, cho nên ông Phạm-đan-Phượng, tức Phở-Chiều thiền-sư, một trong đám di-dân nhà Lê, mới làm một bài phản-đối, gọi là Phản Tây-hồ-tụng. Xem bài của ông Phạm so với bài này, thì thấy hai đăng trái nhau như hai dây rợ cưa, mỗi câu của ông Vũ bị mỗi câu ông Phạm cãi lại, không sót câu nào. Bởi sự cố ý đó mà bài Phản Tây-hồ-tụng mới có nhiều chỗ cãi trầy cãi cối, mất cả thể thống văn-chương. Vì vậy, tập này không chép bài đó.*

CHÚ DẪN. — *Bạch hồ : Con cáo trắng.*

Long quân : Vua rồng. Tức là vua của thủy-phủ cũng gọi là Long-vương. Sách Lĩnh-Nam trích-quái chép rằng : Hồ tây trước có ngọn núi đá nhỏ, trên núi có con cáo trắng chín đuôi thường hay làm hại dân-cư trong vùng. Thần Long-đỗ tâu với Thượng-đế, Thượng-Đế nổi giận, sai Long-vương giết con cáo.

y. Long-vương đem các thủy-tộc theo sông Nhị
gược lên để bắt con vật yêu-quái, lúc ấy trái
úi đá liền bị xứt xuống thành vực Mấy câu này
ùng điền ở đó.

Đại trạch : Chằm lớn, vực lớn.

Kim ngư : Trâu vàng. Sách Cao-vương địa-cảo
rếp rằng : Trong tập kiều đất dựng vua nhà
ường, Cao-Biên khen đất Tây-hồ là kiều « phượng-
àng uống nước » và nói xống núi Lạn-kha có
n trâu vàng, con trâu ấy ở trong hang núi lồng
l, rồi vào nắp ở hồ này. Vì vậy khi đắp thành Đại-
, Cao-Biên mới đào cho đứt mạch đất của hồ
đi. Câu này dùng theo điền đó.

Cao vương : Tức là Cao-Biên.

Hoàng-đô : Kê chợ nhà vua, cũng như kinh-đô.
âm-đàm, *Lãng-bạc* : Hai tên cũ của Hồ-tây. Đời
Trung gọi là Lãng-bạc, đời nhà Lý gọi là Dâm-
m.

Tinh-chử : Bến sao, bến của các vì sao.

Băng hồ : Lọ băng, lọ đựng đá.

Động bích : Động màu biếc.

Vàng ngân : Vàng bạc.

Mỏ phượng ; Tên cái gò ở cạnh Hồ Tây.

Đài thượng nguyệt : Ánh trăng trên đèn.

Chẩn trung lô : Sứ trong chén. Ba chữ này và
chữ « đài thượng nguyệt » đều lấy điền-tích của
ch địa-lý.

Thạch tháp : Tháp đá.

Thỏ dôi : Đồng đất.

Mục-lang : Tức là Mục-Thận.

Lưới phép bắt hổ : Sử chép : Đời nhà Lý, Lê Văn Thịnh học được tà-thuật, khi theo vua Lý ra chơi Dâm-dâm, Văn-Thịnh hóa làm con hổ, chực bắt vua ấy. Bấy giờ có người thuyền chài tên là Mục-Thận dùng lưới đánh cá úp được Văn-Thịnh. Vì vậy, Mục-Thận mới có đền thờ ở Tây-hồ.

Kim liên : Tên một ngôi chùa ở gần Hồ Tây.

Chấn-quốc : Tên một ngôi chùa ở hồ Tây.

Tình-phạm : Cõi thanh-tĩnh của nhà Phật.

Tràng Phụng-thiên : Đàn tế trời đất, cũng như đàn Nam-giao. Đời Lê, vì kinh-dô ở Hà-nội, cho nên đàn tế trời đất mới lập ở vùng Hồ-Tây.

Nghi Vu : Sông Nghi và đàn Vũ-vu, cảnh của nước Lô. Trong sách Luận-ngữ, Tăng-Điêm ước rằng đến tháng cuối xuân, ra tắm ở sông Nghi và hóng gió ở đàn Vũ-vu. Câu này mượn điển ấy để tả cảnh đàn Phụng-thiên.

Bố Cái : Trong hồi Bắc thuộc, ông Phùng-Hưng nổi lên chống với quân Tàu, tự-nhiên xưng là Bố-Cái đại-vương. Đời Lê trên vùng Hồ-Tây có miếu thờ ông ấy.

Bà Đanh : Tức là chùa Bà Đanh.

Đỉnh Thửu : Thửu là con ác, Đỉnh thửu tức là đỉnh núi con ác, một trái núi ở nước Ấn-độ. Phật đã ở đó.

Tổ thước : Tổ chim khách,

Động Đào : Sẽ chùa ở chữ « nguồn hoa » trong bài « tự thân của Ngọc-Hân công-chúa. »

Thạch-khối, Nhật-chiếu : Hai làng ở cạnh Hồ Tây.

Bãi Đuôi nheo, Hồ Cồ ngựa : Đều là những cảnh ở quanh hồ Tây.

Yên-thái : Tên chữ của làng Bưởi

Nghi-tàm : Một làng ở giáp hồ Tây.

Năm-xã : Tức làng Ngũ-xã chuyên nghề đúc đồng.

Phục-tượng : Tức gò Voi-phục, một cái gò lớn ở gần hồ Tây.

Thú cỏ : Trống của đồn lính đóng thú.

Hàn-châm : Chầy đập vải lúc trời lạnh.

Sông Tô : Tức sông Tô-lich.

Ca Thanh-thảo : Bài hát cổ xanh. Tam-quốc-chi : Lúc Đồng-Trác sắp bị giết, có mấy đứa trẻ chăn trâu hát rằng : « 千里草何青青 (Thiên lý thảo, hà thanh-thanh : cỏ nghìn dặm, sao xanh xanh). Chữ này có lẽ lấy điển ở đó.

Gã Ninh : Tức là Ninh-Thích, một tay hiền-thần của Tề-Hoàn-công đời Xuân-thu. Lúc chưa được vua Hoàn biết đến, Ninh-Thích đi kéo xe mướn. Khi xe đỗ, đứng ở dưới xe bôn cỏ cho trâu, vừa gõ sừng trâu vừa hát.

Thuyền trúc : thuyền nan,

Chàng Chu : Tức Chu Mãi-Thần, đã chùa ở chữ

Mãi-Thần trong bài văn-sách của ông Lê-quí-Đôn.

Bốn bạn : Tức là sỹ, nông, công, thương.

Khán sơn : Tên một ngọn núi đất ở gần cửa Bắc, nay ở trong vườn Bách-thú.

Khách Ngổ Sở : Chỉ về những khách ở xa đến.

Hy Hoàng : Vua Phục-hy và vua Hoàng-đế, hai ông vua đời thượng cổ nước Tàu. Trong đời nhà Tấn, Đào-Tiềm bỏ quan về ở Sài-tang, thường thường nằm cạnh cửa sổ phía bắc, tự xưng mình là người đời vua Hy vua Hoàng.

Gương thiềm : Bóng trăng.

Tam sơn : Núi Tam-đảo.

Thăng-lãm : Cuộc nhìn-ngắm vui đẹp,

Thanh ngu : Cuộc vui chơi thanh-tao.

Quán Quan-ngu : Cái quán đề ngồi xem cá, do đời Hưng-khánh nhà Lý dựng lên.

Đường dụ tượng : Con đường để dạy voi, do đời Kiền-phủ nhà Lý đắp lên.

Bát vịnh du hồ : Chơi hồ Tây, vịnh tám cảnh đẹp. Bài này hình như của vua Thánh-tôn nhà Lê làm ra, hiện nay sưu-tầm chưa được, nên chưa dám chắc.

Liên ngâm thưởng nguyệt : Thưởng trăng hồ Tây, cùng nhau chia lượt làm thơ. Chỉ về cuộc chơi hồ Tây của chúa Trịnh.

Tiểu đàm : Cười nói,

Giao phu : Tin nhau.

Canh họa : Nối vần, họa vần.

Tạc thù : Kèo chuốc.

Tiêu tường : Chỗ rất kín-đáo trong nhà. Sách Luận-ngũ : Khổng-tử bảo Nhiễm-Cầu : Ta sợ cái vạ của họ Quí không ở nước Chuyên-du, mà ở ngay chỗ rất kín-đáo của nhà hần. Câu này có ý nói việc anh em Trịnh-Khải, Trịnh-Cán tranh nhau ngôi chúa.

Hiệu khiết : Sạch sẽ.

Tang hải : Bề dâu, sẽ chua ở bài văn tế vua Quang-trung của Ngọc-Hân công-chúa.

Hoang khó : Hoang rậm, khô cạn, ý nghĩa cũng như chữ hoang-tàn.

Tri đường : Hồ ao.

Thanh quang : Vẻ sáng trong.

Khoa đầu : Con nòng-nọc.

Viên vũ : Tường nhà, nóc nhà.

Sảng lãng : Sáng sủa.

Tri thù : Con nhện.

Cổ miếu : Miếu cũ.

Viễn thôn : Làng xa.

Túc điều : Chim ngủ.

Tây vực : Cõi Tây, chỉ về nước Thiên-trúc, quê của Phật-tổ. Vì trong sách Phật thường nói Phật ngồi tòa sen, cho nên ở đây mới dùng chữ ấy để nói bóng về cảnh tàn-tạ của sen hồ Tây.

Du ngư : Cá bơi.

Trị loạn : Thái-bình và loạn-lạc,

Đỗ.vũ : Con cuốc. Sách Kiến-văn-lục chép rằng : Lạc-dương xưa không cuốc. Cuối đời Gia-hựu nhà Tống, Thiệu-khang-Tiết đi trên cầu Thiên-lân, chợt nghe tiếng cuốc, liền than : Chẳng đến mười năm nữa, chắc sẽ có người Giang-nam đem văn-tự làm loạn thiên-hạ. Có người hỏi lại sao mà biết, Khang-Tiết đáp : « Thiên-hạ sắp trị, địa-thế từ Bắc xuống Nam, sắp loạn, từ Nam đến Bắc. Nay cái khi đất của phương Nam đã đến, loài chim là giống gặp được khi đất trược nhất ». Câu này dùng theo điển đó.

Công tư : Chung và riêng.

Hà mớ : Con ãnh-ương. Tấn-thư : Vua Huệ-đế tính rất ngu-xuẩn, khi nghe ãnh-ương kêu, ông ta liền hỏi quần-thần : Nó kêu thế là vì việc công sang việc tư. Câu này gốc-gác ở đây.

Bóng nghề : Bóng cầu vồng. Ông Mạnh-tử bảo dân nhà Hạ mong-mỏi vua Thang như nắng cầu-mong thấy cầu vồng. Câu này dùng điển đó để nói gặp lúc loạn-lạc, người ta mong ông minh-quân.

Thơ thất nguyệt : Một thơ trong kinh Thi nói về công việc hàng ngày của dân quê.

Mục.lộ : Trẻ chăn trâu.

Tam mô : Tức là ba thiên Đại-Vũ-mô, Ích-Tắc-mô và Cao-Dao-mô trong kinh Thư. Những thiên này phần nhiều nói về công việc giúp vua trị dân.

Tiểu phu : Người kiếm củi.

Trai cò : Con trai và con cò, Tả-truyện : Con trai con cò rình nhau, đó là lợi cho người câu cá. Câu này muốn chỉ về việc các cánh Lê,Trịnh chống giữ lẫn nhau.

Thượng lưu : Chữ thượng này có lẽ do chữ gì khác lẫn ra.

Nhạo thủy : Vui nước, gốc ở câu « người khôn vui nước » trong sách Luận-ngữ.

Rạng quế : Tức là sáng trăng. Vì sách Tàu nhiều chỗ nói trong vầng trăng có một cây quế. cho nên người ta hay mượn chữ quế để nói về bóng trăng.

Yên cảnh : Bóng sáng của những ngày tốt đẹp

Đặng đài : Lên đài.

Bay ngô : Lá ngô-dồng bay rụng, tức là mùa thu.

Đồ thư : Tranh vẽ và sách vở.

Thành trì : Bức tường con ở trên mặt thành.

Nửa mảnh gương loàn : Gương của con gái đàn bà. Thư của Hà-Tổn có câu : « Gương nhớ chia loàn, đàn thương rẽ hạc ». Câu này mượn điển ấy để nói những người cung-nữ còn sống sau khi chúa Trịnh đã chết.

Cồ tự : Chùa cổ.

Phong da ngựa : Tức là da ngựa bọc thây. Hán thư : Mã-Viên nói rằng : Tả trai nên chết ở đồng-nội biên-thủy, lấy da ngựa bọc thây đưa về. Câu này mượn điển đó để nói về mấy ngôi mộ của bọn tướng-sĩ chết trận.

Canh dịch ; Thay đổi.

Tiểu-lương : Hiu-quạnh, lạnh-lẽo.

Vật đổi sao dời : Tức là thời-thế cảnh vật thay đổi. Thơ Đổng-vương-các của Vương-Bật có câu : « 物換星移幾度秋 (vật hoán tinh di kỷ độ thu : *Vật đổi sao dời mấy độ thu* ».

Thanh-lãng : Trong-trẻo, sáng-sủa.

Mạt thân : Năm ấy vua Quang-trung đánh tan quân nhà Thanh ở Bắc-hà. Tức là năm 1788.

Canh suất : Chưa rõ nói về việc gì. Hình như năm này nhà Tây-sơn có ban một ân-huệ gì lớn lao cho dân Bắc-hà thì phải.

Thời vũ : Trận mưa phải thời; ví như đương nắng cạn mà mưa.

Tri-chiều : Ao chuôm.

Đình đài : Đình đền.

Lãng vân : Xông mây, tả về sự cao.

Sương lão : Xanh tốt, già cỗi.

Hý thủy : Đùa dưới nước, chỉ về các giống chim nước như cò, cốc, le, vịt...

Cầm phủ : Chìm nổi, bơi hụp.

Hoa thạch : Hoa và đá.

Trùng cầm : Sâu bọ, chim chóc.

Nội Chu : Cánh đồng nhà Chu. Sau khi vua Vũ nhà Chu đánh được nhà Ân, liền thả trâu ra phía Nam núi Họa, đưa ngựa về đồng Rừng đào, tỏ rằng không dùng đến nữa. Câu này mượn

điền đó vừa đề ca-tụng công-đức vua Quang-trung, vừa đề tả cảnh trâu bò chăn dắt ở cạnh hồ Tây.

Kênh chìm ngạc lặng : Kênh là cá voi, ngạc là cá sấu. Người ta thường dùng hai chữ « kênh ngạc » để ví với bọn giặc-giã quấy-rối. Đây nói kênh chìm ngạc lặng, tức là giặc-giã đã yên.

Ao Hán : Vua Vũ-đế nhà Hán có đào ao Côn-minh để cho quân-sĩ luyện tập thủy-trận. Câu này mượn chữ ao Hán để nói chung về bờ-cõi của nhà Tây-son.

Cô trúc : Tên một nước ở cuối đời nhà Ân. Bá-Di. Thúc-Tề là con vua nước ấy, sau khi nhà Ân bị mất về nhà Chu, cả hai đều không thèm ăn thóc nhà Chu, lên núi Thù-dương hái rau vi ăn trừ.

Sào Do : Sào-Phủ và Hứa-Do, hai người cao sĩ trong đời vua Nghiêu. Theo sách Trang-tử, vua Nghiêu nhường thiên-hạ cho Sào-Phủ, Sào-Phủ không nhận, lại muốn nhường cho Hứa-Do, Hứa-Do cho là chuyện bần tai, xuống suối rửa tai.

Linh-dị : Thiêng-liêng, lạ-lùng.

Hậu nhân : Nhân-đức hậu-hỷ, chỉ về công-đức của nhà Tây-son.

Kim thang : Thành bằng sắt và ao bằng nước sôi, chỉ về thành-trị kiên-cố.

Chỉ trụ : Cột đá.

Nước trí non-nhân : Sách Luận-ngữ nói : người trí vui núi. Câu này dùng chữ ấy để tả cảnh non nước.

Bệ tla : Bệ của sân triều nhà vua.

Biên-Ngu : Ven-góc, cũng như chữ biên-thùy.
Câu này ý nói vua Quang-Trung tuy về Phú-xuân, nhưng Tây-hồ, vẫn là đất biên-thùy của nhà Tây-sơn.

Thanh dung : Tiếng nói và dáng mặt, chữ này có ý chỉ về vua Quang-trung.

Chính thống : Dòng chính, mối chính. Chỉ về ngôi vua chính-dáng.

Hoành-mô : Mưu mô rộng-rãi

Động tác : : Cử động, làm-lụng.

Đô du : Tiếng phải, tiếng ừ, những tiếng của vua
đời ông Thuần thường nói với nhau.

Củng hướng : chầu vào, ngảnh vào.

Ngưu-chử : Bến sông Kim-ngưu.

Hủ thảo : Cỏ nát. Thiên Nguyệt-linh kinh Lê nói
rằng cỏ nát hóa ra đom-đóm.

Tường-vân : Mây lành.

Nguyệt chiêm : Sự chiêm - nghiệm trong hàng
tháng.

Cẩn tượng bốn hào : « Hào » thứ tư của tượng
quẻ Cẩn ở kinh Dịch.

Tuế-luật : Nhạc-luật trong một năm.

Di-tân : Tên một cái sáo.

Vãng phục : Đi và lại.

Hư doanh : Trống-rỗng và đầy đủ.

Lục âm nhất dương : Sáu âm, một dương. Theo

kinh Dịch, hết sáu hào âm thì đến một hào dương, đó là cái lẽ hết bĩ đến thái.

Cửu đạo : Chính đường của mặt trời đi.

Thất chính : Bảy « chính », tức là mặt trời, mặt trăng mà năm sao kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

Đần-khu : Sao Thiên-khu trong ngôi Bắc-đầu, chỉ về quyền của đế-vương.

Hiệu đặng : Mông-mệnh bát-ngát, chỉ về bầu trời.

Minh u : Mờ-tối ; côi minh-u tức là âm-phủ.

Ngọc bạch : Ngọc và lụa, đồ của chư-hầu dâng thiên-tử trong khi vào chầu.

Đường Ngu : Nhà Đường nhà Ngu, hai đời rất thái-bình.

Điều thú : Chim muông. Theo Kinh-Thư, trong đời Đường Ngu, chim muông đều được vui-thỏa.

Huân phong : Gió mát, tên một khúc đàn của vua Thuấn.

Ngọ nhật : Mặt trời giữa trưa.

Tam hô : Hô ba tiếng. Hán-thư : Vũ-đế tự nói rằng : Sau khi tế ở Thái-sơn, trèo lên Tung-nhạc, linh-tráng đi theo đều nghe thấy hô vạn-tuế ba lần. Câu này dùng theo điển đó.

Rồng mây, Cá nước : Chữ rồng mây này dùng điển « Rồng theo mây » ở kinh Dịch, còn chữ cá nước thì dùng theo câu của Lưu-Bị nói trong sách Tam-quốc : « Ta được Khổng-Minh như cá được »

nước », ý muốn chỉ về sự vua tôi tương-đắc, khác với chữ « rồng mây cá nước » chỉ về vợ chồng ở bài văn-sách của ông Lê-quí-Đôn.

Vũ-lộ : Mưa móc.

Uyên lộ : Con uyên-ương và con cò, do chữ uyên hàng lộ-tự rút lại, chỉ về hàng dầy các quan trong triều.

Đan.thành : Lòng son.

Nghiêu só : Kẻ kiếm củi và kẻ vắt cỏ, chỉ về hạng dân rất xa nhà vua.

Yêu-mị : Yêu-quái.

Cờ thanh-đạo : Cờ kéo màu xanh, lá cờ riêng của vua dùng trong khi đi đường.

Tường-quang : Ánh sáng tốt lành.

Huyền-lô : Lỗ huyền-bí màu nhiệm, tức là trời đất.

Vu.viên hồng-nhạn : Chim hồng, chim nhạn làm tổ. Chữ đỏ gốc ở Kinh-Thi, nói việc dân bị siêu-bạt lại được được trở về cửa nhà.

Tại-chủ hê-phù : Con nông, con diệc ở bên nước. Bốn chữ này ở thơ Phù-hê kinh Thi, một thơ ca-tụng cảnh thái-bình của nhà Chu.

Chu-nhã : Thiên Đại-nhã ở Kinh Thi. Một thiên có nhiều thơ nói về công việc trong lúc nhà Chu đương thịnh,

Nghiêu.cù : Đường của vua Nghiêu, chỉ về cảnh thái-bình.

Tạc canh : Đào giếng, cấy ruộng. Bài hát Khang-cù của dân đời vua Nghiêu có câu : « Cấy ruộng mà ăn, đào giếng mà uống », ý nói không có việc gì phải lo-lắng.

Ca đồng vũ-tâu : Con trẻ hát, ông già múa.

Động thực : Động-vật, thực-vật.

Bật thổ êm hồ : Thổ là con thỏ, hồ là con cáo, người ta thường ví hai con vật đó cũng như trộm cướp. Bật thỏ, êm hồ tức là không có trộm cướp.

Lệnh-tiết : Tiết lành.

Điềm Thái-lăng : Vẻ sáng-sủa trong lúc vận trời tốt-đẹp, đã chưa ở bài vịnh hoa sen của Lê-Thánh-tôn.

Thánh-nhân : Chỉ về vua Cảnh-Thịnh.

Dự du : Vui chơi. Hai chữ này gốc ở sách Mạnh-tử, chỉ về việc vui chơi của các vua chúa.

Đèn chiếu thủy : Đèn soi nước.

Kinh Vị : Tên hai con sông ở nước Tàu, một con trong, một con đục.

Trống thối hoa : Trống giục hoa nở. Sách Nguyên-hòa dị-sự chép rằng : Minh-hoàng chơi ở thượng-uyên, sai Cao-lực-Sỹ thúc một hồi trống. Lúc ngảnh lại trông, mơ mẩn đều nở hoa. Mấy chữ này là gốc ở đó.

Giá sắc : Cấy gặt.

Dân phong cầm nọa : Thói dân xiêng năng hay biếng nhác.

Vật tính thanh ô : Tính loài vật trong sạch hay dơ-bẩn.

Chiều dài : Ao và đền. Cảnh chơi của vua Văn nhà Chu.

Cá nhầy chim bay : Do chữ « ngư được, duyên phi » ở kinh Thi dịch ra. Ý nói muôn vật đều được thỏa tính của nó.

Sỹ lộ : Đường của kẻ sỹ.

Háo... trù : Hao-hụt... dòng-đúc.

U-ân : Tối khuất.

Thị thính : Trông và nghe.

Tề tu : Tề gia tu thân (lầy nhà sửa mình).

Nội mạch : Cảnh đồng lúa.

Hang chuột ần : Chỉ về những kẻ gian-tà.

Lỗ kiến đùn : Cổ-ngữ có câu « lỗ kiến làm cho vỡ đê », ý nói những việc nhỏ mọn có khi gây ra tai và lớn lao.

Nguồn xó : Tức là lúc nước mới đi.

Sơ thố : Thừa-thót, thô-tục.

Vu lịch : Tên hai thứ cây không dùng được việc gì. Ví như những người bất tài.

Bóng tang du : Bóng nắng buổi chiều. Chỉ về cảnh già.

Hồ cảnh : Cảnh hồ.

Lại ngự : Vua xem.

Ngự đạo : Đường của vua đi.

Thanh sơn : Núi xanh.

Dao đồ : Cơ-nghiệp qui-báu, tức là ngôi vua.

GIẢI-THÍCH. — Bài này có thể chia làm năm đoạn. Đoạn đầu bốn câu nói qua về lịch-sử Tây-Hồ. Từ chữ « Tiếng nghe gọi » đến chữ « lắm đoạn tán dù » là đoạn thứ hai, nói về phong cảnh vui đẹp của Tây hồ trong lúc họ Trịnh còn thịnh. Từ chữ « Trộm thấy thiên... » đến chữ « Cảnh cũ then thò » là đoạn thứ ba tả cảnh điêu-tàn của Tây-hồ trong lúc thế-lực chúa Trịnh đã suy. Đoạn thứ tư từ chữ « Ấng phần hoa » đến chữ « bắt thỏ êm hồ » chuyên đề ca-lung công-đức nhà Tây-Son ảnh hưởng đến Tây-hồ và mô tả quang cảnh phục-hưng của hồ ấy. Từ chữ « Nay lệnh-liết » trở đi là đoạn thứ năm ngụ ý khuyên vua Tây-son. Còn mấy câu cuối cùng thì là tác-giả tự nói lại sao mà mình làm ra bài đó.

PHÊ-BÌNH. — Bài này đoạn thứ hai nhiều câu đặc-sắc. Ví như hai câu :

« Trông mơ-màng dường đỉnh Thừ nơi kia, vài
tồ thước cuối làng kêu chích-chích.

« Nghe phảng-phất ngổ động Đào mái nọ, mấy
tiếng gà trong trại gáy o-o ».

Thật chẳng khác vẽ cảnh chung quanh hồ Tây bằng mấy nét bút tuyệt-diệu. Còn các đoạn khác, tuy không xuất-sắc cho lắm, nhưng một bài vận-văn chuyên tả về cảnh Hồ-tây, mà được rỗi-rào như vậy, cũng là lối văn tài-tình.

Phan huy - Ich

(Khoảng cuối thế-kỷ 18)

LƯC-SỬ. — Ông tự là Dụ-am, sinh hồi cuối Lê, quán làng Thụy-Khê tổng Lật-sài, phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây, đỗ tiến-sĩ khoa Ất-vị trong đời Chiêu-thống. Về sau theo nhà Tây-sơn, làm chức Lễ-bộ-thượng-thư, kiêm giữ ty Nhạc-chính và được phong tước Thụy-nham-hầu.

Ông rất tài về thơ quốc-âm, văn-lập của ông có bộ Dụ-am mười ba quyển vẫn còn lưu-truyền. Cứ gia-phả của họ Phan chép lại, thì bài Chinh-phụ-ngâm do bản chữ Hán của ông Đặng-trần-Côn dịch ra, là của ông, chứ không phải là của bà Đoàn-thị-Điểm, chưa rõ nói vậy có đúng hay không.

TIỀN QUAN TRẦN-THỦ

Xôn-xạc xe ngựa vội lai kinh.

Kẻ vọng-trần thêm nặng gánh tình.

Chuông rượu ngập ngừng cơn hội-tiến.

Túi thơ e-ấp nẻo qui-trình.

Từng mây xa ngóng tòa Thai sáng,
Bên gác lầu nghe tiếng đầu canh.
Dành tiệc sum vầy non nước cũ,
Cam nguyên hương-lửa vẹn ba sinh.

CHÚ-DẪN. — *Lai kinh* : Tới kinh.

Vọng trần : Trông theo bụi đường của người đi.

Chuông rượu : Tức là chén rượu.

Hội tiễn : Tu-họp nhiều người đề tiễn chân kẻ đi xa.

Qui trình : Đường về.

Tòa thai : Tòa sao Tam-thai, đã chùa ở dưới chữ Thai-minh và chữ Thái-giai trong bài vịnh hoa sen của Lê Thái-tôn. Chắc quan trấn thủ vào triều đề lĩnh chức gì to-lớn thuộc về hàng Tam Công, nên tác-giả mới dùng chữ ấy.

Tiếng đầu : Đầu là một thứ đồ dùng trong khi hành quân, hình như cái dẫu, đúc bằng đồng, đựng hết một dẫu, ban ngày giao cho quân lính nấu cơm, ban đêm thì dùng để gõ mà cầm canh. Tiếng đầu cũng như tiếng trống canh vậy.

Trấn thủ : Một chức quan của đời Tây-sơn, cũng như chức tổng-đốc bây giờ.

Hương lửa ba sinh : Đã chùa ở bài văn-sách của ông Lê-quí-Đôn.

GIẢI THÍCH. — Có lẽ bài này tác-giả làm ra sau khi đã hội-họp đề tiễn quan trấn-thủ lên đường. Đại-khai nói rằng : Trong lúc quan trấn-thủ sắp

sử xe ngựa đề vội vào kinh, thì kẻ đứng ở đằng sau (tức là tác-giả) mà ngóng bóng bụi trên đường ngài đi càng thêm nặng gánh tình-sảm. Nhớ lại trong tiệc tiễn biệt, chén rượu có vẻ ngập ngừng, và khi tan tiệc trở về, túi thơ luống những e-ấp. Rồi lúc tới nhà, có khi trông lên trên mây mà ngóng sao Tam-thất, là vì sao ấy cũng ví như ngôi Ta-n-công mà ngài sắp ở, có khi lắng tai nghe sang bên phía cạnh gác để ngửi tiếng trống cầm canh trong đám quân lính của ngài. Thôi thì để dành cái cuộc xum-vầy với ngài ở nơi quê hương lại đó, mà hãy mừng rằng ; ngài đi chuyến này thật là thỏa-nguyên hương lửa ba sinh.

PHÊ BÌNH. — Cả bài đặc thể. Hai câu thứ ba, thứ tư như vẽ mối tình quyến luyến giữa kẻ ở với người đi. Thơ tiễn biệt như vậy là hay.

NHỚ QUAN TRẦN-THỨ

Rậm liều rong xe cách cõi bờ.

Bồi-hồi án sách mãi trông chờ.

Mây tuôn đình thắm đưa hồn mộng.

Nguyệt rẽ hiên không gợi ý thơ.

Chín bề dưng lời dù khép mở,

Bốn phương trong bóng cũng nương nhờ.

Trời cao miền bắc tòa sao phúc,

Ngọn bút nào xa dưới ngọn cờ.

CHÚ DAN.— *Rậm liễu* : Tức là rậm đường. Vì ở kinh Thi có câu « Ngày xưa ta ra đi, cây dương-liễu hơn hở » và ở sách Tầu, nhiều chỗ nói kẻ ở bề cảnh liễu để tiễn người đi, cho nên người ta hay dùng chữ liễu để tả đường-xá.

Sao phúc : Do chữ « phúc tinh » dịch ra. Theo sách Sơn-đường tứ khảo, khi Tiên-vu-Sần làm Chuyền-vận-sứ ở Triết-đông, Tư-mã-Quang bảo là phúc-tinh của một « lộ ». Người ta dùng chữ « sao phúc » để tán-dương những ông quan lớn có lòng thương dân là gốc ở đó.

GIẢI THÍCH.— *Nửa trên tác-giả tự kể cảm-tưởng của mình trong khi vắng quan Trấn-thủ, đại-ý nói rằng : Sau khi quan Trấn-thủ đã rong xe lên đường đi tới một nơi xa cách bờ cõi, mình ở nhà ngồi bên án sách luống những mong nhớ bồi hồi. Bỗng mảy qua ngọn núi xa thăm như muốn đưa cho hồn mơ lời đó tìm ngài; ánh trăng giọi vào chiếc nhà thanh vắng càng gợi ý thơ của mình khiến mình lại nhớ ngài thêm nữa. Dưới thì nói về quan Trấn thủ : Bấy giờ quan Trấn tuy ở trong triều để tâu vua về việc gì đó, nhưng dân bốn phương vẫn được nương nhờ bóng ngài. Vì rằng hồi trấn-thủ cõi bắc, ngài là một vị phúc tinh của dân dẫu rằng ở chỗ quân thứ, ngài vẫn không bỏ sự ngấm vịnh, ngọn bút chẳng bao giờ xa với ngọn cờ.*

PHÊ BÌNH. — Chỉ tiếc hai chữ « cỡi bờ » chưa được êm tai. Bởi vì người ta chỉ nói bờ-cỡi không nói cỡi-bờ. Còn các câu khác đều đặc thể. Hai câu thứ ba, thứ tư lời lẽ tươi đẹp, tình tứ chứa-chan, có thể kể là hạng thơ kiệt-tác.

Ngọc-Hân Công-Chúa

(Khoảng cuối thế-kỷ 18)

LUỘC-SỬ.— Bà là con vua Hiền-tôn nhà Lê, sinh năm nào chưa rõ. Người ta nói rằng : bà có nhan-sắc và rất thông-minh lại giỏi về nghề văn thơ.

Năm Cảnh-hung thứ bốn mươi bảy (1786), khi ông Nguyễn-Huệ kéo quân đến Thăng-long, vào chầu vua Hiền-tôn, tỏ ý muốn phù nhà Lê, diệt họ Trịnh, vua Hiền-tôn bèn gả bà cho ông ấy, sau khi đã phong ông ta làm chức nguyên-soái, tước Uy-quốc-công. Rồi bà theo ông Nguyễn-Huệ về thành Thuận-hóa.

Năm mậu-thân (1788), ông Nguyễn-Huệ lên ngôi Hoàng-đế, đặt niên-hiệu là Quang-Trung, bà được phong làm Hữu-cung hoàng-hậu.

Với bà, vua Quang-Trung vẫn rất chiều-quí và vẫn đối-đãi bằng cách đặc-biệt, cho nên dù khi vua

Chiêu-thống mượn quân nhà Thanh về đánh nhà Tây-sơn, vua Quang-trung vẫn gìn-giữ lăng miếu nhà Lê và không động đến con cháu vua Lê.

Năm nhâm-tý (1792) vua Quang-trung tạ-thế, bà mới ngoài hai mươi tuổi. Tính ra bà ở với vua Quang-trung đầu đuôi mới có bảy năm, sinh được một người con trai và một người con gái.

Khi nhà Tây-sơn mất nước, bà và các con dời tên họ lẫn vào ẩn ở một làng trong tỉnh Quảng-nam. Nhưng không bao lâu, có kẻ phát giác, bà phải uống thuốc độc tự-tử, hai con đều phải thất cổ.

Bấy giờ mẹ bà còn sống. Bà cụ họ Nguyễn, đời vua Hiền-tôn nhà Lê, được phong làm chức Chiêu-nghi, quê ở làng Phù-ninh (tục gọi làng Nành, thuộc tổng Hạ-dương, huyện Đông-ngàn, phủ Từ-sơn tỉnh Bắc-ninh). Từ khi nhà Lê mất nước, bà ấy vẫn về ở lại làng ấy. Khi được tin con gái và cháu ngoại đều bị chết thảm, bà cụ cực kỳ thương xót, liền thuê người lẫn vào Quảng-nam, lấy trộm cả ba cái xác, đưa xuống thuyền vượt biển ra Bắc, đem về chôn ở đồng làng Nành. Cạnh những mộ đó, bà cụ có lập lên một tòa miếu nhỏ, để thờ con gái và cháu.

Sau đó chừng năm chục năm, vào khoảng đời vua Thiệu-trị, miếu ấy hình như đã bị đổ nát. Ở làng Nành có ông Tú-tài, nghĩ đến công-de của Chiêu-nghi họ Nguyễn đối với làng mình, bèn đứng lên quyên tiền người làng để sửa lại miếu

đó. Chẳng ngờ trong làng có tên phó-tổng vốn thù nhau với ông Tú này, được dịp, hấn liền vào Huế tố-cáo ông Tú đó lập miếu thờ nguy-hậu.

Lập tức ở Huế có lệnh truyền ra, bắt quan bản-hạt phá ngôi miếu đó và khai quật cả ba ngôi mộ của bà và hai người con, lấy hài-cốt đem đổ xuống sông. Viên Tú-tài bị tội rất nặng. Ông Nguyễn-Đăng-Giai lúc ấy đương làm tổng-đốc Bắc-ninh cũng bị dăng cấp về tội « thất sát ».

Trong đời Gia-long, ở làng Phù-ninh cũng có một người được làm cung-phủ vẫn gọi là bà Chúa Nành. Vì thế người ta tưởng lầm là bà Ngọc-Hân sau có lấy vua Gia-long. Sự thực thì bà không biết mặt vua ấy bao giờ.

Tục truyền văn-chương của bà rất nhiều, nhưng bị mai-một mất cả, nay chỉ còn được mấy bài dưới đây.

VĂN TẾ

TẾ VUA QUANG-TRUNG

Than rằng :

Chín từng ngọc sáng bóng trung tinh, ngoài
muôn nước vừa cùng trông vẻ thuy ;

Một phút mây che vầng Thái-bạch, trong sáu
cung thoát đã nhạt hơi hương.

Tơ đứt tấc lòng li-biệt,

Châu sa giọt lệ cương-thường.

Nhớ phen bến Nhị thuận buồm, hội bãi-việt
chín châu lừng-lẫy.

Vừa buổi cầu Ngàn sấn dịp, đoàn ý-la đòi nước
rõ-ràng.

Hòn cầu đã nên nghĩa cả,

Quan san bao quản dặm trường ?

Nhờ lượng trên cũng muốn tôn Chén, tình thân-
hiếu đã ngăn chia đôi nước.

Song thế cả trót đà về Hán, hội hốn-đồng chỉ
cách trở một phương ?

Lòng dầu xót thấy con cách chính.

Thân lại nhờ gặp hội hưng vương.

Thành Xuân theo ngọn lông-kỳ, đạo tề trị gần
nghe tiếng ngọc.

Cung Hữu rạng màu địch-phất, tình ái-ân muôn
đội nhà vàng.

Danh-phận ấy cây vun trồng mọi vẻ,

Nền-nếp xưa nhờ che-chở trăm đường.

Ơn sâu nhuần-gội cỏ-cây, chốn lăng-tâm chẳng
phạm trời du-tử,

Lộc nặng thơm-tho hương-khói, nơi miếu đường
nào khuyết lễ trưng-thường ?

Mọi nỗi, mọi nhờ trọn vẹn,

Một điều một được vẻ-vang.

Phép hăng din hạc thực, trước hoa, buồng quế
rạng khuôn Nội-tắc ;

Điềm sớm ứng Chung-tư, Lân-chỉ, phái Lam
thêm diễn thiên-hoàng.

Mấy chút chưa đền đức cả,

Gót đầu đều tròn ơn sang,

Đền Vị-ương bóng duốc bưng-bưng, lòng cần-miến
vừa khi đóng-dã.

Miền Cực-lạc xe mây vùn-vụt, duyên hảo-cầu sao
bổng dỏ-dang ?

Ôi !

Gió lạnh buồng đào, rơi cầm nầy sắt ;

Sương pha cung đỏ, hoen phấn mờ gương !

Việc vầy-vui nhớ hải rành-rành, dịp ca-múa
bổng khuấy chừng Thần-ngự.

Buổi châu-chực tưởng còn phảng-phất, chuông
điềm hồi sao vắng chốn Cảnh-dương ?

Vấn-vít, mấy, bảy năm kết phát !

Đau-đớn thay, trăm nỗi đoạn trường !

Hé nhà sương ngấm quyền cung-châm, tiếng
chi-phất hải mơ-màng trên gối.

Nương hiên-nguyệt ngấm lời đình-chỉ, bóng
thủy-hoa còn chíp-chời bên tường.

Hang núi cũng phàn-nàn đòi chốn !

Cỏ hoa đều sùi-sụt đòi hàng !

Liều châm thoa mong theo chốn chân-du, da tóc
trăm thân nào có tiếc !

Ôm cương-bảo lưỡng ngập-ngừng di-thề, sửa
mãng đòi chút lại thêm thương.

Tiếc thay !

Ngày thôi thắm-thoắt !

Bóng khích vội-vàng !

Thuyền ngự-tọa đã ngang ghềnh Thái-thủy
Róng long-xa thẳng trở lối tiên-hương.

Nẻo hoàng-toàn xa-cách mấy trùng,, ngáo-ngán
thêm ngừng cơn biệt-duệ,

Chén hoàng-thủy kinh dư một lễ, xét-soi xin
thấu cội minh dương !

THAM KHẢO.— *Câu cuối có bản chép là « xét-soi xin thấu cội dương-gian. Nhưng chữ « gian » không vào vần của bài này. Vậy theo bản chữ cũ chép là « minh dương ».*

CHÚ DẪN.— *Trung tinh*: Ngôi sao giữa trời. Theo thiên Nguyệt-lệnh Kinh Lễ, các sao trong đám « Nhị-thập bát tú » thường vẫn lần-lượt đóng ở giữa trời. Bất kỳ sao nào, khi đã đóng ở giữa trời, thì đều gọi là trung-tinh. Câu này nói việc ông Nguyễn-Huệ mới lên ngôi vua.

Vẻ thủy: Vẻ của diềm lành.

Thái-bạch: Tức là sao Mai, sáng nào cũng mọc ở phương đông. Ghữ Thái-bạch đây ví như ông vua.

Sáu cung: Chỗ ở của hoàng-hậu và các phi-tần. Theo sách Chu-lễ, hậu-đình của thiên-tử chia ra sáu cung, đẳng trước một, đẳng sau năm. Hoàng-hậu ở cung đẳng trước, phu-nhân trở xuống ở các cung đẳng sau.

Cương thường: Tức là tam cương (vua, cha, chồng) và ngũ-thường (nhân, nghĩa, lễ, tri, tín). Những chữ « cương thường » đặt liền nhau, nghĩa cũng giống như chữ « luân-lý ».

Bến Nhị : Bến Nhị-hà.

Bái-việt : Lá cờ nhiều màu và lưỡi tầm sét, đỡ dùng đi đường của các vị đế-vương. Câu này nói việc ông Nguyễn-Huệ ra Bắc-hà.

Chín châu : Trong đời nhà Hạ, nước Tàu chia làm chín châu. Câu này mượn điển đó để nói cả nước.

Cầu Ngân : Cầu sông Ngân-hà. Sách Hoài-nam tử chép rằng : Mỗi năm, cứ đến đêm mồng bảy tháng bảy, những con ó-thước lấp sông Ngân-hà làm thành cái cầu, để sao Khiên-ngư qua sông hội-hợp với sao Chức-nữ. Vì vậy, người ta hay mượn điển ấy để nói việc vợ chồng lấy nhau. Câu này chỉ về việc vua Quang-trung kết duyên với Công-chúa Ngọc-hân.

Ỗ-la : Nhiều và là. Đoàn ỹ-la tức là đám người ăn mặc choang-chóe.

Đôi nước : Chỉ về nhà Lê và nhà Tây-sơn.

Hôn cầu : Dâu gia, vợ chồng.

Quan sơn : Cửa ải và núi non.

Tôn Chu : Tôn-trọng nhà Chu. Trong đời Xuân-thu, thiên-tử nhà Chu tuy đã không còn thế-lực, vua Hoàn nước Tề và vua Văn nước Tấn vẫn cứ tôn-trọng nhà Chu. Câu này mượn điển đó để nói vua Quang-trung vẫn có ý tôn trọng nhà Lê.

Thế cả về Hán : Hán - sử chép rằng :

Khi Tiêu-Hà đến dụ Kinh-Bổ về với Hán-vương, có nói : « Nay thế cả thiên-hạ đã về nhà Hán ». Câu

này mượn điển đó để nói đại-thế trong nước đã về nhà Tây-sơn.

Thân hiệu : Gắn-gặn giao hiếu với nhau.

Hỗn đồng : Dồn lại làm một.

Cách chính : Thay đổi chính-quyền, Câu này chỉ việc nhà Lê mất nước.

Hưng vương : Gây lên cơ nghiệp làm vua. Câu này chỉ việc nhà Tây-sơn nổi dậy.

Thành Xuân : Thành Phú-xuân, kinh-đô của vua Quang-trung lúc ấy, tức là xứ Huế bây giờ.

Long kỳ : Cờ rồng, cờ của vua.

Tề-trị : Tề gia trị quốc (lầy nhà, trị nước).

Cung Hữu : Chỗ ở của Ngọc-Hàn công-cháu,

Định phát : Cánh gà và áo tơi xe có nạm lông chim chạ, (đồ dùng của các vợ vua).

Nhà vàng : Sách Hán-Vũ cổ-sự chép rằng : Khi chúa Vũ-đế còn làm thái-tử, nàng Trưởng công-cháu hỏi ngài muốn lấy Át-Kiều hay không ? Ngài đáp : Nếu được Át-Kiều sẽ dùng nhà vàng mà chứa. Câu này mượn điển đó để nói ân-linh của vua Quang-trung đối với mình.

Du tử : Tên hai thứ cây, người ta thường trồng ở đường nhà quê. Câu này nói vua Quang-trung không động-chạm đến lăng tẩm nhà Lê.

Trung thường : Tế tổ về mùa thu gọi là trung, về mùa đông gọi là thường. Câu này nói miếu-mạo của nhà Lê nhờ vua Quang-trung mà không bao giờ thiếu sự cúng-tế.

Hạc-thước thước thoa : Hạc-thước là cái khóa hình con hạc, thước thoa là cái thoa hình con sẻ, hai thứ đồ dùng của các phi-tần. Bài Lục-cung tạ biểu của Giang-Tông có câu « 鶴簫晨啓, 雀旣曉暎

(hạc thước thần khải, thước hoa hiều ánh : *khóa hạc sớm mở, thoa sẻ nắng soi*), Bốn chữ này dùng theo điển đó.

Cung quế : Sách Nam-dô yên-hoa ký chép rằng : Vua Hậu-chủ làm cho nàng Trương-lệ-Hoa một tòa cung ở sau điện Quang-chiếu. Cung ấy, cửa tròn như hình mặt trăng, che cửa bằng thủy-tinh, sàn sau có nếp cửa vồng sơn phấn, trong sân chỉ trồng một cây quế, ngoài ra không có vật gì khác. Hai chữ « cung quế » gốc-gác ở đó.

Nội-tắc : Một thiên trong sách Lễ-ký, dạy về nét-na công việc của đàn-bà, con gái.

Chung-lư : Tên một thơ trong kinh Thi, thơ ấy khen vua Văn-vương nhiều con.

Lân-chỉ : Tên một thơ trong kinh Thi, thơ này khen con cháu vua Văn-vương đều là người hiền tài.

Phái Lam : Phái của sông Lam, chỉ về dòng-dõi nhà Lê,

Thiên-hoàng : Ao trời, chỉ về dòng họ nhà vua, gốc ở câu « chia dòng nước Nhược, khơi phái ao trời » trong một bài văn của Tào-Thực. Câu này tác-giả nói minh lấy vua Quang-trung đã sinh mấy con.

Vị-ương : Tên một tòa cung của vua nhà Hán.

Cần-miễn : Siêng năng cố-kính.

Cực-lạc : Tức là cực-lạc thế-giới (thế-giới rất vui) chỗ ở của A-di-đà-phật. Những người học về đạo Phật vẫn mong tới đó. Vì vậy, người ta hay mượn chữ ấy để nói sự chết.

Hảo cầu : Tốt đời.

Buồng đào : Buồng treo màn đỏ, chỗ ở của đàn-bà.

Cung đỏ : Cung của vợ vua, do chữ « giáng cung » dịch ra.

Thần ngự : Tức là vua ngự.

Cảnh-dương : Tên cung của các vua miền Nam trong đời Lục-triều. Tề-thư chép rằng : Vũ-đế nước Tề treo một quả chuông ở cung Cảnh-dương, ra lệnh cho các cung-nhân, hễ nghe cung ấy nổi một hồi chuông thì phải trở dậy trang điểm. Câu này mượn điển đó để nói việc vua chết. Bởi vì vua chết, nên cung Cảnh-dương không có hồi chuông giục bọn cung-nhân trang điểm như mọi ngày.

Kết phát : Kết tóc. Tục đời Hán, vợ chồng lấy nhau, trong đêm hợp-cần, người nọ kết tóc cho người kia. Thơ của Lý-Lăng có câu « 結髮爲夫婦, 恩義兩不忘 » *Kết phát vi phu phụ ân nghĩa lưỡng bất vong* : Kết tóc làm vợ chồng, ân nghĩa cùng không quên », Vì vậy, người ta hay dùng chữ kết tóc để nói về việc nhân-duyên.

Đoạn trường : Đứt ruột.

Nhà sương : Chỗ ở của đàn-bà hóa rồng.

Cung trâm : Quyền sách ghi lời răn bảo các người trong cung.

Tiếng chi phát : Tiếng của vua nói.

Đình chỉ : Mệnh lệnh của vua đưa xuống sân châu.

Thúy hoa : Lá cờ riêng của vua.

Hang núi : Hang và núi. Tống-sử chép rằng : Khi vua Thần-tôn qua đời, những người ở núi sâu hang thẳm, ai cũng chạy chọi thương khóc. Câu này mượn điển đó để nói lòng dân thương xót vua Quang-trung.

Trâm thoa : Cái trâm và cái thoa, đồ trang sức của đàn-bà.

Chân du : Cuộc đi chơi thật, tức là chết.

Cưỡng bảo : Tả lột, chỉ về trẻ con thơ-ấu.

Di-thê : Hình thê còn lại. Theo kinh Lễ, thân mình là di-thê của cha mẹ. Đây nói mấy đứa con nhỏ của vua Quang-trung.

Ngày thoi : Tức là ngày tháng đi lại mau như thoi đưa.

Bóng khích : Bóng chỗ hể. Sách Sử-ký của Tư-mã-Thiên có câu : « Đời người như bóng bạch câu qua chỗ hể », ý nói cuộc đời không mấy chốc. Vì vậy người hay dùng chữ đó để nói người đời ngắn ngủi.

Ngự tọa : Chỗ ngồi của vua.

Thái-thủy : Chưa rõ lấy điển ở đâu. Có người

hảo Thái-thủy là con sông đi đưa đám ma, nhưng ở các sách, chưa thấy chỗ nào nói vậy.

Tiên hương : Làng tiên, tức là cõi chết.

Hoàng toàn : Tuổi vàng, chỉ về dưới âm-phủ. **Tả truyện** : Lúc Trịnh-bá bất bình với mẹ, có thể rằng : Nếu không tới chốn tuổi vàng, thì mẹ con không trông thấy nhau. Vì vậy người ta hay dùng chữ đó để chỉ về cõi âm-phủ.

Biệt-duệ : Ống tay áo trong lúc lâm-biệt. Người ta tiễn nhau đi xa, thường hay nắm tay áo nhau mà nói chuyện, lúc rời cái tay áo ra tức là lúc sắp phải xa nhau. Vì vậy, người ta mới dùng chữ ấy để nói cảnh ly-biệt.

Hoàng-thủy : Nước vũng. **Tả-truyện** có câu « rau khe, nước vũng, có thể đem cúng tước vương, lược công ». Câu này dùng chữ đó để chỉ về chén nước cúng.

Minh dương : Âm-phủ và dương-gian.

GIẢI THÍCH.— Bài này có thể chia làm nhiều đoạn. Đoạn đầu bốn câu, tóm tắt ý của cả bài. Đại để Tác giả nói rằng : Vua Quang-Trung mới lên ngôi báu, như ngôi sao ở giữa trời, mới rạng vẻ ngọc trên chín tầng mây. các nước vừa được thấy cảnh tốt đẹp, bỗng chốc ngài đã tạ thế, như đám mây đen che vầng Thái-bạch, khiến cho tất cả sáu cung, đều vì buồn rầu mà nhạt mùi hương. Trong lúc kẻ khuất người còn, tấm lòng bà đau-dồn như sợi tơ đứt, nghĩ đến tình nghĩa vợ chồng, giọt lệ rơi xuống như hạt châu xa. Từ

câu thơ năm trở đi là đoạn thơ hai, bà nhắc lại những việc đã qua. Bắt đầu kể lúc vua Quang-trung kéo quân ra Bắc-hà, bấy giờ thuyền ngai thuận buồm tới bến sông Nhị, cuộc hội cờ quạt lừng lẫy đồn khắp mọi nơi. Rồi duyên trời rạn rủi, vua Lê gả bà cho vua Quang-trung, khi ấy đoàn là-lượt trong đám đưa dâu, đón rệu của hai nước, thật là rực-rỡ tung-bừng. Vì hai bên đã thành ra nghĩa dâu-gia, bà liền chẳng quản quan-sơn cách-trở, tức thì theo chồng vào Nam. Bấy giờ vua Quang-trung cũng sẵn lòng tôn-phù nhà Lê, như các vua Tề-Hoàn. Tán-vấn tôn-phù nhà Chu cho nên ngài đã tỏ tình giao hiếu, định rõ bờ-cõi của hai nước, Chỉ vì ngoài Bắc bị Nguyễn-hữu Chỉnh gây loạn, khiến cho đại thể trong nước đã về nhà Tây-sơn, cũng như đại-thể trong đời Hán-Sở giao-tranh đã về nhà Hán, ngài không thể đề cho cuộc thống-nhất còn chưa một phưng Bắc-hà nên phải phái quân bắt Nguyễn-hữu Chỉnh, làm cho vua Chiêu-thống phải bỏ nước mà chạy. Hồi ấy lòng bà tuy vẫn đau-xót về sự mất thấy con thay đổi chính quyền của nhà Lê, nhưng thân bà lại nhờ vua Quang-trung mà được gặp một cơ-hội xây-dựng đế-nghiệp, nên bà cũng tạm khuây-khỏa. Từ khi theo ngọn cờ rồng vào thành Phú xuân, bà thường được nghe vua Quang-trung dạy bảo về đường tề-gia, trị quốc. Đến khi được vua Quang-Trung phong làm Hữu-cung hoàng-hậu thì ngài quý bà chẳng khác gì Hán-Vũ đế quý nàng At-kiêu mà cho ở trong nhà vàng. Danh phận của

bà nhờ ngài vun-trồng đủ điều đã đành. nền-nếp của nhà bà ngày xưa lại được ngài che-chở cho không thiếu cách gì. Ngài cấm không ai được động đến lảng tẩm nhà Lê, ấy là ân sâu của ngài thấu đến cỏ cây. Ngài cắt người ra coi việc cúng-tế đền miếu của nhà Lê, ấy là lộc nặng của ngài đã khiến cho nén hương ngọn khói cũng được thơm-tho. Như vậy, thật nhờ được có ngài mà bà và nhà bà mọi nỗi đều trọn- vẹn, mọi đường đều vẻ-vang. Bởi vậy bà phải giữ-gìn nết-na, ở trong cung quế. lúc nào cũng theo đúng lời dạy của thiên Nội-tắc. Và nhờ trời, bà lại sinh được hai con, vậy là dòng-dõi nhà Lê ở sông Lam lại có cháu ngoại góp vào dòng-dõi của nhà Tây-sơn vậy. Tuy rằng công-đức của ngài, bà chưa báo đáp chút nào, nhưng từ trước đến sau lúc nào bà cũng được ngài ban ơn, Từ đây trở xuống là đoạn thứ ba, ý nói ; Bày giờ giữa lúc ngài đương xiêng-nặng việc nước như vua Hán đốt đuốc ở cung Vị-trong mà làm việc ban đêm thì bỗng xe mây của ngài đã xa chơi miền cực-lạc của đức phật Di-đà, khiến cho mối duyên hảo-cầu giữa ngài và bà thành ra nửa chừng dở-dang. Than ôi, từ khi ngài mất, buồng đào của bà như bị gió lạnh, đàn cầm, đàn sắt đều phải rã-rời; cung đồ của bà như bị sương pha, vẻ phấn mặt gương đều phải hoen ố. Vừa mới ngày nào bao nhiêu cuộc vui vầy múa hát, bà vẫn còn nhớ rành rành, mà nay đã vắng bóng thần-ngự của ngài, bao nhiêu buổi châu-chực hầu-hạ, bà vẫn

đương như phảng-phất trước mặt, mà nay ở cung Cảnh-dương là chỗ ở của ngài, đã không có hồi chuông giục các cung-nhân trở dậy trang-điểm như xưa ! Nghĩ đến tình xe tơ kết tóc trong bấy năm trời, ruột bà thật như đứt thành trăm đoạn. Khi mở cánh cửa mà gió đến quyền sách răn-bảo cung-nhân, còn như thấy tiếng ngài vắng-vắng trên gối, khi tựa trước hiên đối bóng trăng soi mà ngẫm đến những chỉ-dụ ban xuống sân châu còn như thấy bóng cò thùy hoa của ngài bay phấp-phới bên tường. Chắc rằng trong khi ngài mất dấu đến nhân-dân ở nơi hang sâu núi thẳm cũng phải phàn-nàn, mà đến cỏ hoa là giống vô tình cũng phải sụt-sùi nhỏ nước mắt. Bà cũng muốn liều bỏ trăm-thoa mà chết để được theo ngài đến cõi chân-du, dù một trăm cái thân da trắng tóc dài cũng không đoái tiếc. Chỉ vì hai chút con nhỏ còn đương ở trong ửn-lót, nó cũng đều là hột mầu của ngài còn lại, không thể dứt tình mà bỏ cho được. Mấy câu dưới đây là đoạn kết, đại ý than rằng ; Ngây tháng mau chóng, đời người không được bao lâu. Bấy giờ thuyền ngài đã khuất, xe ngài đã lới lạng trên, nghĩ đến cảnh ngài ở tuổi vàng xa cách bà càng ngơ-ngán nghẹn-ngùng cho cuộc li-biệt. Lạy xin kính dâng một chén rượu nhạt, mong ngài xét-xoi đến cho,

PHÊ BÌNH. — Cả bài ý nghĩa rõ-ràng, lời-lẽ trái-truốt, dùng điển cũng đặc-thể và xác-đáng. Văn-tế như vậy là hay. Nếu có thể chê, người ta chỉ chê về chỗ kém vẽ thương xót. đọc lên không

thấy cảm động, đó là tất chung của lối văn cổ-
điển. Song một người dân-bà mà có văn tài bậc
này, chẳng cứ ở Ta, ngay như ở Tàu là nước
văn-học phát-đạt, cũng ít thấy lắm.

Song Thất Lục Bát

TỰ THÂN

Gió hiu-hắt phòng tiêu lạnh-lẻo
Trước thềm lan hoa héo ron ron
Cầu Tiên khói tỏa đình non,
Xe rồng thăm-thăm, bóng loan rầu rầu,
Nổi lai-lịch để hầu than-thờ ?
Trách nhân-duyên mờ-lỡ có sao ?
Sầu sầu, thăm thăm, xiết bao ?
Sầu đầy dạt bề, thăm cao ngất trời !
Từ cò thăm trở với cỏi Bắc.
Nghĩa tôn-phù vắng-vặc bóng dương.
Xe giầy vàng mệnh Phụ-Hoàng
Thuyền lan, trèo quế thuận đường vu-qui.
Trăm ngàn dặm quân chi non nước,
Chữ nghi gia mừng được phải duyên.

Sang-yên muôn đội ơn trên,
Rõ-ràng vẻ thúy, nổi chen tiếng cầm
Lượng che-chở, vụng-lắm nào kẻ
Phận đình ninh, cặn kẻ mọi lời.
Dẫu rằng non nước biển-dời,
Nguồn-tình ắt chẳng chút vơi đâu là
Lòng dùm bọc thương hoa đoái cõi.
Khắp tôn-thân cùng đội ơn sang.
Miếu-dình còn dấu trưng-thường.
Tùng thu còn rậm mấy hàng xanh xanh.
Nhờ hồng-phúc gọi cảnh hòa quế,
Đượm hơi dương, giây rế cùng tươi,
Non Nam lần chúc tuổi trời.
Dưng câu Thiên-bảo, bầy lời Hoa-phong
Những ao-ước trập-trùng tuổi hạc
Nguyện trăm năm ngộ được vầy-vui
Nào hay sóng cạn, bề vùi,
Lòng trời giáo-giở vắn người biệt-ly.
Từ tháng hạ, mưa hè trái tiết,
Xót mình rồng mối-một chẳng yên.
Xiết bao kính-sợ lo-phiền.
Miếu thần đá đảo, thuốc tiên đá cầu.

Khấp mọi chốn đâu đâu tìm rước,
Phương-pháp nào đòi được cùng chăng ?
Ngán thay máy tạo bất bằng,
Bóng mây thoát đã ngắt chừng xe loan.
Cuộc tụ-tán, bi-hoan kíp bấy ?
Kề sum-vầy đã mấy năm nay ?
Lênh-đênh chút phận bèo mây,
Duyên kia đã vậy, thân này nương đâu ?
Trần-trọc suốt đêm thâu, ngày tối,
Biết cậy ai dập nổi bi-thương ?
Trông mong luống những mơ-màng.
Mơ-hồ bằng mộng bàng-hoàng như say
Khi trận gió hoa bay thấp-thoáng,
Ngỡ hương trời bàng-lãng còn đâu.
Vội-vàng sửa áo lên chầu,
Thương ôi quạnh quẽ, trước lầu nhện chăng !
Khi bóng giăng lá in lấp-lánh,
Ngỡ tàn vầng nhớ cảnh ngự chơi
Vội-vàng dạo bước tới nơi,
Thương ôi vắng-vẻ, giữa trời sương sa !
Tưởng phong-thái xót-xa đòi đoạn,
Mặt rồng sao cách điển lâu nay ?

Có ai chốn ấy về đây ?

Nguồn cơn xin ngỏ cho hay được đành

Nẻo u, minh khéo chia đôi ngã,

Nghĩ đòi phen nồng-nả đòi phen,

Kiếp này chưa trọn chữ duyên.

Ước xin kiếp khác vẹn nguyên lửa hương.

Nghê trước cổ dăng vương Thang Vô,

Công-nghiệp nhiều, tuổi thọ thêm cao.

Mà nay áo vải cò đào

Giúp dân dựng nước biết bao công trình ?

Nghê rành rành trước vua Nghiêu Thuấn,

Công-đức giầy, ngự vận càng lâu.

Mà nay lượng cả ơn sâu,

Móc mưa tưới khắp chín châu đượm nhuần

Công đường ấy, mà nhân đường ấy,

Cõi thọ sao hẹp mấy Hóa-công ?

Rộng cho chuộc được tuổi rồng,

Đổi thân ắt hẳn bỏ lòng tôi người.

Buồn thay nhẽ ! Sương rơi, gió lọt !

Cảnh đìu-hiu thánh thót châu sa.

Tưởng lời di-chức thiết-tha,

Khóc nào nên tiếng, thức mà cũng mê.

Buồn thay nhẽ ! Xuân về hoa ờ,
Mỗi sầu riêng, ai gở cho xong ?
Quyết liều mong vẹn chữ « tòng »,
Trên giường nào ngại, giữa dòng nào e !
Còn trứng-nước thương vì đôi chút,
Chữ tình thâm chưa thoát được đi.
Vậy nên nấn-ná đòi khi,
Hình tuy còn ở, phách thì đã theo.
Theo buổi trước ngự đèo Bồng-đào,
Theo buổi sau ngự nẻo sông Ngân,
Theo xa thôi lại theo gần,
Theo phen diện quế, theo lần nguồn hoa-
Đương theo bóng tiếng gà sức tỉnh,
Đau-đơn thay ấy cảnh chiêm bao !
Mơ-màng thêm nỗi khát-khao,
Ngọc kinh chốn ấy, ngày nào tới nơi ?
Tường thôi, lại bồi-hồi trong dạ.
Nguyện đồng sinh sao đã kíp phai ?
Xưa sao sớm hỏi, khuya bày,
Nặng lòng vàng đá, cạn nhời tóc tơ ?
Giờ sao bỗng thờ-ơ lặng-lẽ,
Tình cô đơn, ai kẻ xét đâu ?

Xưa sao gang tấc gần châu,
Trước sân phong-nguyệt, trên lầu sinh ca ?
Giờ sao bỗng cách xa đôi cõi,
Tin hàn-huyên khôn hỏi thăm-lênh ?
Nửa cung gãy phím cầm lạnh,
Nổi con còt-cút, nổi mình bở-vơ !
Nghĩ nông-nổi ngần-ngờ đòi lúc,
Tiếng tử-quì thêm giục lòng thương !
Náo người thay, cảnh tiên-hương,
Dạ thường quanh-quất, mặt thường ngó trông !
Trông mái đông, lá bướm xuôi ngược,
Thấy mênh-mông những nước cùng mây !
Đông rồi thì lại trông tây,
Thấy non ngân-ngắt, thấy cây rườm-rà !
Trông nam thấy nhận sa lác đác,
Trông bắc thôi, ngàn bạc mầu sương.
No trông trời đất bốn phương,
Cõi tiên khơi thăm, biết đường nào đi ?
Cậy ai có phép gì tới đó,
Dưng vật thường, xin ngó lòng trung :
Này gương là của Hán-cung,
Ơn trên xưa đã soi chung đời ngày.

Duyên hảo-hợp xót rầy nên lẻ,
Bụng ai-hoài lạnh-ghe vì đâu ?
Xin đưa gương ấy về châu,
Ngó soi cho tỏ gót đầu, mộng-ơn ?
Tưởng linh-sáng nhờn-nhơn còn dấu,
Nỗi sinh cơ có thấu cho không ?
Cung xanh đương tuổi ấu-xung,
Đi mưu sao nỡ quên lòng đoái thương ?
Gót lân-chi mấy hàng lấm-chấm,
Đầu mú mao, mình tấm áo gai
U-ơ ra trước hương-dài,
Tưởng quang-cảnh ấy, chua cay đường nào !
Trong sáu viện, ổ đảo, ủ liễu,
Xác ve gầy, lỏng-lẻo xiêm nghê.
Long đông xa cách hượng quê.
Mong theo, lăm lỏi, mong về, tủi duyên,
Dưới bệ ngọc, hàng uyên vô-vớ,
Cắt chân tay thương-khó xiết chi !
Hang sâu nghe tiếng thương-bi,
Kẻ sơ còn thể, hưởng gì người thân... !
Cảnh ly-biệt, nhiều phần bát-ngát,
Mạch sâu tuôn, ai tát nên vơi ?

Càng trông càng một xa vèi,
Tắc lòng thăm-thiết, chín trời biết chẳng ?
Buồn trông giăng, giăng mờ thêm túi,
Gương Hằng-nga đã bụi mầu trong.

Nhìn gương càng thẹn tấm lòng,
Thiên duyên lạnh lẽo đêm đông biên-hà.
Buồn xem hoa, hoa buồn thêm thẹn.
Cánh hải-đường đã quện giọt sương.

Trông chim càng dễ đoạn trường.
Uyên-trong chiếc bóng, phượng-hoàng lẻ đôi.
Cảnh nào cứng bùi-ngùi cảnh ấy,

Tiệc vui mừng còn thấy chi đâu ?

Phút giây bãi bể, nương dâu,
Cuộc đời là thế, biết hầu nài sao ?

Chữ tình-nghĩa trời cao, đất rộng,

Nói đoạn-trường, còn sống còn đau.

Mấy nhời tâm-sự trước sau,

Đôi vầng nhật nguyệt trên đầu chứng cho !

THAM KHẢO.— Câu « Xót thay máy tạo bất-bằng » có bản chép là « máy tạo đất bằng », chữ « đất bằng » ấy không có nghĩa gì.

Câu « Trên giường nào ngại, giữa diòng-nào e » có bản chép là « trên rừng nào ngại », chữ « rừng » ấy không có nghĩa gì.

Câu « *Chữ tình thâm chưa trút được đi* » có bản chép là « *chưa thoát được đi* ». Chữ « *thoát* » cũng có ý-nghĩa.

Câu « *Nỗi sinh-cơ có thấu cho chăng* », hai chữ « *sinh cơ* » không có nghĩa gì, e nó là chữ sao lầm.

Câu « *Thiên-duyên lạnh lẽo, đêm đông biên-hà* » chưa rõ nghĩa gì, có lẽ cũng là lầm. Nếu lấy văn-thể làm bằng mà so câu này với câu « *uyên ương chiếu bóng, phượng hoàng lẻ đôi* » ở dưới, thì chữ « *Thiên duyên* » và chữ « *đêm đông* » của câu này phải là tên cái gương. Nếu chữ « *nhìn gương* » ở câu trên mà do chữ « *nhìn hương* » lầm ra, — vì ở trên đã nói gương rồi — thì những chữ đó phải là tên những nén hương. Vậy hãy ghi tạm lại đó, để chờ tra-khảo.

CHÚ DẪN.— *Phòng tiêu* : Tức là cái phòng dùng hồ-tiêu tán ra làm bột để nhào vôi trát vách cho ẩm. Theo sách Nhĩ-nhã đã chép, thì trong đời Hán, phòng của các vợ vua đều làm như vậy.

Thềm lan : Thềm có trồng lan. Trong Tấn-thư, Tạ-Huyền nói với Tạ-An : Vì như chi, lan, cây ngọc, cùng sinh trong khoảng thềm sân. Những chữ « *thềm lan* » « *sân lan* » đều gốc ở đó.

Cầu tiên : Sách Thành-đô-ký chép rằng : Trong xứ Thành-đô có cầu Thăng-thiên dựng lên từ đời nhà Tần, sau vì Ngự-đảo-Vương và Trương-bá-Tử đều do cầu ấy cưỡi hồ lên tiên, người ta mới gọi là cầu Thăng-thiên. Chữ cầu tiên, người ta mới gọi

là cầu Thăng-tiên. Chữ cầu tiên này có lẽ lấy điển ở đó.

Xe rồng : Xe của vua đi.

Bóng loan : Bóng chim loan. Theo như các sách vẫn nói, thì các vị tiên thường hay cưỡi chim loan đi lại trên trời. Vì vậy, ở đây mới dùng chữ loan để tỏ ý trông-ngóng cõi tiên.

Tôn-phủ : Tôn-kinh giúp đỡ, chỉ việc khi vua Quang-trung ra Bắc-hà định tôn-kinh giúp-đỡ nhà Lê.

Bóng dương : Đã chưa ở trên.

Phụ-hoàng : Vua cha, chỉ về vua Lê Hiền-tôn.

Thuyền lan chèo quế : Tức là thuyền bằng gỗ mộc lan, chèo bằng gỗ quế. Bài phú Xích-bích của Tô Đông-Pha có câu : 桂棹兮蘭槳 (quế trạo hề lan trường : chèo gỗ quế và lái gỗ lan) chữ « chèo quế thuyền lan » gốc ở câu đó.

Vu qui : Về nhà chồng.

Nghi gia : Làm cho nhà chồng hòa-thuận. Hai chữ « vu qui » và hai chữ « nghi gia » đều gốc ở kinh Thi, trong câu 之子于歸, 宜其家人 (chị tử vu qui, nghi kỳ gia nhân : gả ấy về nhà chồng, làm cho các người nhà ấy đều hòa thuận).

Vẽ thủy : Mầu xanh biếc, chỉ về lông mày của con gái đàn-bà. Sách Cổ-kim-chú chép rằng : cung-nhân đời Ngụy nhiều người thích vẽ lông mày mầu xanh biếc, vẫn bới tóc hình con hạc. Bởi vậy, người ta hay dùng chữ mầu thủy, vẽ

thủy, nét thủy đề nói về lòng máy của đàn-bà con gái, cũng như nét ngài, đôi ngài vậy.

Tiếng cầm : Tiếng đàn cầm, chỉ về nhân-duyên và sự hòa-thuận của vợ chồng. Trong kinh Thi có nhiều chỗ dùng đàn cầm, đàn sắt để nói sự hòa-hợp giữa vợ chồng. Cho nên mỗi khi tả cảnh vợ chồng, người ta hay mượn chữ đó.

Non nước biến dời : Chỉ việc nhà Lê mất nước.

Tôn thân : Người bậc trên và người họ gần.

Chưng thuong : Đã chua ở bài văn-lế vua Quang-trung.

Tùng thu : Cây tùng, cây thu, những cây người ta hay trồng ở các lăng tẩm, phần-mộ.

Hoè quế : Cây hoè cây quế. Sách Kiến-văn-lục chép rằng : Vương-Hựu đời Tống, vốn là nhà có âm-đức, ông ta đã từng tay trồng ba cây hoè ở sân và nói : « con cháu ta chắc có người làm đến tam-công ». Về sau quả nhiên như vậy. Sách Ngũ-dại-sử chép rằng : Đậu-Quân có năm con trai đều đỗ tiến-sĩ. Phùng-Đạo tặng nhà ấy một bài thơ, trong có hai câu : « 靈椿一株老, 丹桂五枝芳 (Linh xuân nhất chu lão, đan quế ngũ chi phương : *Linh xuân một trời già, đan quế năm cành thơm* ». Vì những chuyện đó, về sau người ta hay dùng chữ hoè, chữ quế để chỉ về con trai, cháu trai. Chữ hoè quế ở câu này là nói con cháu vua Lê.

Non Nam : Trái núi Nam. Kinh Thi có câu : « Như trái núi Nam sống lâu ». Câu này dùng

điền ấy để nói muốn vua Quang-'rung sống lâu..

Thi-n-bảo : Tên một bài thơ chúc thọ trong kinh Thi.

Hoa-phong : Viên phong-nhân của đất Hoa. Sách Trang-tử nói : Vua Nghiêu ra đất Hoa, viên phong-nhân đất Hoa nói rằng : Xin chúc thánh-nhân, khiến cho thánh-nhân giàu, khiến cho thánh-nhân nhiều con trai.

Tuổi hạc : Sách Thi-sớ của Lục-Cơ có câu : « Hạc sống nghìn tuổi ». Người ta dùng chữ « tuổi hạc » để chúc thọ là gốc ở đó.

Ngõ được : Ngõ hầu được, may ra được.

Mình rồng : Do chữ long-thể dịch ra, chỉ về mình vua. Vì theo sách Tàu, rồng là vật thiêng-liêng, có thể biến-hóa vô cùng, cho nên người ta hay mượn nó để nói về vua, như xe rồng, kiệu rồng, mặt rồng, bệ rồng v. v.

Xe loan : Những xe có nhạc gọi là xe loan. Nhưng chữ xe loan ở đây, chỉ về xe của Thần-tiên.

Tụ tán bi hoan : Xum-hạp, hòa-tan thương-xót vui-vẻ.

Phong thái : Dáng người, vẻ người. Cũng đọc là phong thể.

Thang Vũ : Thành Thang vua nhà Thương, Vũ-vương vua nhà Chu, hai ông có công dựng lên hai nước.

Áo vải cỏ đào : Áo vải tức là những người dân

thường, cờ đào chỉ việc cầm quân ra trận. Câu này ý nói vua Quang-trung là người dân thường kéo cờ mở nước.

Trên giường : Tức là xà nhà, giường nhà.

Điện quế : Tức là cung giăng. Theo sách Dậu-dương tạp-chở, ở trong cung giăng có cây quế, cao năm trăm trượng, vì vậy, người ta gọi cung giăng là điện quế.

Nguồn-hoa : Tức là nguồn hoa đào, hay suối hoa đào. Bài ký Đào-hoa-nguyên của Đào-Tiềm nói rằng : Xưa ở Vũ-lăng có người thuyền chài đi thuyền ngược theo giòng suối, tới một khu rừng toàn là cây đào, hoa rụng tả-tơi. Qua rừng ấy, vào trong hang núi, thấy có người ở. Ăn mặc cây cầy, giống như người ngoài. Họ nói tiên tổ nhà họ vì tránh sự loạn nhà Tần mà vào ở đó, rồi không ra nữa, và không hề giao-thông với bên ngoài. Khi người thuyền chài ấy từ-biệt ra về, họ dặn đừng bảo cho người khác biết. Bởi vậy người ta hay dùng điển này để nói cảnh tiên.

Ngọc-kinh : Chỗ của tiên ở. Trong truyện Thần-tiên, thơ của Văn-Kiều phu-nhân đưa cho Bùi-Hàng có câu : « 藍橋自是神仙窟, 何必崎嶇上玉京 (Lam Kiều tự thị thần tiên quật, hà tất kỳ-khu thượng Ngọc-kinh: Cầu Lam cũng chỗ thần tiên vẫn ở, chi phải trèo đèo tới Ngọc-kinh). Hai chữ Ngọc-kinh gốc gác ở đó.

Sinh ca : Tiếng sáo và tiếng hát.

Hàn huyền : Lạnh nóng. Tức là những chuyện vui buồn hàng ngày của người ta.

Tử qui : Con cóc.

Hán cung : Hậu cung nhà Hán, đây mượn chữ đó để nói hậu-cung của vua Quang-trung.

Ai-hoài : Lòng thương.

Linh-sắc : Thiêng-liêng sáng-suốt tức là linh-hồn.

Cung-xanh : Do chữ thanh-cung dịch ra, tức là chỗ ở của Thái-tử.

Ấu-xung : Thơ nhỏ.

Di mưu : Để lại mưu-mô cho con cháu. Kinh Thi có câu : « Vũ-Vương há chẳng làm việc ? Ông ấy có để lại mưu-mô cho cháu và làm yên-ổn cho con ». Chữ « di-mưu » này gốc gác ở đó.

Lân.chỉ : Ngón chân của con kỳ-lân. Ở bài văn tế vua Quang-trung đã có chú-dẫn : Lân.chỉ là thơ khen con cháu Văn-vương đều là những người nhân-hậu, vì như ngón chân con kỳ-lân, nó không sáo lên vật sống, không dẫm vào cỏ tươi. Câu này mượn điển ấy để nói về con cháu vua Quang-trung.

Hương-đài : Đài có thắp hương, tức là giường thờ.

Sáu viện : Cũng như sáu cung.

Hàng uyên : Hàng chim uyên-ương, tức là ngôi đây các quan trong triều. Thơ của Đỗ-Phủ có câu : « 爲報鶯行伴, 鷦鷯往一枝. (vì báo uyên

hàng bạn, tiêu liêu tru nhất chi : Nhờ báo bạn hàng uyên, con chích ở một cảnh » Vì ngày xưa áo trâu các quan có thêu con uyên-ương hoặc con cò, cho nên người ta mới dùng điển ấy đề chỉ về hàng dầy quan triều.

Hang sâu : Đã chưa ở bài văn tế vua Quang-trung.

Chín trời : Tức là chín tầng trời.

Bãi bể nương dâu : Trong chuyện Thần-tiên, bà tiên Ma-cô nói rằng : mình đã ba lần trông thấy bể khơi biến ra nương dâu. Vì vậy, người ta thường dùng điển đó để nói về sự thay đổi của cuộc đời.

GIẢI THÍCH. — Sau khi an-táng vua Quang-trung. Ngọc-hân công-chúa vì nhớ liếc ngài và cảm thương mình nên mới làm ra bài này. Ý nói : Giữa sức gió đưa hiu-hắt, phòng tiêu lạnh-lèo, dưới thềm hoa cỏ ứa rầu, bà nhớ vua Quang-trung mà ngóng lên trời để hồng nhìn xem ngài ở chỗ nào. Nhưng, chỉ thấy ở trên đỉnh núi, cái cầu của ngài lên tiên chìm mây tỏa mịt-mù, bóng xe rồng và bóng chim loan là những vật ngài vẫn cười để đi lại, đều xa thăm-thẳm và tối rầu rầu, chẳng thấy đâu cả. Bây giờ những nỗi lai lịch của bà biết than thở cùng ai ? Nghĩ vậy, bà càng trách cái nhảm-duyên của mình sao mà lơ-làng đến thế ? nó đã dòn lại cho bà biết bao là sự sâu-thẳm ! Những cái sâu ấy, nếu đem đồ đi, có thể làm cho bể cạn, nếu đem chất lại, có thể cao

đến ngất trời. Trước cảnh sâu thẳm, buộc bà phải nghĩ lại những việc đã qua. Bà nhớ khi vua Quang-trung kéo quân ra Bắc, bụng ngài vẫn muốn tôn-phù nhà Lê, cái nghĩa cả ấy thật đã rõ-rệt như bóng mặt trời. Bởi vậy, vua Lê mới gả bà cho ngài. Vì mệnh vua cha, bà phải xuống thuyền vượt bể về nhà chồng, tuy rằng non-nước xa-khơi, bà vẫn không quản, và bà lại mừng cái cuộc nghi-gia nghi-thất của mình được phải duyên. Rồi bà nhớ vua Quang-trung có lòng yêu-đương, cho ở vào ngôi sang-trọng. Lúc ấy bà đã được hưởng cái cảnh mây mặt rõ-ràng, cửu nhà vui-vẻ, vua Quang-trung lại hết sức che-chở cho bà, dù có vụng-về làm-lỡ, ngài cũng không kể, và những điều hơn nhẽ thiết, ngài vẫn căn-kê bảo bà. Tuy rằng sau đó, non nước của nhà Lê đã bị thay-đổi, nhưng cái ngờiu tình-ái của ngài đối với bà vẫn không rời đi chút nào. Cũng như yêu hơn nhớ đến gốc cây, vua Quang-trung yêu bà, ngài đã nhớ đến dòng-dõi nhà bà. Vì vậy mà đình miếu họ Lê vẫn còn cúng tế, lăng-tả họ Lê, cây tòng cây thu vẫn xanh tốt rườm-rà. Rồi một vài người con cháu vua Lê cũng nhờ hồng-phúc của ngài mà vẻ-vang. Những công ơn ấy, kể sao cho xiết. Hồi ngài có tiệc chúc thọ. Bà muốn ngài cũng thọ như trái núi nam, nên đã chúc-tụng ngài một cách thành-thật thiết-tha như thơ thiên-báo chúc vua nhà Chu và lời hoa phong chúc vua Đường-Nghiêu-Ý. Bà chỉ mong cho tuổi ngài chồng-chất như tuổi con hạc, thì cái

nguyên trăm năm của bà may ra cũng được vui vẻ. Không ngờ việc đời không thể biết trước, cũng như sóng có lúc bị cạn, bề có lúc bị vùi, lòng trời thật là dẻo dẹo, khiến cho vận người không thể tránh khỏi một cuộc chia lìa. Bắt đầu từ hồi tháng hạ, vì một trận mưa trái tiết, trong mình ngài tự nhiên mỗi-một không yên. Thấy vậy bà đã lo phiền kinh sợ vô cùng. Thôi thì cúng lễ miếu thần, cầu xin thuốc tiên, chạy chữa thật là hết sức. Thậm chí nghe tin ở đâu có thầy thuốc hay cũng phải rước về cho được, để xem họ có phép gì đòi được tính-mệnh ngài chẳng? Nhưng mà cái máy chuyển-văn của con tạo là vật độc ác, không công-bằng, cho nên giữa lúc bà đương hết lòng tìm thầy chạy thuốc, cầu trời khẩn phật cho ngài qua khỏi thì nó đã đưa xe lăn của ngài lên mây. Than ôi cuộc họp, tan, vui, buồn của loài người sao mà chóng thế? Bà với ngài xum họp với nhau nào đã được bao nhiêu năm? Bây giờ ngài mất, đời bà thật như bèo dạt, mây trôi, chẳng có gì là căn cứ. Tình duyên lỡ-làng đã đành, cho đến tấm thân bà cũng không biết nương tựa vào đâu cho được? Bởi vậy, từ khi ngài mất, bà những trần trọc suốt ngày, suốt đêm, không có ai dập tắt được cơn đau đớn ở trong lòng bà. Chỉ vì mong ngời nhớ ngài mà bà lúc nào cũng mơ-mơ, màng-màng, tâm-hồn mơ hồ như kẻ chiêm-bao, tỉnh-thần bàng-hoàng như người say rượu. Có khi gió thổi hoa bay, mùi thơm ngào ngạt, bà ngỡ là ngài còn sống và đương

ra vào đầu đây nên có mùi hương đưa ra, thế là bà vội sắm sửa quần áo để lên châu ngải. Nhưng, thương ôi, nào thấy ngải đâu, trên lầu vẫn quanh què đầu hiu, mạng nhện chẳng ra chẳng chịt. Có khi ánh giăng lượn qua ngọn cây, bóng lá in xuống mặt đất khoang-khứa, bà ngỡ là ngải đã đến, nên có bóng tàn đi theo, thế là bà liền bước rảo đề ra đón ngải. Nhưng thương ôi nào thấy ngải đâu, trong sân vẫn vắng tanh vắng ngắt, hơi sương rơi xuống mặt mù. Tưởng đến giáng điệu của ngải, bà càng xót - xa. Nhiều khi bà đã lủn quăn tự hỏi : Sao ngải lại nở vắng cách với mình từ bấy đến nay ? Vì nhiều lúc bà còn ước rằng : Nếu có người nào ở chỗ ngải ở mà về, thì bà muốn xin người ấy nói rõ nguồn cơn của ngải cho bà được biết để bà đành lòng. Nhưng ước vậy, có được gì đâu. Hiện nay, ngải với bà, đã thành hai ngã dương-gian, âm-phủ. Bà nghĩ đến tình cảnh ấy lúc nào, thì lại nùng nã, điên cuồng lúc ấy. Thôi, kiếp này, cái mối nhân - duyên giữa ngải với mình đã không trọn vẹn, bà chỉ xin cho đến kiếp khác, lại được nối nguyên hương - lửa với ngải. Càng nghĩ bà càng không biết vì sao mà ngải không thọ. Cứ như trong sách đã nói, thì ngày xưa có vua Thang đánh nhà Hạ dựng lên cơ-nghiệp nhà Thương, vua Võ đánh nhà Ân dựng lên cơ-nghiệp nhà Chu, người ta bảo rằng : Vì hai vua đó có nhiều công nghiệp, cho nên ông nào cũng sống trên một trăm tuổi. Nay ngải vốn là người dân áo vải, tự tay

phất ngọn cờ đào, lập lên giang-sơn của nhà Tây-sơn công-nghiệp kém gì vua Võ, vua Thang. Trước đó, thì có vua Nghiêu nhà Đường, vua Thuấn nhà Ngu đều là những ông vua đã làm cho nhân-dân được hưởng phúc thái-bình, người ta bảo rằng : vì hai vua ấy có nhiều công-đức, cho nên ông nào cũng sống gần hai trăm tuổi. Nay ngài là bậc rộng lượng: lại có ơn sâu, giống như móc mưa tưới khắp trong nước, công-đức kém gì vua Nghiêu, vua Thuấn? Công-nghiệp như vậy, nhân-từ như vậy, mà ngài chỉ thọ được ngoài 40 mươi tuổi, thật là một sự vô-lý, bà muốn gọi ông Hóa-công mà hỏi lại rằng : Sao cái cõi thọ của ông lập ra quá ư hẹp-hòi, nó không dung thêm một người như ngài ? Giả sử Hóa-công là đấng có lượng, cho phép được chuộc tuổi ngài, thì chắc tôi con của ngài nhiều người lấy làm vui lòng, mà họ sẽ đánh đổi bằng cái thân họ. Nhưng mà số trời đã định, ai mà đổi được ? Bây giờ ngài mất, đề lại biết bao là cảnh điu-hiu ! Mỗi khi gió lọt sương xa, bà không thể cầm được nước mắt Ngâm lại những nhời di-chức thiết-tha của ngài, thì bà lại khóc không ra tiếng, dù tỉnh thức đấy nhưng cũng như người mê man. Ngài với bà cũng như xuân với hoa, nay ngài qua đời mà bà còn sống, khác gì xuân đã đi mà hoa vẫn ở, cái hoa vô chủ còn có ra gì. Đau-đớn cho bà biết chừng nào ! Và cái đau đớn ấy cũng giống như mối tơ rối, ai mà gỡ ra cho được ? Bà cũng toan liều mình chết theo ngài cho vẹn cái nghĩa « xuất giá

«ông phu », dù có treo đầu lên giường nhà, gieo mình xuống dòng nước, bà cũng không ngại. Chỉ vì có hai đứa con còn nhỏ, cái tình mẹ con bà chưa thể dứt đi được, nên phải nấn-ná cố sống. Thực ra thân thể bà tuy ở lại đó, nhưng hồn-phách bà thì vẫn theo ngài. Buổi trước, bà theo ngài đến núi Bồng-lai. buổi sau bà theo ngài đến bến Ngân hà, hết theo ngài ở nơi xa, lại theo ngài ở nơi gần, có phen thì theo ngài đến tòa Quế-điện của chị Hằng-nga, có lần lại theo ngài đến nguồn hoa đào ở suối Vũ - lãng. Trong lúc bà đương lơ - đã, thỉnh - lnh một tiếng gà gáy, làm bà tỉnh dậy, thì đau đớn thay. nó chỉ là những cảnh chiêm-bao ! Vì giấc chiêm-bao đó mà bà lại càng khát-khao mong được thấy ngài, không biết ngày nào sẽ tới Ngọc-Kinh là chỗ tiên ở để gặp mặt ngài ? Rồi bà lại càng bồi hồi trong bụng. Và bà nhớ rằng lúc trước ngài với bà đã có hẹn nhau sống thì cùng sống. Sao cái hẹn ấy bây giờ ngài đã vội quên, đã vội dứt tình ra đi, để bà một mình tro-troi ? Tưởng nông-nổi ấy, tui thân cho bà biết chừng nào ! Tui vì xưa kia còn ngài, bà được khuya sớm hỏi han, những điều tâm-sự, những nhời riêng tây, đều có thể tỏ bày với ngài, bây giờ ngài mất, bà phải sống trong cảnh thờ-ơ lãng-lẽ, cái thân cô-độc, có ai xét đến cho đâu ? Tui vì xưa kia còn ngài, bà được gang tấc gần gũi, nào khi trước sân giăng - gió, nào lúc trên lầu sáo đàn, ngài vẫn cùng bà vui, bây giờ ngài mất, vùi bà đã thành người khác thế

giới, không còn cách nào hỏi thăm những chuyện ấm lạnh hàng ngày của ngài. Tình cảnh lúc này thật là dở-dang. chẳng khác cây đàn mới gãy nửa cung, thỉnh thoảng gảy phím, con thì côi-cút, mẹ thì chơ-vơ, nghĩ nguồn-cơn ấy lúc nào, bà càng ngẩn ngơ lúc ấy. Vậy mà con cuộc vô tình, bỗng chốc đưa những tiếng kêu khắc-khoải, khiến bà càng thêm thương-đau. Rồi bà càng nhớ làng tiên là chỗ ngài ở và bụng bà thường thường quanh quẩn, bắt bà thường ngóng trông nơi đó. Nhưng nơi đó là nơi nào, bà có biết đâu? Trông về đông, trong đám cánh bướm xuôi ngược, chỉ thấy tít một mầu mây nước mỏng-ménh. Trông về tây, chỉ thấy núi non cao ngất, cây cối rườm rà. Trông về nam, chỉ thấy mấy con chim nhạn lác-đắc sa trên lưng trời. Trông về bắc chỉ thấy một ngàn trắng xóa như bị sương pha mà thôi. Thương thay, trông hết trời đất bốn phương, chẳng thấy cỏi tiên chỗ nào, té ra cỏi tiên xa thẳm như vậy, còn biết đường nào mà đi? Bởi vậy, bà lại ước rằng: giá có phép gì mà tới được đó, để dâng một ít đồ vật tâm-thường, gọi là ở lòng trung-thành với ngài. Cái vật mà bà muốn đem dâng ngài trước nhất, là khuôn gương ở hậu-cung. Cái gương ấy ngài với bà có nhiều lần soi chung. Bây giờ nhân-duyên rất đẹp của bà đã thành ra cuộc lẻ-lo', lòng bà luôn luôn ngượng lạnh đau xót, vậy bà xin đưa khuôn gương ấy lên chầu ngài, để ngài xét gót đầu tình-cảnh của bà, thì bà đội ơn vô cùng. Ngài là một đấng

anh-hùng cái thế, thế-xác tuy khuất, nhưng cái linh-sáng chắc là vẫn còn. Không biết ngài có xét thấu những cảnh trong triều, trong cung bây giờ hay không? Hiện giờ, thái-tử đương còn trẻ tuổi, sao ngài không thương người con cả đó mà ở lại tí lâu để dạy bảo thêm về các việc nước việc nhà? Huống chi ngoài thái-tử ra, lại còn một bọn hoàng-tử cũng đều trướng nước. Vậy mà bọn đó đã phải đội mũ môi, bận áo gai, u-ơ ra trước linh-sáng lễ bái, thăm biết chừng nào! Chẳng những thế thôi, lại còn bao nhiêu phi-lân trong sáu cung, đều vì nhớ ngài, liếc ngài mà ử má đào, chau mày liễu, thân thể gầy như xác ve, xiêm áo trước kia mặc vừa, bây giờ đều thành rộng lỏng tất cả. Bọn đó mới thật dờ-dang, vì họ đều là những người xa lìa quê-hương, muốn theo ngài thì không biết lối, muốn về quê thì lại tủi cho nhân - duyên. Rồi ở trong triều, lại còn bao nhiêu quan văn quan võ, vì vắng ngài mà mỗi lúc nhắc chân, nhắc tay đều thấy đau-đớn trong lòng rồi thì ở nơi núi hẻm hang sâu, lại còn bao nhiêu dân chúng, nghe tiếng ngài mất, họ đều lấy làm thương-xót. Những người không thân với ngài còn thế, huống chi bà là người chi-thân của ngài, tự nhiên phải mong nhớ ngài hơn. Nhưng càng trông ngài, bà càng thấy vắng, không biết lòng thăm-thiết ấy, ông trời ở trên chín tầng mây kia có biết cho chăng? Bởi mong ngài không được, bà muốn nhìn những cảnh vật cho khuây nổi buồn. Song vì bà đã chưa sẵn nổi

buồn trong lòng, cho nên khi trông đến trăng, thì trăng cũng thấy mờ đục, mảnh gương Hằng Nga như bị bụi bám, làm mất màu trong; khi xem đến hoa, hoa cũng rầu-rĩ, những bông hải-đường tươi thắm như bị giọt sương rơi vào; khi trông đến chim, lại càng đau ruột, vì con uyên-ương trước vẫn có đôi, bây giờ thành chiếc bóng, con phượng-hoàng trước vẫn có cặp, bây giờ thành lẻ đôi, chẳng khác tình cảnh của bà. Tóm lại bao nhiêu cảnh mà bà đã trông, cảnh nào cũng có vẻ bùi-ngủi, những cuộc vui mừng thừa xưa, bây giờ chẳng còn đâu nữa. Sao mà they đổi chóng đến như vậy, chỉ trong giây phút, bãi bể hóa ra nương dâu! Nhưng, thôi! cuộc đời là thế, bà biết làm sao được? Chỉ có hai chữ tình-nghĩa là vật lâu-dài, có thể vì như đất rộng, trời cao. Và cảnh đoạn trường của bà cũng là một vật bất-diệt, bà còn sống ngày nào, thì còn phải đau đớn ngày ấy. Trở lên những nhời tâm-sự từ trước đến sau, xin rằng đôi vầng mặt trời, mặt trăng chứng-giám cho bà.

PHÊ BÌNH.— Đọc bài này, người ta thấy có nhiều chỗ đối nhau từng đoạn, giống như Cung-oán ngâm-khúc của Ôn-như-hầu và Chinh-phụ-ngâm của ông Đạm-Trần-Côn. Tuy vậy, trừ ra mấy chỗ nói sáo như những câu « Buồn trông giăng... buồn xem hoa. » v.v... các đoạn khác phần nhiều hoạt-bát, và cũng nhiều câu có vẻ lâm-ly. Nhất là những câu :
« Lénh.đénh chút phận bèo mây, duyên kia đã

vậy thân này nương đâu », « Buồn thay nhẽ
xuân về hoa ở, mối sầu riêng ai gỡ cho ra » và
câu « Chử linh nghĩa trời cao đất rộng, nổi
đoạn trường còn sống còn đau » v.v. thật là
nhời hay ý mới, thiết tình thiết cảnh. nếu không
phải người thương chồng một cách thiết-tha và
tủi thân một cách đau-đớn, thì không nói được
như thế.

Dương Xuân Hầu

(Chưa rõ tên họ là gì)

VĂN BIÊN

THƯ GỬI CHO BẠN ĐỀ HỎI VAY TIỀN CƯỚI VỢ LÊ

Từng mắng rằng :

Kết bạn để mong tương ích, chuyện chia vàng
ngày trước chữa bao xa.

Làm ơn chẳng khéo nhân thời, tình học của tuổi
già còn chưa lẫn.

Đạo trời đất thi thì có báo,

Nghĩa xưa sau đạt hẳn hơn cùng.

Tôi, Vũ-Ngọc giá hèn,

Ngưu-kê tài mọn,

Văn góp nhặt mấy lần vào trăn-bút, háo (?) may
nhờ nửa cánh phượng-hoàng,

Vũ theo đòi tự-lạc đến màn nhung, nên lạm dự
sau đuôi kỳ-ký.

Tình nghiêng tịch hăng chung cửa sổ,
Nghĩa tháp chu há một chuyển dò !

Hoặc cùng vùi cửa mạn sân đào, trong nhất
kiến tình cờ duyên gã Lý,

Hoặc may gặp nhà lam tiệp cúc, trước ba sinh
run-rủi phận chàng Hàn.

Tình tuy rằng có nhạt có nồng,

Tiếng cũng gọi là bầu là bạn.

Khi hữu sự dẫu bốn phương cũng lay, quản chi
điều nói khó với anh em ?

Lòng thành nhân dù một chút cũng hay, nữa là
việc dễ thom cho cháu chắt ?

Người trọng nghĩa ắt tiêu rồi lại có,

Đưa thủ tài dù có cũng như không.

Vả tôi nay :

Trước vụng tu thân,

Tác hầu tri mệnh,

Chỉ hồ thỉ mười phân tiêu tám chín, biết tuổi
xanh hơn sức đã vãng nương,

Nợ phong hoa một gốc hóa hai ba, thấy yếm
thắm cáo lừa còn chữa được.

Tuy lỗ vị đã nèn tri lúc,

Song hồng-nhan ai chẳng động tâm ?

Tôi thấy thị mỗ ;

Sinh chốn thôn trang,

Cách dòng thi-lễ,

Da dương - liễu phất-phơ ngờ tựa gió, vì phi-
diên (?) rã đã sạch nên vừa.

Miệng phù-đào chúm-chím ngờ kề giảng, vẻ cơ-
xảo nhìn lâu càng thấy ngu.

Việc đã đành mười hện mười nên, may vẫn
cảnh được thêm nơi cấy ngọc.

Thế còn ngại một đồng một khó, đúc hàn-gia
khôn đủ giá mua vàng.

Dám xin liệt.vị tri-cổ tôn-đài :

Mở rộng tâm-điền.

Lăm chung phúc-quả,

Việc làm phúc chớ nề hơn thiệt,

Sự làm duyên chẳng lọ ít nhiều.

Hoặc đỡ-dần lạng bạc đồng vàng, gạo nước nọ
bớt ra không cạn bề.

Hoặc san sẻ quan tiền tấm lụa, hòn đất kia chất
lại cũng nên non.

Đến ngày sau con chị cũng con em,

Rằng : Thửa trước có ta vì có bác.

THAM THẢO.— Văn biên tức văn biên-ngẫu từ
đời Lục-triều bên Tàu, trong hồi khoa cử thịnh-
hành, nó cũng lưu-truyền sang ta. Chiếu, biểu,
chế, sớ, phú, văn-tế... phần nhiều hay theo thể
đó. Thư, từ và các bài minh, bài ký... cũng
thường dùng đến. Gọi là biên ngẫu, là vì lối văn
này mỗi đoạn phải có hai vế đối nhau, mỗi vế
lại có nhiều câu xen nhau, câu ngắn chừng độ
bốn chữ, câu dài chừng độ sáu chữ. Bởi vậy

mới có tên nữa là vần «tứ-lục», hay gọi « song quan cách cú » cũng vậy.

Vần biền-ngẫu cũng có niêm-luật. Nhưng không bó buộc cho lắm. Đại khái chỉ kể những chữ cuối câu mà thôi. Nói chung hai vế, thì câu trắc phải đối với câu bằng. Nói riêng từng vế, thì nếu chữ cuối cùng của chót đoạn trên mà là tiếng bằng (1), thì chữ cuối cùng của câu đầu đoạn dưới cũng lại phải là tiếng bằng, nếu vế ấy chỉ có hai câu, thì chữ cuối cùng của câu ấy phải là tiếng trắc (2), nếu vế ấy mà có ba câu, thì chữ cuối cùng của câu xen ở giữa vẫn lại phải là tiếng bằng, rồi đến câu chót, mới dùng tiếng trắc vào cuối. Vế kia trái hẳn lại thế, nghĩa là bên này câu nào chữ cuối cùng là tiếng bằng, thì bên kia, cũng những câu đối nhau với nó, chữ cuối cùng đều là tiếng trắc, nếu bên này tiếng trắc thì bên kia lại phải là tiếng bằng. Thi dụ như bài trên kia : « Kết bạn đề mong tương-ích, chuyện chia vàng ngày trước chưa bao xa », thế là một vế, « Làm ơn chẳng khéo nhân thời, tình học của tuổi già chưa lặn » là một vế nữa. Hai vế ấy đối với nhau, đó là một đoạn. Rồi đến « Đạo trời đất thì đành có báo » và « Nghĩa xưa sau đạt ắt hơn cùng » lại là đoạn nữa. đoạn này mỗi vế chỉ có một câu. Bởi chữ « lặn » ở cuối câu cuối đoạn trên là tiếng trắc, nên chữ « báo » ở câu đầu đoạn dưới cũng lại phải

1, 2. — Những tiếng về dấu huyền và không dấu là tiếng bằng. Các tiếng về ba dấu sắc, hỏi, ngã đều là tiếng trắc.

là tiếng trắc, trái thế, nếu chỗ chữ « báo » mà đặt một chữ về tiếng bằng tức là thất - niêm. Đây là nói về văn Tứ-lục như chiếu biểu.

CHÚ DẪN.—*Tương ích* : Giúp ích cho nhau.

Chia vàng : Sách Sử-ký của Tư-mã-Thiên chép rằng : Quân-Trọng bạn với Pháo-Thúc, mỗi khi chia vàng, Quân-Trọng thường lấy phần hơn, Pháo-Thúc không cho là tham, vì biết Quân-Trọng đương nghèo.

Bọc của : Tả-truyện có câu : kẻ xất-phu không có tội gì, bọc ngọc hích tức là tội đấy. Ý nói những người dân thường vốn không có tội, chỉ vì có của kẻ khác muốn cướp lấy của, phải buộc tội cho mình. Chữ « của » ở đây, có lẽ do chữ « bích » ở câu đó mà đổi ra.

Vũ-ngọc : Tức là đá vũ-phu, một thứ gần giống như ngọc,

Nửa cánh phượng hoàng : Sách Hậu-Hán-thư : Cảnh-Thuần nói với Quang-Vũ : Sỹ-đại-phu trong thiên-hạ là họ hàng, bỏ đất cát, đi theo đại-vương ở dưới mũi tên, hòn đạn, cũng muốn vin vẫy rồng, phụ cánh phượng, để làm nên cái chí của họ. Câu này dùng theo điển đó, để nói khiếm-tốn về việc thi-đỗ.

Màn nhung : Chỉ về dinh trại quân ngũ.

Sau đuôi kỳ-ký Sách Sử-ký : Nhặng xanh bám đuôi ngựa ký, có thể đi hàng nghìn dặm. Ý nói kẻ hậu-tiến bám vào bậc tiền tiến mà được thành danh.

Nghiễn lịch : Nghiễn mực và chiếu nằm : Tấn-thư : Lưu-Hoảng và vua Vũ-đế cùng tuổi lại cùng nghiễn, chiếu. Ý nói cùng học với nhau một chỗ.

Tháp chu : Giường và thuyền, Tức là tình nghĩa bè bạn. Sách Hậu-Hán thư : Trần-Phồn làm thái-thú ở Dự-chương, không tiếp khách-khứa, trong nhà treo một cái giường, lúc nào Từ-trĩ đến chơi thì hạ xuống, anh ta về, lại treo lên. Kinh Thi có câu : « Phơi-phới gả treo thuyền, người sang ta không sang, ta nhờ bạn ta ». Người ta dùng chữ « chu tháp » để nói bóng về bè-bạn, gốc-gác ở hai điển ấy.

Cửa mạn, sân đào : Chỉ về cửa sông. Sách Thông-dám : Định Nhân-Kiệt nhà Đường tiến bọn Diêu-Sùng mấy chục người, về sau họ đều nổi tiếng là bậc danh-thần, có người báo với Nhân-Kiệt : Đào mạn thiên-hạ đều ở cửa ngài. Vì vậy người ta hay gọi cửa công là cửa đào mạn, hay sân đào mạn. Câu này tác-giả định nói về bọn đồng liêu với mình.

Nhà Lan : Nhà để tiếp khách.

Tiệc cúc : Tiệc rượu. Câu này tác-giả muốn nói về những người gặp mình trong các cuộc hội họp

Gã Lý, chàng Hàn : Đó chữ « ngự Lý thức Hàn » trích ra. Lý là Lý Ưng. Hậu-hán-Thư : Tuân-Sảng mến Lý-Ưng, xin làm người đánh xe cho Lý, lúc về, mừng rỡ và nói : ngày nay được đánh xe cho Lý-quân. Hàn là Hàn-kinh-Châu. Thư của Lý-Bạch có câu : « Sống không muốn phong làm tước

hầu muôn hộ, chỉ xin một lần trông thấy Hàn-kinh-Châu. Cả hai điền đều tả về sự hám-mộ.

Tri.mệnh : Tức là năm mươi tuổi. Sách Luận-ngữ : Khổng-Tử nói mình năm mươi tuổi mà biết mệnh trời.

Thành nhân : Làm nên việc tốt cho người. Câu này cũng ở sách Luận-ngữ.

Thủ tài : Giữ của.

Hồ thỉ : Cung và tên. Kinh Lễ : Để con trai thi treo ở cửa sau chiếc cung bằng cành dâu, sáu mũi tên bằng cỏ bông, tỏ rằng đứa con sẽ có chí bốn phương. Chí hồ thỉ tức là chí định ngang giọc bốn phương.

Tổ vị : Theo địa-vị mình mà làm việc. Câu này gốc ở sách Luận-ngữ.

Tri túc : Biết đủ, cho thế là đủ.

Hồng nhan : Má hồng, chỉ về con gái.

Phì chiên : Béo tanh.

Phù đào : Tức là quả anh-đào. Sách Tàu thường ví quả anh-đào với môi con gái.

Văn cảnh : Cảnh già.

Cấy ngọc : Sách Sưu-thần-ký : Có người cho Dương-Bá-Ung một đấu đá cuội, nói rằng có thể cấy ngọc lại được vợ đẹp. Sau Bá-Ung. được năm đôi ngọc bích trắng, cưới con gái họ Từ làm vợ. Vì vậy người ta thường gọi việc cưới vợ lẽ là cấy ngọc.

Hàn gia : Nhà nghèo.

Tri-cổ lớn đài : Các ngài bè bạn quen biết.

Tâm-diễn : Bụng

GIẢI-THÍCH.— Bốn câu đầu là lời mở mào đại ý như vậy :

Tôi có nghe rằng : Kết bạn để mong giúp ích cho nhau, cũng như chuyện Pháo-Thúc chia vàng với Quán-Trọng ngày trước, câu chuyện cách ta cũng chưa xa lắm ; mà những người giàu có, nếu không khéo tìm cơ-hội đem của-cải làm ơn cho kẻ khác, thì những của cải đó sẽ có ngày gây vạ cho mình, cái câu « hoài bích kỳ tội » mà trong Tả-chuyện đã nói, tức là cái gương, các ngài tuy tuổi già, chắc chưa đến nỗi lẫn-lộn mà quên câu đó. Vả lại, trong phép trời đất, mình bố-thí cho kẻ này, tất nhiên sẽ có kẻ khác báo đền cho mình, mà theo lẽ đương nhiên của đời xưa, đời nay, thì người làm quan hiền-đạt, bao giờ cũng phong lưu hơn kẻ bó gối ngồi nhà.

Từ đó trở xuống là ruột bài, đại khái nói rằng :

Tôi nay, tư-chất hèn kém, tài sức nhỏ mọn, nói về văn, thì đã mấy lần đi thi mới đỗ đạt được một ti, nói về võ, thì cũng theo đòi anh em mà lam đứng vào đẳng sau hàng quân. Với các ngài, tôi đã từng cùng chung nghiên mực chiếu nằm trong một cửa sổ, cái nghĩa bè bạn cùng giường cùng thuyền không phải chỉ như những người gặp nhau trong một chuyến đò. Ngoài ra cũng có ngài

tôi được gặp-gỡ ở cửa công, cũng có ngài tôi được hầu tiếp trong tiệc rượu. Các ngài và tôi, tuy cũng có người thân, người sơ, nhưng cùng là bè bạn tất cả. Người ta đã nói : « Có tội thì vái bốn phương », trong lúc có việc dẫu phải lay bốn phương cũng đành, huống chi tôi nói khó với anh em thì có điều gì đáng quở ngại. Mà các ngài có lòng làm nên điều tốt cho kẻ khác, thì dẫu một phút cũng quý, nữa là cái việc giúp tôi là việc có thể đề cho cháu chắt thơm lây. Vả chẳng, những người trọng nghĩa khinh tài, thì tiếu rồi lại có, mà những kẻ chỉ biết bo bo giữ tiền, thì dù có cũng như không, các ngài chắc đã hiểu lẽ đó.

Bây giờ tôi kẻ tuổi đã gần năm mươi, cái chi bốn phương bay nhầy ngày xưa, nay đã mười phần mất đi tám chín, biết rằng các ngài thanh-niên còn có sức hơn, nên tôi đã phải nhường cho anh em mà lui về ở nhà. Chỉ ví cái nợ phong-hoa cũng như nợ lãi, một gốc để ra đến hai, ba, ngon, khiến cho tôi trông thấy yếm thắm, chưa thể cáo-rằng lòa mắt không nhìn.

Kề ra, theo như câu Không-lử đã nói : « Theo như địa-vị của mình mà làm », thì tôi cũng nên thôi đi là phải. Nhưng làm anh đàn ông, ai thấy má hồng mà không động lòng ? Bởi vậy, tôi thấy Thị-mỗ, sinh ở nhà quê, cách bộ cũng ra dáng con nhà thi-lễ. Cái điệu bảnh-khảnh ẻo lả của nàng giống như cành liễu trước gió, vì nàng đã rửa sạch

vị béo ngậy (?) nên đã thành một kẻ vừa phải, không đầy quá, không gầy quá. Cái miệng chúm chím cười nụ của nàng giống như quả anh đào ở dưới bóng trăng, càng nhìn càng thấy xinh xắn.

Vì thế, tôi muốn lấy nàng. Công việc cũng đã mười phần xong cả mười, tôi cũng mừng rằng, trong lúc tuổi già, lại thêm được nơi cấy ngọc. Chỉ hiềm vì nhà không sẵn, xoay-xoá một đồng một khó, đức cả cơ-nghiệp, không đủ tiền cưới.

Vậy xin các ngài bè-bạn quen biết, hãy mở rộng cõi lòng, chung nhau vo một quả phúc. Cái việc làm phúc làm duyên, các ngài đừng tính hơn thiệt và đừng kể nhiều ít. Nhiều ra, các ngài đỡ tôi lạng bạc đồng vàng, đối với các ngài, số ấy cũng chẳng thấm vào đâu, bớt một gáo nước chẳng có thể làm cho bề cạn. Ít nữa, các ngài giúp tôi quan tiền tấm lụa cũng quí, nhiều hòn đất góp lại, cũng có thể làm thành trái núi.

Các ngài hãy vui lòng giúp tôi, nếu xong việc này mà sau đây tôi sinh thêm được vài mụn cháu nữa, thì lúc con chị cũng con em, chúng nó sẽ bảo nhau rằng : « Bây giờ có chúng ta là vì thừa trước có bác ấy bác nọ giúp đỡ thầy ta. »

PHÊ BÌNH.— Bài này lời lẽ chải-chuốt, ý-tư mạch-lạc rất rõ-ràng. Nhất là hai câu « gáo nước không cạn bề » « hòn đất cũng nên non », đối nhau rất chỉnh và rất hợp với tình cảnh. Chỉ tiếc trong bài dùng nhiều điển chưa được dịch đáng, thành ra những ý muốn nói không được rõ-rệt.

Tả đình-Hầu

(Chưa rõ tên họ là gì)

VĂN BIÊN

ĐÁP LẠI THƯ QUYÊN TIỀN CỦA DƯƠNG XUÂN-HẦU

Đạo giao hữu thấy nhau nguy phải giúp, song
giúp có từng điều.

Phận cùng nhân lâm lúc lúng thì xin, nhưng
xin cho có lẽ.

Truyện trước có đưa vàng nuôi bạn,

Sự đời không giúp của cưới hầu.

Tôi cùng anh :

Nghĩa trước đồng khoa,

Tình xưa khế phả.

Phò tài mọn buổi đan tay tên lá, mười sáu
thu trần mộng cũng đều chung.

Nhờ lượng xa may hợp mặt sân đào, năm ba
kẻ cừu giao còn chẳng mấy.

Bề gia thất đòi cơn mặn nhạt,

Rượu hiên mai đỡ lúc tỉnh say.

. (1)

Hoặc việc đến nhường cơm sẻ áo, có đảm đâu
đề nặng tiếng vàng.

Song việc này danh nghĩa vì đâu ?

Dù có cũng tình vẫn chưa hợp.

Vả anh nay :

Dòng cao tài-tử,

Bạc nhất phong-lưu,

Gương nhị Kiều trong buồng quế đưa duyên,
đủ cả chị hái tần nhất tảo.

Sao tam tử dưới cây cù chực phận, thiếu chi
người sửa túi nâng khăn !

Nói đến hàng tử tức cũng dài,

Nghĩ chung kiếp nhân-sinh đã phí.

Dù muốn thêm tý thiếp làm vui cho đủ, có chệ
nâng chén cù, có chị dọn bình hoa,

Thì tình trong gia-đình tư-cấp cũng vừa, đã em
nhậm phủ Từ, đã em tri huyện Cầm.

Đã vâng biết già càng trái thói,

Sao không suy nói chẳng lựa nhời ?

(1)— Chỗ này thiếu một câu đối với câu dưới.

Khá bao lăm đồng bạc đồng vàng, của Kinh-bắc
điếc chi trong bầu bạn.

E mai một tiếng chì tiếng bắc, giọng Hà-dòng
đay-dả đến anh em.

Dám xin liệt-vị tri-cổ tôn-dài :

Xét lẽ thị-phi.

Nghĩ đường khả phủ.

Ai tri-thức tấm lòng thơm-thảo, hoặc mông
năm ngày tết, gọi có thường-nghi.

Ai yêu đương tình nghĩa giao-du, hoặc bánh
thuốc lạng chè, cũng là lịch-sự.

CHÚ ĐẪN.— *Giao hữu* : Giao chơi bè bạn.

Cùng-nhân : Người cùng tưng.

Đồng khoa : Cùng đỗ một khoa.

Khế phủ : Cuốn sổ ghi việc bè bạn với nhau
nhiều đời.

Tên lá : Tức là tên bằng cỏ bông, đã chưa ở chữ
« hồ thi » trong bài của Dương-xuân hầu.

Trần mộng : Giấc mộng trần-lục, chỉ về việc đi
làm quan.

Cựu giao : Bạn cũ,

Tình văn : Tình và văn, tức là lễ-nghĩa.

Hái tần nhật tảo : Tần tảo là hai thứ rau vắn
dùng để cúng. Kinh Thi, thơ Thái-tần khen người
dàn-bà biết lo việc cúng lễ, có câu : « Hái rau tằm,
ở khe nam kia, hái rau tảo, ở vũng đường kia,
để đem dâng cúng ở dưới cửa sổ nhà thờ » Người

ta dùng chữ tần-tảo để tả đàn bà lo việc thờ cúng tiên-tổ lá gốc ở đó.

Nhị kiều : Hai nàng Kiều, con gái Kiều quốc-lão nước Ngô trong đời Tam-quốc.

Tam tú : Ba sao, chỉ về vợ lẽ, Kinh Thi, thơ Kiều tình của người lấy chồng làm lẽ tự than phận mình có câu : « Lập lòe sao nhỏ kia, ba ngôi, năm ngôi ở phía đông ». Chữ tam tú này cũng do ở đó mà ra.

Cây cù : Trời cồ-thu khum khum cho các cây thân gãy leo lên. Vì như vợ cả có lượng thương đến oác vợ lẽ. Điền này ở Kinh Thi.

Tử tức : Con cái.

Nhân sinh : Kiếp người.

Ti thiếp : Nàng hầu, vợ mọn.

Thị phi : Phải trái.

Khả phủ : Nên, chẳng.

Kinh-bắc : Tên tỉnh Bắc-ninh trong đời Lê. Có lẽ tác-giả lúc ấy đương làm quan ở đấy.

Hà đông : Chỉ về đàn bà dữ-dội. Thơ của Tô Đông-pha chế Trần-Thảo sợ vợ có câu : « 忽聞河東獅子吼, 佳林落地心茫然. (Hốt văn Hà-đông sư-tử hống, trụ trượng lạc địa tâm mang nhiên : Chợt thấy Hà-đông sư-tử rống, tay rời gậy bụt, bụng bàng-hoàng ». Chữ Hà-đông sư-tử gốc gác ở đó.

GIẢI THÍCH. — Bài này cũng cùng cách-đều với bài của Dương xuân Hầu, đại-khái nói rằng : Tôi

từng nghe nói : Đạo bè-bạn phải giúp nhau trong lúc nguy-cấp, nhưng giúp có từng việc mà thôi, Mà phận kẻ cùng-quần lúc túng thì xin, nhưng phải xin cho có lẽ mới được. Ngày xưa có chuyện đưa vàng nuôi bạn như anh đã nói thật đấy, nhưng ở đời không ai giúp bạn tiền để cưới nàng hầu.

Tôi với anh vừa bạn đồng khoa, vừa là chỗ thể-nghị ; trong lúc đan tay nhau mà theo đuổi chí tang-bồng, luôn mười sáu năm, lời vẫn chung với anh một giấc trần-mộng : lại khi nhờ ơn trên mới được xuất-chính, tôi và anh lại cùng họp mặt ở sân đào lý của quan thầy, những người bè-bạn bấy giờ, đến nay cũng chẳng còn mấy. Vì thế mà tôi rất quý anh, có lúc cùng anh chia sự vui buồn trong cửa nhà, có khi cùng anh chung cuộc say tỉnh ở hiên mai.... Giả sử anh có việc cần, tự tôi sẽ phải chia cơm sẻ áo cho anh, không đợi để anh phải hỏi. Song cái việc này, anh lấy danh nghĩa gì mà hỏi vay anh em ? Dù có danh-nghĩa đi nữa, thì cái danh-nghĩa ấy cũng chưa hợp lẽ.

Vả như anh bấy giờ, vốn là một dòng tài-tử, rất mực phong-lưu. Nào chị cả chị hai như thê Đại-Kiều, Tiểu-Kiều, lo vệc sớm khuya tần-tảo, nào chị ba nương bóng củ-mộc mà chuyên việc sửa túi nâng khăn, Con cái anh lại cũng đầy đàn đầy lũ. Tưởng anh không thiếu gì nữa. Nếu anh có muốn lấy thêm ti-thiếp cho đủ người hầu-hạ có người nâng chén rượu, có người sửa bình

hoa, thì anh hãy cứ vay ở trong nhà, đã có ông anh tri-phủ Từ, và ông em tri-huyện Cầm, các ông ấy cũng đủ sức giúp anh.

Tôi cũng biết anh đã nhiều tuổi, nên mới sinh ra trái thối như thế. Nhưng, lời nghĩ lấy làm lạ rằng : sao anh nói không lựa nhờ ?

Thực ra tôi cũng có thể giúp anh, một vài lạng bạc, một vài đồng vàng có là bao nhiêu, chẳng qua nó cũng là của xứ Kinh-bắc, tôi có tiếc gì bè-bạn ? Nhưng chỉ sợ đỡ anh xong việc, rồi khi trong nhà không được êm-thắm, cái chị sư-tử Hà-đông nhà anh lại giở tiếng chì tiếng bắc. đay đả những thằng đã giúp tiền anh cưới hầu, làm nát cửa nhà chị ta.

Vậy thì tôi xin các ngài bè-bạn quen biết; ai có tấm lòng thơm-thảo, thì cứ đợi đến mùng năm ngày tết biểu anh ấy một món quà lệ thưởng hoặc ai yêu-đương anh ấy hơn nữa, thì về việc này, chỉ mừng anh ta bánh thuốc, lạng trè cũng là đủ lắm.

PHÊ-BÌNH.— So với bài của Dương-xuân-Hầu, thì bài này có nhiều đặc-sắc hơn. Trong bài nhiều chỗ bẻ lại Dương-xuân-Hầu rất xác-đáng. Nhất là hai câu « của Kinh-bắc » và giọng « Hà-đông. . . » đối nhau rất chỉnh, lời văn rất nhanh. và trọi lại hai câu đoạn cuối của Dương-xuân-Hầu một cách nhẹ-nhàng. Tuy là văn cổ, mà ngày nay đọc lại, về phần ý-tử, cũng không có gì là cổ.

Phạm Đan-Phượng

(1757.1793)

LƯỢC-SỬ. — Ông là con một hầu-tước quán làng Yên-thường, tổng Xuân-Dục, huyện Đông-ngàn, phủ Từ-sơn, trấn Kinh-bắc (nay là tỉnh Bắc-ninh) sinh năm Đinh-dậu cuối đời Cảnh-hưng nhà Lê. Vì thuở nhỏ có tên là Lý, cho nên vẫn gọi là ông Chiêu Lý.

Tuy không được nhận quan-tước của nhà Lê, bởi vậy, trong khi nhà Lê mất nước, ông đã cùng nhiều đồng-chí lo chuyện khôi-phục, nhưng việc không thành.

Hồi trẻ tuổi, ông có tình riêng với cô Trương Quỳnh-Như, một nữ-sĩ con gái một hầu-tước nào đó. Cô Quỳnh-Như cũng mến tài ông, cho nên hai bên đã nhiều thư-từ đi lại thề sông hẹn biển, nhất định kết duyên với nhau. Sau vì cha mẹ cô Quỳnh-Như không thuận, ép cô phải lấy làm lẽ một viên quan võ. Cô đó bức chí phải nhầy xuống

giếng tự-tử. Nghe tin ấy, ông rất lấy làm thương cảm. Tập Sơ-kính tân-trang của ông làm ra, là cốt đề tả cái mối tình duyên trắc-trở giữa ông với cô Quỳnh-Như.

Lúc vua Gia-long thống nhất đất nước, ông xuất-gia tu-hành, lấy đạo-hiệu là Phổ-chiêu thiên-sur. Khi mất mới 35 tuổi,

Văn-chương của ông (hầu hết là quốc-văn) còn lại tập Sử-kính tân-trang và một ít thơ ca.

Thất Ngôn Luật

GỬI CHO CÔ TRƯỞNG QUỲNH-NHƯ

Dầy hoa, dun lá bởi tay trời,

Nghĩ lại tình duyên luống ngậm-ngùi.

Bắc yến, nam hồng thư mấy bức,

Đông đào Tây liễu khách đôi nơi,

Lừa ân dập mãi sao không tắt ?

Bề ái khơi mà cũng chẳng vơi.

Đèn nguyệt trong xanh, mây chẳng bợn,

Xin soi xét đến tấm lòng ai.

PHÊ-BÌNH. — Bài này lời văn hoạt-bát, ý nghĩa sáng-sủa. Nếu theo lối văn trọng-sự dăng-dối ngày xưa mà xét, thì hai câu thứ ba thứ tư thật là tài-tình. Vì đã dùng được bốn chữ Đông Tây Nam Bắc đối

lẫn với nhau, mà không mất vẻ tự-nhiên, lại rất thiết-hợp tình cảnh. Hai câu thứ bảy thứ tám tình-từ lâm-ly, có thể khiến cho người trong cuộc cảm-động. Thơ tình như thế là hay. Chỉ tiếc chữ « mà », chữ « cũng » ở câu thứ sáu non quá hoặc giả nó là chữ khác lầm ra.

KHÓC CÔ TRƯỞNG QUỲNG-NHU

Trời xanh cao thăm mảy từng khơi !

Nớ đề duyên ai luống thiết-thời !

Buồn đốt lò vàng hương nhạt khói,

Sầu nâng chén ngọc rượu không hơi.

Lầu tây nguyệt gác mây lồng bóng.

Ài Bắc hồng bay bể tuyết vơi.

Một mối chung-tình tan mảy mảnh,

Suối vàng ai nhận hộ đôi lời.

PHÊ-BÌNH.— Nếu theo nghiêm-cách, thì bài này, cả bốn câu giữa, chưa thể kể là thơ hay.

Là vì những cảnh ở bốn câu đó hầu hết là cảnh bịa đặt theo trí tưởng-tượng chứ nó không có sự thật. Sự bịa đặt đó chỉ có thể dùng vào những lúc khóc mướn cười thuê, hay là khóc gượng, cười giả, không thể dùng vào trường-hợp của tác-giả. Nhưng hai câu cuối thì rất bi-thảm, có thể tỏ rõ sự đau-đớn của tác-giả bấy giờ.

TỰ TRÀO

Có ai muốn biết tuổi, tên gì ?
Vừa chẵn ba mươi, gọi chú Lý.
Năm bầy bài thơ gãy gổi hạc,
Một vài đứa trẻ béo răng nghê.
Tranh vờn sơn thủy màu nhem-nhuốc,
Bầu giốc kiền khôn rượu bát-be,
Miễn được ngày nào cho sướng kiếp,
Sống thì nuôi lấy, chết chôn đi.

CHÚ DẪN. — *Răng nghê* : Nghê là con thú người ta hay đắp ở trên đầu cột vôi, hoặc đúc trên nắp đỉnh đồng. Răng nghê tức là hàm răng của con vật ấy.

GIẢI THÍCH. — *Câu thứ ba nói rung đùi ngâm thơ nhiều quá, thành ra hai đùi gãy như gổi hạc. Câu thứ tư nói mấy đứa trẻ con hầu-hạ, đứa nào cũng gãy nhe hàm răng. Các câu khác ý nghĩa đã rõ, không cần giải thích.*

PHÊ - BÌNH. — Đọc hai câu kết như thấy tác giả không muốn sống nữa. Có lẽ nó là tâm lý tác giả lúc đó.

TỰ THUẬT

Năm bầy năm nay cứ loạn ly,
Cảm thương thân-phận nhớ qua thì.
Ba mươi tuổi lẻ là bao tá !
Năm sáu đời vua thật chóng ghê !

Một tốp thơ sầu ngâm đã chán.

Vài be rượu nhạt uống ra gì.

Thôi về tiên phật cho xong nợ,

Cái kiếp trần gian sống mãi chi ?

PHÊ-BÌNH. — Bài này tỏ vẻ chán đời một cách cực-điểm. Nhất là hai câu thứ ba, thứ tư tiêu sái vô cùng. Với mười bốn chữ rất giản-dị, cái cảnh quốc phá, quân vong đều như hiện trước mắt người đọc. Thơ như vậy, không phải là của có nhiều.

Di - thần nhà Lê

(khoảng đầu thế-kỷ 19)

KHÓC LINH . CỬU VUA CHIÊU-THỐNG ĐƯA Ở TÀU VỀ

Năm gai nếm mật mấy năm thừa.

Năm cò đưa về tấc đất xưa.

Bề bắc chín lần, rồng lần bóng,

Non Nam một đỉnh, hạc về trưa.

Tường cầu năm nọ như ngày nọ,

Nghĩ đến bao giờ khóc bấy giờ.

Thua được cuộc cờ thôi đề đó,

Gội ơn cây cỏ vẫn còn thừa.

THAM-KHẢO.— *Sau khi nhà Lê mất nước, vua Chiêu-Tống cùng mấy người bề tôi chạy sang Bắc-kinh, xin vua Càn-long giúp quân để về đánh nhà*

Tây-sơn. Nhưng việc không thành, những người tòng vong đều bị vua Tàu đầy đi mỗi người một xứ. Còn vua Chiêu-thống thì được ở lại một dinh trong đường Quốc-tử-giám ở cửa Tây-định thành Bắc-kinh. Vừa tức giận, vừa đau-xót, vừa buồn bực, ngài thành bệnh nặng, rồi đến năm quý-sửu (1793) thì mất. Vua Thanh cho theo lễ lược công, an-táng ngài ở cửa Đông-trực.

Cách sáu năm sau, tức là năm kỷ-vị thì, hoàng thái-hậu (mẹ vua Chiêu-thống) cũng mất.

Tới năm nhâm-tuất (1902), vua Gia-long đánh được nhà Tây-sơn, Nhân dịp đó, các quan nhà Lê bèn dâng biểu xin đem linh-cữu thái-hậu và cố quân về nước. Vua Thanh bằng lòng, lại cho những người đi theo vua Chiêu-thống ngày xưa cùng về luôn thể. Tháng một năm ấy, hai chiếc quan tài về đến Thanh-hóa, an-táng tại lăng Bàn-thạch.

Lúc vua Chiêu-thống sang Tàu cầu cứu, ở nhà cũng có một bọn cựu-thần như các ông Trần Danh Ân, Vũ-Chính, Phạm Đan-Phượng v. v. cùng nhau tính việc khôi-phục cơ-nghiệp cho nhà Lê. Sau thấy sự-thế đã hỏng không thể kéo lại, các ông ấy đều lần-lút ở các thôn quê cho qua ngày tháng nhiều người không chịu làm quan.

Bài này do một hoặc mấy người trong cánh di-thần nhà Lê đã làm ra trong khi được thấy linh cữu cố-quân. Nhưng chưa rõ tác-giả là người trong bọn ở nhà hay người trong bọn theo vua Chiêu-thống sang Tàu. Cứ lấy giọng văn mà xét có lẽ là bọn đi Tàu thì đúng hơn.

CHÚ DAN. — *Nắm gai nếm mật* : Gai là gai gốc, mật là trái mật của các loài cầm thú. Sử Tàu chép rằng : Câu-Tiến nước Việt sau khi bại trận phải hàng nước Ngô, vì sợ ở yên sẽ quên mất chí phục thù, ông ta luôn luôn nằm trên đồng củi có gai và treo trái mật có nước đắng ở trước mặt để ngăn mặt lên mà nếm. Làm khổ thân-hình như vậy, Câu-Tiến cốt để khiến mình lúc nào cũng nhớ đến việc đánh lại nước Ngô. Câu này mượn điển đó chỉ việc vua Chiêu-thống muốn khôi-phục cơ-nghiệp nhà Lê.

Rồng lặn bóng, hạc về chưa : Hai điển này lấy ở hai câu « 雲暗鼎湖龍去遠, 月明華表鶴歸遲 (Vân ám Đỉnh-hồ long khứ viễn, Nguyệt minh hoa biểu hạc qui trì : *Hồ đỉnh mây che rồng lặn thắm. Cột hoa trăng đợi hạc về trầy,* » của người nhà Tống khóc Văn-Thiên-Tường. Điển trên chỉ việc vua Lê mất ở Tàu, điển dưới chỉ việc linh cữu của ngài đưa về nước nhà.

Câu năm nọ : Khi lâm chung, vua Chiêu-thống có dặn những người đi theo sau này phải đem hài cốt ngài về chôn ở nước nhà. Câu này chỉ về lời dặn đó.

GIẢI-THÍCH. — Bài này đại ý nói rằng : Vua Chiêu-Thống trải mấy năm nằm gai nếm mật, chỉ muốn khôi phục giang-sơn, mà nay chỉ còn được cái nắm cỏ đưa về đất cũ. Thề-xác ngài đã như con rồng bị bóng mây che, lặn xuống chín tầng bể bắc từ lâu, nhưng linh-hồn ngài có lẽ còn như con hạc

những lúc đêm trăng, thường về trên núi nước Nam. Những câu ngải nói năm nọ, tưởng lại còn phảng-phất như mới ngày nọ. Cái nóng-nổi ấy nghĩ đến bao giờ phải khóc bấy giờ. Nhưng mà thôi ! Cuộc đời thua được, chẳng qua như một cuộc cờ, chẳng đáng kể chi. Bây giờ chỉ nên biết rằng : Nhà Lê tuy mất, những đám cây cỏ gọi ơn họ Lê ngày xưa vẫn còn loáng-thoáng, vậy thì công-đức của nhà Lê vẫn không thể hết.

PHÊ BÌNH. — Ông Nguyễn Khắc-Hiếu bình-phẩm bài này, khen bốn câu giữa có thể khiến cho người sau mấy trăm năm còn muốn chung một giọt nước mắt. Thật vậy, sau mấy trăm năm, đọc những câu đó, người ta còn như trông thấy cái lòng đau xót vô-hạn của bọn cô-thần nghiệt-tử, đứng trước cảnh tan-nát của nước nhà. Thơ Tàu cũng ít có bài chầm-thống lâm-ly như vậy.

Sử chép khi mở quan tài vua Chiêu-thống, da thịt tiêu hết, chỉ có trái tim không hóa và vẫn tươi đỏ như hầy còn sống. Nếu quả vậy, thì trái tim ấy với bài thơ này đều là vật bất tử ở vũ-trụ.

BÁN THAN

Một gánh kiền-khôn quày xuống ngàn,

Hỏi chi bán đấy ? Gửi rằng : than.

Chuồn mua miễn được đồng tiền tẻ,

Hơn thiệt nào bao gốc cõi tàn !

Ở với lửa hương cho vẹn kiếp:

Thử xem sắt đá có bền gan !

Những e nhem-nhuốc mong nghề khác.

Song lệ trời kia lắm kẻ hàn.

THAM KHẢO.— *Bài này các báo, các sách đều nói là của ông Trần Khánh-Dur, tôn-thất nhà Trần. Người ta chép ra như vầy :*

Một gánh kiên-khôn quảy tểch ngàn,

Hỏi chi bán đó ? Dạ rằng : than.

Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt,

Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn !

Ở với lửa hương cho vẹn kiếp.

Thử xem sắt đá có bền gan.

Nghề này nhem-nhuốc loan nghề khác,

Nhưng sợ trời kia lắm kẻ hàn.

Riêng ở sách Tang-sương ngẫu-lục của hai ông Nguyễn-Án và Phạm Đình-Hồ thì chép như trên và nói là của một ông di-thần nhà Lê. Sách ấy kể rằng : Trong lúc nhà Lê đã mất, vị di-thần đó ở ẩn một nơi, không chịu làm quan và chỉ sống bằng nghề bán than. Một hôm, ông ta ra đường gặp đám quan-quân, một vị quốc-lão nọ trông thấy, lấy làm lạ liền bắt làm bài thơ than bằng quốc-âm. Ông ấy tức thì đọc luôn bài này. Vị quốc-lão ấy biểu nắm quan tiền, ông đồ không nhận và quảy gánh đi.

Xét ra lời của Tang-sương ngẫu-lục nói có ngành ngọn rạch-ròi, và bài thơ này hợp với tâm-sự ông di-thần nhà Lê nào đó hơn là tâm-sự ông Trần-Khánh-Dur, có lẽ người chép chuyện gần với nhà Lê, nên đã biết rõ. Vì vậy nay theo sách Tang-sương ngẫu-lục đề làm thơ của di-thần nhà Lê.

CHÚ DẪN. — Lê : E rằng, sợ rằng.

Hàn : Rét lạnh

GIẢI THÍCH. — Bài này ý nghĩa rất rõ Hai câu thứ năm, thứ sáu tác-giả cốt mượn những chữ lửa hương, sắt đá đề chọi chữ than và để nói cái chí mình đối với nhà Lê trong lúc giang san tan-nát. Hai câu thứ bảy thứ tám đại khái nói rằng : Mình cũng ghét cái nghề bán than là nghề nhem-nhuốc, mong xoay nghề khác, nhưng lại e rằng nếu không có than, thì trong trời đất này sẽ có lắm kẻ bị rét.

PHÊ BÌNH. — Tuy không câu nào đặc-sắc, nhưng cũng không có câu nào vụng-dở. Và tỏ được chí-khi cao-thượng của một người muốn trốn ra ngoài cuộc đời. Chỉ tiếc vẫn « hàn » không được tự-nhiên.

HẾT

MỤC LỤC

<i>Lời của biên-giả</i>	9
NGUYỄN-TRÁI	13
Hỏi cô hàng chiếu	16
Thơ đáp của cô hàng chiếu	16
Tự thán	17
LÊ THÁNH-TÔN	21
Con cóc	24
Thăng bồ nhên	26
Thăng Mỏ	27
Thăng ăn-mày	30
Cái-chôi	31
Cái cối-xay	32
Thợ cạo	33
Cái xe diều	35
Hoạ-xen	36
Đề miếu nàng Trương	38
Qua đèo ngang	40
Hương sơn phong cảnh	42
NGÔ CHI-LAN	47
Vịnh bốn mùa	48
NGUYỄN BÌNH-KHIÊM	51
Thơ không đầu đề	53
LÊ QUÝ-ĐÔN	55
Kinh-nghĩa — Mẹ khuyên con	56
Mẹ ơi con muốn lấy chồng	66
Văn-sách — Lấy chồng cho đáng tấm chồng	79

NGUYỄN GIA-THIỆU	92
Rã xem vườn sau khi trời mưa	93
Khóc nàng Bằng	94
Sai thẳng Cam	95
VŨ HUY-LƯỢNG	97
Tây-lồ tụng	97
PHAN HUY-ÍCH	123
Tiến quan Trấn-thủ	123
Nhớ quan Trấn-thủ	125
NGỌC HÂN CÔNG CHÚA	129
Tế vua Quang-Trung	131
Tự-thán	144
DƯƠNG XUÂN-HẦU	169
Thư gửi cho bạn hỏi vay tiền	169
TẠ ĐÌNH-HẦU	179
Đáp lại thư quýt tiền	179
PHẠM ĐAN-PHƯỢNG	185
Gửi cho cô Trương Quỳnh-Như	186
Khóc cô Trương Quỳnh-Như	187
Tự-trào	188
Tự thuật	188
DI-THẦN NHÀ LÊ	191
Khóc linh-cữu vua Chiêu-thống	191
Bán Than	194

THI VĂN BÌNH CHÚ
CỦA NGÔ-TẤT-TỐ DO
NHÀ XUẤT-BẢN MAI-
LĨNH TÁI BẢN LẦN
THỨ HAI IN 3.000
CUỐN TẠI NHÀ IN
LÊ CƯỜNG 75 HÀNG
BỒ HÀ-NỘI XONG NGÀY
5 THÁNG 4 NĂM 1952.
KIỂM-DUYỆT SỐ 992
KD/B.V. NGÀY 1-4-1952

Đến quyền tiêu - thuyết phóng-sự *LÊU CHÔNG* thì tác-giả đã tới một trình-độ cao hơn về nghệ-thuật. Từ đầu đến cuối, văn viết thật bình-dị không một chỗ nào xuống đến sự tầm thường và khôn; một chỗ nào bỗng bột quá.

LÊU CHÔNG đã khơi ngọn lửa tàn của một thời - đại khoa-cử của ông cha chúng ta thừa xưa. Khoa cử là một cách độc nhất của nước ta để lựa chọn nhân - tài và cách lựa chọn ấy đã diễn ra như thế nào, đó là tất cả điều cốt yếu trong quyền *LÊU CHÔNG*.

Lẽ tự-nhiên là người ta còn thấy trong *LÊU CHÔNG* những cái ngày nay không còn nữa, như những mối tình quê, những cách giao-du của bè bạn, những quan-niệm phác thực của đời vợ chồng trẻ về sự chơi bời phóng khoáng, nhưng đó mới chỉ là cái đề gây nên hoàn-cảnh mà thôi. Sự lựa chọn nhân-tài và những cái mục nát của sự lựa chọn ấy, đó mới thật là cốt chuyện.

Những sự bất công, Ngô-Tất-Tổ đã tả rất khéo trong *LÊU CHÔNG*.

Sách của Mai-Lĩnh đã tái-bản :

NGÔ TẤT - TỔ

- | | |
|----------------------------------|------------|
| 1) LỄU CHÔNG | 60\$ |
| 2) TẮT ĐÈN | 25\$ |
| 3) THI VĂN BÌNH CHÚ I | 30\$ |
| 4) THI VĂN BÌNH CHÚ II | (dương in) |
| 5) ĐƯỜNG THI | (dương in) |

VŨ TRỌNG-PHỤNG

- | | |
|-------------------------------|------|
| 1) LẤY NHAU VÌ TÌNH | 23\$ |
| 2) CẠM BẦY NGƯỜI | 20\$ |
| 3) GIÔNG TỔ | 45\$ |
| 4) SỔ ĐỎ | 40\$ |

NGUYỄN DI LUÂN

- | | |
|-----------------------------|----------|
| Y HỌC ĐÔNG PHƯƠNG | 30\$ |
| TÌNH DƯỢC | (sắp in) |

TỔNG PHÁT HÀNH

Trung - Nam - Cao-Mên - Ai-Lao

NGUYỄN BÁ-CHÂU 92B Boudonnet Saigon

Bắc-Việt

THANH-SƠN 27 Phố Hàng Dầu — Hà-Nội